

**TRẦN TRỌNG KIM**

# **PHẬT-GIÁO**

*TRONG BA BÀI DIỄN-THUYẾT*

**Phật - giáo đối với nhân - sinh  
Thuyết Thập - nhị nhân - duyên  
Phật-giáo Tiểu-thặng và Đại-thặng**

IN LẦN THỨ HAI



**Loại tìm hiểu TÂN VIỆT**



LÊ THẦN  
TRẦN TRỌNG KIM

# PHẬT-GIÁO

TRONG BA BÀI DIỄN-THUYẾT

IN LẦN THỨ HAI



SÁCH KHẢO-CỨU  
TÂN VIỆT





## LỜI MỞ ĐẦU

*Nho-giáo, Đạo-giáo và Phật-giáo là ba cái nguồn-gốc văn-hóa của dân-tộc Việt-nam ta từ xưa. Nho-giáo dạy ta biết cách xử kỷ tiếp vật, khiến ta biết đường ăn-ở cho phải đạo làm người. Đạo-giáo lấy Đạo làm chủ-lễ cả vũ-trụ và dạy ta nên lấy thanh-tĩnh vô-vi nơi yên-lặng. Phật-giáo dạy ta biết cuộc đời là khổ-não, đưa ta đi vào con đường giải-thoát, ra ngoài cuộc ảo-hóa điên-đảo mà vào chỗ niết-bàn yên-vui.*

*Ba học-thuyết ấy thành ra ba tông-giáo, người ta thường gọi là Tam-giáo, đều có ảnh-hưởng rất sâu về đường tin-tưởng và sự hành-vi trong cuộc sinh-hoạt của ta ngày xưa. Đến nay cuộc đời thay-đổi, người ta khuynh-hướng về mặt vật-chất, bỏ rở những điều đạo-lý nhân-nghĩa. Đó là cái biểu-tượng của sự biến-hóa trong cuộc đời.*

*Đời là biến-hóa, không có gì là thường-định. Mỗi một cuộc biến-hóa lại giống một cái vòng trong cái dây xúc-xích, rồi vòng nọ tiếp giáp vòng kia, thành cái dây dài không biết đâu là cùng-tận. Sự biến-hóa tuần-hoàn ấy, kể thực ra, không có gì là*

chuẩn-đích nhất-định, chẳng qua là nó theo thời mà luân-chuyển. Cái trước ta cho là tốt, thì bây giờ ta cho là xấu, cái bây giờ ta cho là hay, sau này người ta lại cho là dở. Dở dở, hay hay, vô thường vô định, thành ra như cái trò quỷ-thuật làm cho người ta mê-hoặc.

Các bậc thánh-hiền đời trước, biết rõ những điều ấy, muốn tìm ra một con đường mà đi trong đám tối-tăm mờ-mịt, nên mới lập ra học-thuyết nọ, tông-giáo kia, để đưa người ta đi cho khỏi mắc phải chông-gai nguy-hiểm. Nho-giáo, Đạo-giáo và Phật-giáo đều có một quan-niệm như thế cả. Song mỗi một học-thuyết có một tông-chỉ và một phương-pháp riêng để học đạo tu thân, cho nên cách luận-lý, cách lập-giáo và sự hành-đạo có nhiều chỗ khác nhau.

Bàn về căn-nguyên của Vũ-trụ, thì học-thuyết nào trong Tam-giáo cũng lấy cái Lý tuyệt-đối làm căn-bản, cho vạn vật sinh-hóa đều gốc ở cái Một. Gọi cái Một là Thái-cực, là Đạo, là Chân-như hay là Thái-hư (sunyatá), danh-hiệu tuy khác, nhưng vẫn là một Lý. Chia ra thì thành trăm đường nghìn lối, mà thu lại chỉ có một. Đó là cái ý của Không-tử nói ở thiên Hệ-tử trong kinh Dịch rằng : « Thiên-hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất tri nhi bách lự : Thiên-hạ tuy có nhiều đường khác nhau, nhưng cùng về một chỗ, trăm lo, nhưng về một mối ».

Cái Một ấy mới thật là cái « có » tuyệt-đối thường định tự-tại. Còn vạn vật là sự biến-hóa của cái Một ấy, thì chỉ là những cái « có » lý-lệ tương-đối, tức là những ảo-tượng vô thường mà thôi.

Vạn vật đã là ảo-tượng, thì cuộc đời có khác chi những trò-tuồng ở trên sân-khấu, bày ra đủ mọi

trò rồi lại biển mất. Cho nên về đường triết-đề, thì Nho, Đạo và Phật đối với cuộc đời đều có cái tư-tưởng như thế cả. Song Nho-giáo thì cho rằng dù thế nào cũng là bởi cái lý tự-nhiên, mà đã sinh ra làm người để diễn các trò-tuồng, thì ta hãy cứ đóng các vai trò cho khéo, cho giỏi, khỏi phụ cái tiếng ra đóng trò. Đạo-giáo thì cho rằng đã là trò-tuồng, ta nên tìm chỗ yên-lặng để ngồi mà xem, tội gì ra nhẩy-múa cho nhọc-mệt. Phật-giáo thì cho rằng các trò-tuồng là nguồn-gốc sự đau-buồn khổ-não, lăn-lộn vào đó làm gì cho thêm buồn thêm khổ, chi bằng tìm lối ra ngoài những cuộc múa-rối ấy, đến nơi yên-vui thanh-thoi, khỏi phải ở những chỗ ó-trọc xấu-xa.

Cái lý-dụ giản-dị ấy có thể biểu-lộ được cái thái-độ và cái nền tư-tưởng của Nho-giáo, Đạo-giáo và Phật-giáo. Nho-giáo thì khuynh-hướng về đạo xử-thế, Đạo-giáo và Phật-giáo thì khuynh-hướng về đạo xuất-thế. Song Đạo-giáo vẫn ở trong sự biến-hóa càn-khôn, mà Phật-giáo thì ra hẳn ngoài càn-khôn.

Đó là nói cái đại-thể, chứ tựu-trung ba học-thuyết ấy, học-thuyết nào cũng có chỗ nhập thế-gian và xuất thế-gian. Ngay cái học thiết-thực như Nho-giáo mà cũng có người như Nguyễn Hiền chịu an-bần lạc-đạo, không thêm ganh-đua danh-lợi ở đời, mà trong những người tin theo Đạo-giáo hay Phật-giáo, thường thấy có người cứ cung-lân tụy-vời việc đời để cứu nhân-độ-thế. Vậy thì Tam-giáo tuy có khác nhau ở chỗ lập-giáo và hành-đạo, nhưng lên đến chỗ cùng-tột tuyệt-đối thì cùng gặp nhau ở chỗ lý-tưởng, cho nên vẫn dung-nạp được nhau. Đó là cái đặc-sắc của các tông-giáo ở Á-đông.

Nhận khi Hội Phật-giáo ở Bắc Việt thành lập,

*tôi có làm mấy bài diễn-văn nói về Phật-giáo, sau vì loạn-lạc, sách-vở bị đốt cháy, tôi về Sài-gòn, nhặt được ba bài, xếp thành một tập, mong có ngày in ra được để tin-đồ nhà Phật có thể xem mà suy-xét thêm về cái đạo rất mâu-nhiệm ở trong thế-gian này.*

TRẦN TRỌNG KIM

I

# PHẬT-GIÁO ĐỐI VỚI CUỘC NHÂN-SINH (1)

---

(1) Bài này đọc ngày 17 tháng ba năm 1935 tại chùa Quán-sứ, Hà-nội



Nam-mô A-di-đà Phật,  
Thưa các cụ và các bà,  
Thưa các ngài,

Từ khi hội Phật-giáo thành-lập đến giờ các cụ cụ trong ban Đạo-sư đã thuyết-pháp và giảng kinh mấy lần rồi. Nay đến lượt chúng tôi được Hội cử ra nói chuyện hầu các cụ và các ngài, tôi xin nói câu chuyện : « *Phật-giáo đối với cuộc nhân-sinh* ».

Đem cái đạo-lý của một tông-giáo rất rộng và rất khó như đạo Phật mà nói trong chốc lát, thì thật không phải là việc dễ. Nhưng vì đây là ở trước Tam-bảo, nhờ có cái đức từ-bi vô lượng của Phật, thì dầu tôi có vụng-về hay sai-lầm thế nào nữa, chắc các cụ và các ngài cũng thể lòng Phật mà dung-thứ cho. Vậy nên tuy biết là khó mà không lo-ngại lắm.

Trong câu chuyện tôi sẽ nói có bốn đoạn : đoạn đầu nói qua các mục-dịch tại sao mà lập ra Hội này, đoạn thứ hai nói lược qua lịch-sử của Phật-tồ, đoạn thứ ba nói mấy điều cốt-yếu trong Phật-pháp, đoạn sau cùng xét-xem đạo Phật quan-hệ đến cuộc nhân sinh là thế nào. Tôi sẽ xin cố sức làm cho vắn-tắt và dễ hiểu, để khỏi phụ tấm lòng sốt-sắng của các cụ và các ngài đã chịu khó đến chứng cho được đồng

đúc như thế này. Tôi rất lấy làm hân-hạnh và xin có lời thành-thực cảm tạ các cụ và các ngài.

Chúng tôi sở dĩ lập ra hội Phật-giáo này là vì mấy lẽ tôi tưởng nên nhắc lại đề bà con trong Hội hiểu rõ. Người ta ở đời bao giờ cũng cần phải giữ thế nào cho phần tinh-thần và phần vật-chất điều-hòa với nhau, thì sự sinh-hoạt của ta mới được mỹ-mãn, bởi vì phần tinh-thần có mạnh-mẽ minh-mẫn thì phần vật-chất mới được khỏe-khoắn tốt-tươi. Phần vật-chất thuộc về hình-thể quan-hệ đến cái hình-thức của mọi sự-vật ; phần tinh-thần thì không có hình, phải nương-tựa vào vật-chất mà phát-hiện ra, song phải có tinh-thần thì sự hành-động của vật-chất mới có nghĩa-lý. Cũng vì thế, cho nên bất kỳ xã-hội nào cũng có cái tông-giáo hay là cái tư-tưởng gì cao-siêu nó chủ-trương sự sinh-hoạt của loài người. Những tông-giáo và những tư-tưởng ấy đều phải sở-cứ ở một cái tông-chỉ nào có ý-nghĩa cao-minh và rõ-ràng để người ta tin mà theo. Cái tông-chỉ ấy lại phải thích-hợp với tính-tình và trình-độ của số nhiều người, thì cái lòng tin của người ta mới chắc-chắn vững-bền. Vậy trong các tông-chỉ dễ hiểu, dễ theo, thì không gì bằng cái tông-chỉ của các tông-giáo, người ta thường lấy để làm chỗ qui-túc, nghĩa là chỗ kết-thúc, chỗ nương-tựa cuối cùng.

Nước Việt-nam ta có đạo Nho và đạo Phật là phổ-thông hơn cả. Hai đạo ấy đều có tông-chỉ rất cao và lại có ý-nghĩa rất hay về đường thực-tiến. Nhưng Nho thì lấy cái lẽ tự-nhiên của tạo-hóa làm gốc, lấy nhân, nghĩa, lễ, tri làm chỗ qui-túc, mà Phật thì lấy sự giải-thoát ra ngoài tạo-hóa làm mục-dịch, lấy niết-bàn tịch-tĩnh làm chỗ qui-túc. Bởi thế cho nên Nho thì chú-trọng ở việc xử thế mà ít nói đến sự sống chết, Phật thì chú-trọng ở việc xuất thế và



hay nói về sự sống-chết. Việc sống chết là một vấn-đề tự cô chí kim, tự đông chí tây, biết bao nhiêu những bậc tri-tuệ tài giỏi đã cố hết sức tìm-lòi mà vẫn không giải-quyết được, cho nên cái vấn-đề ấy vẫn lơ-vờ ở trong lòng người ta. Thường thì những người có tri-thức có thể tự lấy cái tư-tưởng của mình mà an-ủi, nhưng số đông người trong nhân-chúng đều là không muốn có sự hoài-nghi về điều đó, người ta chỉ cầu lấy có cái cơ-sở nào có thể tin được để mà tin cho yên. Bởi vậy số nhiều người đều cần có tông-giáo.

Đạo Phật là một tông-giáo của người mình xưa nay vẫn tin theo rất nhiều, là bởi đạo ấy có cái hình-thức dễ khiến người ta tin được. Còn về đạo-lý của nhà Phật, thì có nhiều ý-nghĩa sâu-xa, hiện những nhà học-thức trong thiên-hạ cũng đã kê-cứu tương-tận và đều nhận là một đạo rất cao, rất hay. Vậy một tông-giáo có phần rất cao-thâm, rất phổ-thông mà lại thắm-thía vào tủy-não người mình đã bao nhiêu đời nay, người trong nước hầu khắp từ Nam chí Bắc, ai ai cũng tin-ngưỡng và sùng-bái, thì tất là có ảnh-hưởng đến sự làm-ăn hằng ngày của ta. Một cái đạo có thế-lực về đường tinh-thần sâu-xa như thế, thì sao ta không cố-gắng làm cho nó sáng rõ ra, khiến những tín-đồ biết rõ cái đạo của mình tin và biết cách ăn-ở cho phải đạo, để bớt được những sự khổ-não trong đời. Chẳng hơn là cứ hơ-hơ ở chỗ vật-chất nóng-nổi, hẹp-hòi, biến-đổi vô thường, nay thế này, mai thế khác, làm cho người ta bơ-vơ không biết bấu-víu vào đâu, tựa như chiếc thuyền lênh-đênh giữa dòng, không biết đâu là bờ là bến hay sao ?

Bởi những lẽ ấy cho nên chúng tôi rủ nhau dựng lên hội Phật-giáo, chủ-ý là muốn làm cho sáng

cái đạo đã mờ, muốn trau-chuốt cho bóng-bẩy hơn trước và lại thích-hợp với sự nhu-yếu của người đời.

Cứ thực tình, thì ngày nay nói đến đạo Phật, phần nhiều người tưởng là theo đạo Phật chỉ ngày rằm, ngày mồng một đến chùa lễ Phật mà thôi, ngoài ra không mấy người hiểu đến cội-nguồn đạo Phật là thế nào, không biết đạo-lý sâu-nông lam sao, thậm chí có kẻ ngày ngày miệng niệm Phật, tay lẩn tránh hạt, mà bao nhiêu sự hành-động đều trái hẳn với đạo Phật. Đó chẳng qua là cái tập-tục của người mình, chỉ theo thói thường mà làm, chứ không hay đề ý suy-nghĩ đến nghĩa-lý của những việc mình làm. Ấy cũng là một điều ta nên lưu tâm để tìm cách mà sửa-đổi lại.

Ta vẫn nghe nói Phật, và biết Phật là từ-bi bác-ái, cứu nhân độ thế, mà thường chưa dễ mấy người đã hiểu nghĩa chữ « Phật » là thế nào. Chữ « Phật » là do phạn-tự (sanskrit) gọi là *Bouddha*. Đến khi đạo Phật truyền sang Tàu, người Tàu mới theo âm mà dịch ra là *Phù-đồ* hay là *Phật-đà*. Sau tiếng *Phật-đà* dùng phổ-thông hơn và lại theo tiếng độc-âm của Tàu, gọi tắt là Phật.

Chữ Phật-đà dịch theo nghĩa chữ nho là giác-giả. Giác-giả là người biết ngay suốt đến nguồn-gốc các sự-vật ở trong vũ-trụ. Vậy Phật là đấng thánh-nhân biết suốt hết thấy các lẽ của tạo-hóa và có thể chỉ-bảo cho ta giải-thoát được khỏi luân-hồi sinh-tử.

Đức Phật sáng-lập ra đạo Phật là đức Thích-ca mâu-ni Phật. Ngài thừa thừa xuất gia, húy là Tất-đạt-da (Siddharta) họ là Cồ-đàm (Gautama), con vua Tịnh-phạn (Suddhodana) là vua một xứ ở phía bắc đất Ấn-độ bây giờ. Cứ theo những sách của nhà Phật, thì Ngài đã tu đến mấy vạn kiếp rồi mới lên

đến bậc Bồ-tát ở trên tầng trời Đâu-xuất, cai-quản các vị thần-thánh ở đó. Ngài chờ đến ngày giáng sinh tu một kiếp nữa là thành Phật. Bởi vì cứ theo cái tư-tưởng của đạo Phật, thì ở trên trời có nhiều tầng, mà các vị thần-thánh ở trên vẫn còn ở trong vòng tạo-hóa, chỉ có Phật mới ra ngoài kiền-khôn và thoát khỏi luân-hồi.

Ngày mồng tám tháng tư là ngày Phật Thích-ca giáng sinh, tức là vào đời vua Linh-vương nhà Chu bên Tàu, vào chừng độ 500 năm trước Tây-lịch kỷ-nguyên, cùng xuýt-xoát đồng thời với Lão-tử và Khổng-tử. Khi ngài mới sinh ra, thì có ông tiên đến xem tướng, nói ngài có 32 tướng lạ. Nếu ngày sau ngài không xuất gia đi tu đạo, thì ngài sẽ làm vua cả thiên-hạ ; nếu ngài đi tu, thì thành chính quả. Ngài sinh được 7 ngày thì bà thân-mẫu mất, bà dì nuôi. Ngài lớn lên đến 10 tuổi, thông-minh lạ thường và có sức khỏe tuyệt luân. Vua Tĩnh-phạn lập ngài lên làm thái-tử và vẫn lo ngài xuất gia đi tu, cho nên vua đặt ra các thứ vui chơi để ngài không nghĩ đến việc đi tu đạo, và cấm không cho ai được đề ngài trông thấy cái gì là buồn-khổ. Năm ngài 17 tuổi thì lấy vợ, về sau lại có con.

Nhưng cái tiền duyên đã định, nhà vua dầu muốn giữ-gìn thế nào cũng không được, tự-nhiên có những cơ-hội làm như giục ngài phải đi tu đạo để thành Phật. Như khi ngài mới 10 tuổi, một hôm theo phụ-vương đi xem dân làm ruộng, ngài thấy người cày ruộng, chân lấm tay bùn, mình-mây nắng cháy xám đen, mồ-hôi mồ-hám và nhọc-mệt vô cùng ; con trâu con bò thì phải kéo cày rất khổ-sở, mũi bị dây xoắn, mình bị roi đánh ; chỗ đất cày lên, thì bao nhiêu sâu-bọ phơi-bày ra, chim-chóc trên trời bay xuống tranh nhau mổ nuốt. Ngài thấy cái

cảnh khổ của chúng sinh như thế, lấy làm thương-xót lắm, bèn bảo những người theo hầu lui ra để ngài ngồi một mình ở gốc cây mà nghĩ-ngợi.

Đến khi ngài 19 tuổi, một hôm ngài đi xe ra ngoài thành về phía cửa đông, thấy một người đầu bạc lưng còm, chống gậy đi ra bộ nhọc-mệt. Ngài hỏi các quan đi theo hầu rằng : « Người ấy là người thế nào ? » — Các quan thưa là người già. — « Thế nào là già ? » — « Người ấy xưa kia đã từng qua thờ-dại, sau thành đồng-tử, thành thiếu-niên, rồi cứ biến-đổi mãi, dần dần đến khi hình biến sắc suy, ăn-uống không tiêu, khí-lực kém-hèn, đứng ngồi rất là khổ-sở, sống chẳng được bao lâu, cho nên gọi là già. » — Có một người ấy như thế, hay là hết thấy ai cũng thế ? » — « Làm người ai cũng thế cả. » Ngài nghe lời ấy, trong lòng khổ-não, tự nghĩ rằng : « Năm qua tháng lại, cái già đến nhanh như chớp. Ta dù phú-quý, nhưng cũng không khỏi được. » Bản-tính ngài đã không thích xử thế, nay lại trông thấy cái cảnh khổ của loài người, lại càng buồn-bã, bảo quay xe về cung, nghĩ-ngợi không vui.

Cách ít lâu ngài đi xe ra chơi ngoài cửa nam, thấy một người có bệnh, bủng-beo vàng-vọt, đứng ngồi không được, phải có người diu-dắt. Ngài hỏi, thì các quan hầu lại kể cái khổ về bệnh-tật của loài người. Ngài lại buồn-bã mà trở về. Được mấy hôm ngài đi xe ra chơi ngoài cửa tây, thấy cái xác người chết, có bốn người khênh, theo sau có những người bù đầu xõa tóc, kêu-gào khóc-lóc. Ngài hỏi, thì các quan hầu lại kể cái khổ về sự chết. Ngài lại buồn-bã mà trở về.

Lần sau cùng ngài đi ra ngoài cửa bắc, gặp một người tu-hành, tóc râu cao sạch, mặc áo nhà tu, đeo

bát, tay cầm gậy xích-trượng, dáng-bộ nghiêm-trang, Ngài đến gần hỏi là ai. Người ấy đáp rằng : « Ta là ti-khâu » — « Thế nào gọi là ti-khâu ? » — « Ti-khâu là người đã phá được những lục-tặc nó bắt người ta phải luân-hồi, và không phải tái sinh nữa. » Ngài nghe nói cái công-dức của người tu-hành như thế, liền nói to lên rằng : « Thiện tai ! Thiện tai ! Ta quyết theo đạo ấy. » Lần ấy ngài vui-vẻ mà trở về, và quyết chí xuất gia đi tu đạo.

Ấy là Trời khiến ngài trông thấy những cảnh khổ là cảnh già, cảnh bệnh-tật và cảnh chết, và lại cho ngài trông thấy cảnh tu-hành để giải-thoát hết thảy những cái khổ ở đời. Nửa đêm ngày mồng bảy sáng mồng tám tháng hai, trong khi mọi người ngủ yên cả, ngài sai tên hầu ngựa đóng ngựa cho ngài đi ra phía bắc. Khi ngài ra khỏi cửa thành, ngài phát thệ rằng : « Nếu ta không dứt hết được sự ưu-bi khổ-não về sự sinh, lão, bệnh, tử, không được a-nậu-đa-la tam-diệu tam-bồ-đề, nghĩa là vô-thương chính-đẳng chính-giác, thì ta không về qua cửa này nữa. »

Thái-tử Tất-đạt-đa bỏ nhà bỏ nước đi tu, đi về phía núi Tuyết-son, cắt tóc đổi áo, cho tên hầu ngựa về tạ phụ-vương, rồi một mình vào rừng đi tìm những bậc tiên để hỏi đạo. Vua Tịnh-phạn khi biết thái-tử đã xuất gia rồi, sai các quan đại-thần đi khuyên ngài về, ngài lập chí nhất quyết không về. Vua bèn sai bọn Kiền-trần-như (Kaundinya) đi tu đề theo hầu-hạ ngài.

Ngài đi khắp các nơi, học hết các ngoại đạo, nhưng không có đạo nào giải-thoát được sự khổ. Sau ngài cùng với bọn Kiền-trần-như năm người, vào rừng tịnh-tọa mà nghĩ-ngợi đề quan-sát cái căn-nguyên của chúng sinh. Ngài tu ở chỗ ấy sáu năm,

ăn mỗi ngày mấy hạt vừng và mấy hạt gạo, về sau thân-thể gầy-còm, rất là nhọc-mệt. Ngài tự nghĩ rằng : « Ta tu khổ-hạnh như thế này mà không thấy đạo, thì cách tu của ta vẫn chưa phải, chỉ bằng ta phải theo trung-đạo, nghĩa là theo con đường giữa, không say-mê việc đời và cũng không khắc-khổ hạ thân, cứ ăn-uống như thường, rồi mới thành Phật được. » Ngài nghĩ thế rồi xuống sông tắm-rửa, lại nhân có người đàn-bà đi chăn bò đem sữa dâng cho ngài. Ngài ăn sữa rồi, thấy trong người khoan-khoái, tỉnh-táo lắm. Bọn Kiều-trần-như thấy ngài bỏ khổ-hạnh, tưởng ngài đã thoái chí, đều bỏ ngài mà đi tu chỗ khác.

Ngài một mình đi đến chỗ cây Ba-la, lấy cỏ làm chiếu mà ngồi, định bụng : không thành chính quả, thì không đứng dậy. Ngài ngồi dưới gốc cây Ba-la 48 ngày, suy-nghĩ về cái khổ của chúng sinh. Đến đêm ngày mồng tám tháng hai, thì ngài hoắc-nhiên ngộ đạo, thành tối chính-giác, tức là thành Phật. Bấy giờ ngài vừa 35 tuổi và thành tên là Thích-ca mâu-ni Phật. Sách thường gọi là đức Thế-tôn hay đức Như-lai.

Ta phải hiểu cái nghĩa hai chữ « ngộ đạo ». Chữ « ngộ » dùng về đường tu-luyện hay học-vấn, là trước hết cần phải đem hết cả tinh-thần chú vào một điều gì rất lâu ngày, rồi có một lúc bất thình-linh ở trong trí-não tự-nhiên sáng bừng lên, thấy rõ hết các lẽ thực mà xưa nay mình nghĩ-ngợi hay là tìm kiếm không thấy. Lúc đức Thích-ca mâu-ni Phật ngộ đạo, chính là lúc ngài thấy rõ từ Thánh-đế và Thập-nhi nhân-đuyên, ấy là được A-nậu-đa-la tam-diệu tam-bồ-đề vậy.

Ngài thành đạo rồi, còn ngồi ở gốc cây bảy ngày nữa, trong bụng nghĩ rằng : « Ta ở chỗ này thấy rõ

hết thấy, không sót gì cả, thế là bản-nguyên viên-mãn rồi. Nhưng cái phép của ta rất sâu, khó hiểu, chỉ có Phật với Phật mới hiểu được. Còn như chúng sinh vì tham, dục, sân, khúê, ngu, si, và có những tà-kiến che lấp, thì sao hiểu được phép của ta. Nếu ta chuyển pháp-luân, tức là đi thuyết pháp, thì tất chúng lại mê-hoặc, đã không tin theo, lại sinh ra phỉ-báng, sa vào ác đạo, phải chịu mọi điều đau-khổ. Chi bằng ta cứ im-lặng mà vào niết-bàn. »

Lúc ấy Đại Phạm-thiên (Brahmá) và Đế Thích (Indra) ở trên trời thấy ngài đã thành chính-quả, mà cứ ngồi im không chuyển pháp-luân, trong lòng lo-buồn, liền xuống bạch Phật rằng : « Thế-tôn ngày xưa vì chúng sinh ở chỗ sinh-tử, bỏ đi tu-hành, chịu mọi điều khổ dễ rộng tu đức-bản, đến nay thành được vô thượng đạo, sao ngài lại không đi thuyết pháp ? Chúng sinh cực-khổ ở chỗ lối-tăm, đắm-đuối trong vòng sinh-tử, vậy xin Thế-tôn vì chúng sinh mà lấy sức đại-tự chuyển diệu-pháp-luân. Đế Thích cũng kêu nài, Phật mới ưng-thuận đi thuyết pháp.

Song ngài còn nghĩ đi thuyết pháp ở đâu trước. Ngài nghĩ đến bọn Kiều-trần-như năm người trước đã theo ngài tu-luyện rất cần khổ, ngài bèn đi đến độ cho bọn ấy. Nhưng năm người ấy thấy ngài đến, bảo nhau rằng : « Người kia trước đã bỏ khổ-hạnh, chịu cái vui-thích của sự ăn-uống, chắc là không có tâm cầu đạo. Nay lại đến đây, chúng ta đừng đứng dậy làm lễ nghênh tiếp. » Năm người ấy bảo nhau như thế, rồi cứ ngồi yên, Nhưng kịp khi Phật đến nơi, năm người trông thấy Phật, thần-thái trang-nghiêm, bất giác đều đứng cả dậy làm lễ chào mừng.

Phật đem tứ Thánh-đế mà thuyết pháp cho bọn Kiều-trần-như nghe. Đế nghĩa là lời dạy rất chân-thực, *tứ Thánh-đế* là bốn lời dạy chân-thực và thiêng-

liêng. Đại-lược ngài nói rằng : « *Khổ* phải nên biết, *tập* phải nên dứt, *diệt* phải nên chứng, *đạo* phải nên tu. Hễ đã biết được *khổ*, đã đoạn được *tập*, đã chứng được *diệt*, đã tu được *đạo*, thì được tam-diệu tam-bồ-đề. *Tri khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, là bốn Thánh-đế*. Hễ ai không biết bốn diệu-pháp ấy thì không sao giải-thoát được. Bởi vì bốn Thánh-đế ấy là thực, là chân : *khổ* là thực có *khổ*, *tập* là thực có *tập*, *diệt* là thực có *diệt*, *đạo* là thực có *đạo*. »

Bọn Kiều-trần-như nghe lời thuyết pháp ấy đều xa bỏ trần-cầu, được phép nhõn-tĩnh, bèn qui-y Phật-pháp mà tu đạo, cắt tóc, mặc áo cà-sa, thành năm vị sa-môn (çramanas). Từ đó ở thế-gian có Tam-bảo : Phật là Phật-bảo, tứ Thánh-đế pháp-luân là Pháp-bảo, năm người sa-môn là Tăng-bảo.

Phật cùng năm sa-môn đi thuyết pháp các nơi lấy đạo từ-bi mà độ chúng sinh. Tin-dễ càng ngày càng nhiều, tăng-hội mỗi ngày một thêm. Phật đặt ra qui-tắc, chuẩn-định mọi việc. Lúc ấy lại có các vua-chúa cùng các nhà quý-quyền ngoại hộ, cho nên đạo Phật truyền-bá rất chóng và rất rộng.

Phật không phân đẳng-cấp gì cả, bất cứ sang-hèn giàu-ngèo, ai có lòng mộ đạo là Phật độ hết. Trong những tín-đồ của Phật có chia ra làm hai hạng. Một hạng gọi là *tỉ-khuru* (Bhikshu) là những người đàn ông xuất gia tu-hành và *tỉ-khuru-ni* (Bhikshuni) là những người đàn bà xuất gia tu-hành. Tỉ-khuru và tỉ-khuru-ni lập thành ra các tăng-hội. Mỗi tăng-hội có nhà tinh-xá (Vihâra) để tăng hay là ni ở mà tu-hành học đạo. Một hạng là những người đã nghe Phật thuyết pháp, nhưng không xuất gia tu-hành, vẫn ở đời mà có lòng mộ đạo. Hạng này đàn ông gọi là *ưu-bà-tắc* (Upasaka), đàn bà gọi là *ưu-bà-di* (Upasaki).



Phật đi thuyết pháp các nơi, khi thì ở Xá-vệ thành (Sāvasthi), khi thì ở Vương-xá thành (Râdjâgriha), khi thì ở Ba-la-nại (Bénarès). Ngài thành đạo được sáu năm thì về Ca-tỉ-la (Kapilavastu) là quê nhà để độ cho phụ-vương Tịnh-phạn và các thân thuộc. Về sau thì ngài hay đi lại ở Xá-vệ thành, ở Trúc-viên (Vénouvana) tinh-xá và ở Linh-thứ-sơn (Gridhrakouta). Lệ cứ đến mùa hè là mùa nhiều mưa thì ở một chỗ nào, qua sang mùa nắng-ráo thì lại đi thuyết pháp trong vùng trung lưu sông Hằng-hà (Le Gange). Ngài đi thuyết pháp như thế trong 45 năm. Đến năm ngài đã ngoài 80 tuổi, ngài đi đến chỗ có hai cây sa-la, gần thành Câu-thi-na (Kouçinagara), ngài ở lại đó rồi diệt độ và vào niết-bàn. Phật vào niết-bàn, nhưng Tam-bảo vẫn còn ở đời để độ chúng sinh.

Các đệ tử của Phật đi rải-rác ra khắp mọi nơi để truyền-bá đạo Phật, dần dần đạo ấy lan rộng ra khắp các nước ở Á-đông.

Về sau đạo Phật có nhiều tông nhiều phái, nhưng gồm lại thì có hai tông lớn là Phật-giáo Tiêu-thặng (Hinayâna) và Phật-giáo Đại-thặng (Mahâyâna).

Thặng nghĩa là cỗ xe chở người, ý nói xe chở người ra khỏi luân-hồi. Tiêu-thặng là cỗ xe nhỏ, lấy nghĩa : ai tu đạo thì tự độ lấy mình, và tu bậc thanh-văn, duyên-giác rồi đến bậc La-hán (Arhat) là cùng. Đại-thặng là cỗ xe lớn, lấy nghĩa : người tu đạo không những là để độ mình mà còn độ muôn chúng, và tu đến bậc Bồ-tát (Bodhisattva) và bậc Phật. Trong phái Đại-thặng có các vị Bồ-tát tu-luyện để *tự giác giác tha*, nghĩa là làm cho mình sáng suốt để làm sáng suốt cho người. Cho nên các vị Bồ-tát đều phát bồ-đề tâm để tế-độ chúng sinh. Đại-thặng và Tiêu-thặng lại có nghĩa phân-biệt trên dưới, hơn kém, trong hai học-phái với nhau.

Đó là nói tóm tắt lịch-sử của Phật-tổ và hai tông-phái lớn trong Phật-giáo, đề sau sẽ bàn cho tường tận. Còn như đạo-lý của Phật-giáo thì rộng lắm, không thể nói hết được. Đây ta chỉ nói về mấy điều căn-bản của đạo Phật và xét-xem những điều ấy đem ứng-dụng ra ở đời thì ích-lợi thế nào.

Đạo Phật là đạo cho đời là khổ, và chủ tìm lấy sự giải-thoát khỏi cái khổ. Bởi vậy Phật xưng lên cái thuyết Tứ thánh-đế và Thập-nhị nhân-duyên. Tứ thánh-đế là *Khổ thánh-đế*, *Tập thánh-đế*, *Diệt thánh-đế* và *Đạo thánh-đế*. Khổ là sự hiên-nhiên ai cũng biết là có. Tập là lấy thập-nhị nhân-duyên mà tìm cái căn-do bởi đâu mà kết-tập thành khổ. Diệt là theo lần thập-nhị nhân-duyên mà dứt từ ngọn cho đến cội-rễ cái khổ. Đạo là những con đường ta phải đi để giải-thoát được cái khổ. Ấy là những điều rất trọng-yếu trong đạo Phật. Vậy ta thử xét-xem thế nào là *khổ*, *tập*, *diệt*, *đạo*.

I. **Khổ.**— Khổ là sinh ra là khổ, có bệnh-tật là khổ, già-yếu là khổ, chết là khổ, không ưa mà hợp là khổ, ưa mà phải xa-lìa là khổ, muốn mà không được là khổ, mất cái vinh-lạc là khổ. Cái khổ ở đời thật là rõ-rệt lắm, không ai nói được là không khổ.

II. **Tập.**— Tập là tụ-hợp lại và kết-tập mà thành ra. Vậy do những cái gì tụ-hợp lại mà thành ra khổ? Đức Thế-tôn lấy thập-nhị nhân-duyên mà giải cái nghĩa chữ « tập ». Ngài cho là khổ gốc ở « vô-minh ». Vô-minh là cái mơ-màng mờ-tối, nó che lấp cái sáng-tỏ bản-nhiên. Từ vô-minh đến cái già cái chết, tất cả có mười-hai đoạn. Đoạn nọ do cái duyên mà làm quả cho đoạn kia, rồi quả lại do cái duyên mà làm nhân cho đoạn sau, tựa như cái dây xúc-xích chẳng-chặt với nhau, cho nên gọi là nhân-duyên.

Nhân là mầm, duyên là dây. Bởi mười-hai nhân-duyên ấy mà chúng sinh cứ sinh sinh hóa hóa mãi, sinh ra rồi lại chết đi, chết đi rồi lại sinh ra, hết kiếp này đến kiếp khác, giống như nước bể, vì gió, vì cái sức khác mà thành sóng. Sóng nhô lên rồi lại lặn xuống, lặn xuống rồi lại nhô lên, không bao giờ nghỉ.

Mười hai cái nhân-duyên ấy là : vô-minh, hành, thức, danh-sắc, lục-xứ, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão-tử.

1. Vô-minh là mông-muội mờ-tối từ lúc vô thi. Do « vô-minh » mà có « hành ». Ấy là « vô-minh » làm nhân cho « hành ».

2. Hành là tưởng-nghĩ mà hành-động tạo-tác. Đã tưởng-nghĩ mà hành-động tạo-tác, thì thành ra cái nghiệp, tức là cái nếp, cái tập-khí. Bởi cái nghiệp mà hành-động tạo-tác mãi. Do « hành » mà có « thức ». Ấy là « hành » làm quả cho « vô-minh » và lại làm nhân cho « thức ».

3. Thức là ý-thức, là biết, biết ta là ta, biết ta là một vật hành-động tạo-tác được. Do « thức » mà có « danh-sắc ». Ấy là « thức » làm quả cho « hành » và lại làm nhân cho « danh-sắc ».

4. Danh-sắc là tên và hình. Ta đã biết ta là riêng một vật, thì phải có tên có hình của ta. Do « danh-sắc » mà có « lục-xứ ». Ấy là « danh-sắc » làm quả cho « thức » và lại làm nhân cho « lục-xứ ».

5. Lục-xứ hay lục-nhập là sáu chỗ, tức là sáu giác-quan. Ta thường chỉ nói có ngũ-quan là : tai, mắt, mũi, lưỡi, thân mà thôi. Đạo Phật nói thêm một giác-quan nữa là trí-tuệ, tức là tri-não của mình, Đã có tên có hình là có « lục-xứ » để giao-tiếp với những ngoại vật. Do « lục-xứ » mà có « xúc ». Ấy là

« lục-xứ » làm quả cho « danh-sắc » và lại làm nhân cho « xúc ».

6. Xúc là xúc-tiếp. Bởi có « lục-xứ » là tai, mắt v.v. thì ta xúc-tiếp với những thanh-âm, hình-sắc của ngoại vật. Do « xúc » mà có « thụ ». Ấy là « xúc » làm quả cho « lục-xứ » và lại làm nhân cho « thụ ».

7. Thụ là chịu, là lĩnh-nạp cái ảnh-hưởng, cái thế-lực, hoặc cái thanh-âm, hình-sắc của ngoại vật vào mình. Do « thụ » mà có « ái ». Ấy là « thụ » làm quả cho « xúc » và lại làm nhân cho « ái ».

8. Ái là khát-vọng, yêu-thích, mong-muốn, tức là lòng tư-dục. Do « ái » mà có « thủ ». Ấy là « ái » làm quả cho « thụ » và lại làm nhân cho « thủ ».

9. Thủ là lấy, vớ lấy, quynh-luyến lấy những sự nó làm cho ta sống. Dầu ta biết ta sống là khổ, nhưng ta vẫn không bỏ những cái ta muốn lấy để sống, cứ theo đuổi để lấy cho được. Do « thủ » mà có « hữu ». Ấy là « thủ » làm quả cho « ái » và lại làm nhân cho « hữu ».

10. Hữu là có : có ta, có sống ở trong thế-gian. Bởi ta ham-muốn những cái nó làm cho ta sống, cho ta thích, như là ngũ-uần : sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Vì có ngũ-uần ấy cho nên ta mới có trần-dục, nó gây thành cái lậu nghiệp. Do « hữu » mà có « sinh ». Ấy là « hữu » làm quả cho « thủ » và lại làm nhân cho « sinh ».

11. Sinh là sinh ra ở thế-gian, làm thần-thánh trên trời, làm người, làm quỷ, làm súc-sinh v. v. . . Do « sinh » mà có « lão-tử ». Ấy là « sinh » làm quả cho « hữu » và lại làm nhân cho « lão-tử ».

12. Lão-tử là già và chết. Đã sinh ra là phải già và chết. Nhưng sinh với tử là hai thể như sáng với

tối, sắp với ngửa vậy. Sống với chết cứ luân-chuyển thay-đổi nhau. Chết là thể-phách, còn là tinh-anh. Cái tinh-anh lia bỏ cái xác đã chết, nhưng vẫn lẩn-quẩn ở trong vô-minh, cho nên lại mang cái nghiệp mà lưu-chuyển chìm-nổi ở trong tam-giới và lục-đạo, tức là cứ luân-hồi ở trong thế-gian. Bởi vì đạo Phật gọi thế-gian là gọi gồm cả tam-giới và lục-đạo. Tam giới là *Dục-giới*, *Sắc-giới* và *Vô-sắc-giới*; lục-đạo là *cõi trời*, *nhân-gian*, *tu-la*, *súc-sinh*, *ngã-quỉ* và *địa-ngục*. Hễ còn luân-hồi là còn cái khổ.

Vậy hạp-tập cả mười-hai nhân-duyên lại, nó kết thành cái dây đề trói-buộc người ta ở trong bể khổ, cho nên gọi là *tập*.

**III. Diệt.**— Diệt là dứt bỏ đi. Ta đã thấy rõ cái căn-nguyên của sự khổ, thấy rõ cái nhân và cái quả của sự khổ, thì ta cứ lần-lượt bỏ hết các nhân-quả ấy. Vậy ta lại lấy thập-nhi nhân-duyên mà tính ngược lên từ số 12 lên đến số một. Ta muốn không có già có chết, thì ta phải dứt bỏ cái nhân nó làm cho ta sinh ra ở thế-gian. Muốn không phải sinh ra ở thế-gian, thì phải dứt bỏ cái nhân «hữu», rồi đến cái nhân «thủ», nhân «ái» v.v. Cứ thế mãi cho đến cái nhân «hành». Dứt được cái nhân «hành» thì cái «vô-minh» phải mất. Vô-minh đã mất, thì tựa như mặt trời sáng rõ ra, đánh tan cả sương mù, thì ta ra khỏi đám mờ-tối nó làm cho ta lẩn-lộn ở chỗ khổ. Ta đã thấy rõ cái sáng, đã ra khỏi vô-minh, thì ta đứng vào chỗ yên-lặng vui-vẻ, như đứng trên tòa sen ở xứ cực-lạc, mà không phải luân-hồi trong cuộc sinh-tử nữa. Ấy là ta được giải-thoát.

Vậy tính theo Tập-đế, từ vô-minh trở xuống đến lão-tử, thì thấy có cái khổ hiển-nhiên, rất là chán-

nản. Nhưng tính theo Diệt-đế, từ lão-tử lên đến vô-minh, tức là dứt được cái căn-nguyên của sự khổ, ra được ngoài luân-hồi, thì thật là sung-sướng. Bởi thế cho nên đạo Phật vốn gốc ở sự thấy rõ cái khổ, cho thế-gian là một bể khổ, ấy là cái quan-niệm rất bi-quan, rất yếm-thế. Đến khi tìm được cái đạo giải-thoát, thì lại thành ra cái quan-niệm rất lạc-quan, rất vui về việc cứu đời. Cũng vì thế mà những bậc đã thành chính-quả, bao giờ cũng có vẻ yên-tĩnh, thư-sướng lắm. Trông ngay các pho tượng, nét mặt thân-nhiên không có vẻ gì là lo-sầu hết cả, thật là cái thái-độ lạc-quan lạ thường.

**IV. Đạo.** — Đạo là con đường phải theo để được giải-thoát. Bởi vì có theo con đường ấy thì mới phá được cái khổ. Phật vẫn chủ lấy cái trí sáng-tỏ mà phá sự hôn-mê, nhưng một cái sáng-tỏ không vẫn chưa đủ, cần phải có sự lực-hành nữa, thì mới phá nổi những cái nguồn-gốc của sự khổ. Sự lực-hành ấy có tám con đường chính gọi là *bát chính đạo*, tức là tám con đường để tu cho thành chính-quả. Tám con đường ấy là :

1. **CHÍNH KIẾN.** Chính kiến là thấy rõ, biết rõ chân-lý, không để cái tà-kiến che lấp sự sáng-suốt của mình, khiến cho sự tin-tưởng của mình không sai-lầm.

2. **CHÍNH TƯ-DUY.** Chính tư-duy là lập chí theo chân-lý mà suy-nghĩ cho đến chỗ giác-ngộ được đạo chính.

3. **CHÍNH NGŨ.** Chính ngũ là nói những điều đúng chân-lý, không nói những điều gian-tà, giả-dối.

4. **CHÍNH NGHIỆP.** Chính nghiệp là làm những việc ngay-chính công-bình, không làm những việc tàn-bạo gian-ác.

5. **CHÍNH MỆNH.** Chính mệnh là sống theo con đường công-chính, không tham-lam lợi-lộc mà bỏ những điều nhân-nghĩa.

6. **CHÍNH TINH-TIẾN.** Chính tinh-tiến là cố gắng-gượng học-tập tu-luyện cho tới đến đạo, giữ tâm-trí cho ngay-chính sáng-suốt, đừng để những điều tham, sân, si và những tà-kiến, vọng-tưởng làm cho ta đi lầm đường lạc lối.

7. **CHÍNH NIỆM.** Chính niệm là đem ý-niệm của mình chú vào đạo-lý chân-chính, không tưởng-nhớ đến những điều bạo-ngược gian-ác.

8. **CHÍNH ĐỊNH.** Chính định là định cái tâm-trí của mình vào đạo-lý chân-chính, không để cái gì lay-chuyển được. Tức là thu cái tâm-trí vào đạo, không để tán-loạn ra điều khác.

Vậy theo tám con đường chính ấy, là mình tự-trị lấy mình, tự giác-ngộ lấy mình, để đem mình vào niết-bàn.

Đó là mấy điều rất trọng-yếu trong đạo-lý của Phật. Xét trong cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên có hai cái nhân-duyên rất hệ-trọng là « hành » và « ái », ta cần phải biết rõ, thì mới hiểu được sự báo-ứng và cái luân-lý của đạo Phật.

«Hành» theo nghĩa phạn-tự «samskara» mà dịch ra. Tiếng ấy có nghĩa là hành-động tạo-tác hay là xếp-đặt, sửa-soạn, kết-cấu. Hễ đã có sự hành-động tạo-tác tất là thành ra có cái nếp, cái vết; rồi cứ theo cái nếp, cái vết ấy mà sinh-hóa mãi. Chữ «hành» của đạo Phật nói rộng ra là bao-quát cả vạn vật trong vũ-trụ. Nhưng đây hãy nói riêng về người cho dễ hiểu. Ta sống đời này đây, nhưng ta đã sống kiếp trước rồi. Do kiếp trước của ta mà ta có kiếp này. Bởi vì theo cái thuyết luân-hồi, thì người ta sống hết kiếp này, lại hóa ra kiếp khác. Mỗi một kiếp của

ta là ta đeo theo cái nghiệp của ta đã gây thành ra khi ta sống ở kiếp trước. Bao nhiêu những sự hành-động tạo-tác của ta đều gây thành cái nghiệp.

Nghiệp có ba thứ : *Thân-nghiệp*, tức là cái nghiệp do sự hành-động của thân-thể mà thành, *Khẩu-nghiệp*, tức là cái nghiệp do lời nói mà thành, *Ý-nghiệp*, tức là cái nghiệp do ý-niệm tư-tưởng mà thành. Cái mặc-niệm của ta tuy chưa hiện ra việc làm, nhưng có thể gây thành nghiệp được. Bởi thế, Phật nói : « Nhất niệm khởi, thiện ác dĩ phân ». Ta sinh ra kiếp này, ta mang theo cái nghiệp kiếp trước, để làm cho mòn hết cái nghiệp ấy. Song cái nghiệp ấy hết, thì cái nghiệp khác lại thành. Bởi vì có sống là có hành-động tạo-tác ; có hành-động tạo-tác là lại gây ra cái nghiệp nó theo ta, để khiến ta đi vào con đường mà sự hành-động tạo-tác ấy đã đánh thành lối sẵn.

Cái nghiệp do « hành » mà thành ra đó, phạn-tự gọi là *Karma*, chữ nho dịch ra là lậu-nghiệp, nghiệp-báo hay là nghiệp, tiếng nôm ta gọi là nợ tiền-kiếp. Cái nghiệp ấy là một cái công-lệ chung của tạo-hóa. Vạn vật không có vật nào tránh khỏi, dù là thần-thánh cũng vậy. Chỉ có khi nào thành Phật rồi, là đã phá được vô-minh, thì cái nghiệp ấy không có mầm mà sinh nảy ra được nữa, là tự nó phải hết. Còn các vật ở trong vô-minh, thì vật nào cũng có nghiệp. Người làm điều lành, điều phải, thì có cái nghiệp tốt để báo-ứng cho điều lành, điều phải ; người làm điều ác, điều dở, thì có cái nghiệp xấu để báo-ứng cho điều ác điều dở. Xấu hay tốt, dữ hay lành là tự mình làm ra, rồi tự mình được hưởng hay phải chịu lấy, chứ không có trời thánh nào làm cho mình tránh được cái nghiệp của mình



đã gây ra. Như thế, nghiệp là cái đạo báo-ứng tự-nhiên chí công. Bởi thế có câu rằng :

*Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa.*

Người nói câu ấy thật đã hiểu rõ đạo Phật lắm.

Ở đời, ta thấy có người rất tàn-ác, mà lại được hưởng mọi điều phú-quí, có người rất từ-thiện mà phải chịu mọi điều cực-khổ, đến nỗi rằng ta ngờ là không có Trời Phật nào cả, hoặc là Trời Phật rất không công. Là bởi ta không biết rằng họa hay phúc là tự ta gây ra ; mà ta đã gây ra, thì ta được hưởng hay ta phải chịu. Người kia tàn-ác mà hưởng phú-quí là kiếp trước đã gây được cái nghiệp tốt, bây giờ được hưởng cho hết cái nghiệp ấy. Việc tàn-ác bây giờ thành ra cái nghiệp sau, thì rồi sau mới phải chịu. Người kia từ-thiện mà phải cực-khổ, là chính mình phải chịu cái nghiệp xấu của mình đã gây ra khi trước ; còn việc làm từ-thiện bây giờ lại gây ra cái nghiệp tốt, nhưng phải chờ hết cái nghiệp xấu trước đã, rồi mới được hưởng cái nghiệp tốt này:

Tôi tưởng người nào đã hiểu cái lẽ báo-ứng ấy thì dầu khổ-sở thế nào cũng không nên chán-nản, là vì ta phải trả cái nợ của ta đã mắc khi trước. Trong khi trả nợ ấy, ta chỉ phải lo làm thế nào cho kiếp sau được nhẹ nợ. Như thế là người ta sinh ra ở đời tuy phải chìm-nồi ở trong bể khổ, nhưng vẫn có hoàn toàn tự-do để gây lấy họa phúc cho mình.

Cái tự-do ấy còn có cái nghĩa rộng hơn nữa là không những là chỉ để gây lấy họa phúc trong bể khổ, mà thôi, còn có thể để cho ta thoát khỏi ra ngoài bể khổ được. Nếu ta biết tu đạo để phá được vô-minh nó che-lấp ta, thì ta sẽ được thành-thời ở

ngoài tạo-hóa và tiêu-đạo ở nơi bất sinh bất diệt, tức là ở cõi niết-bàn vậy.

Trong những cái vòng dây nó thắt chặt ta vào cái nghiệp, có cái vòng « ái » là thắt chặt hơn cả. Dây ta phải hiểu chữ « ái » cũng như chữ « nghiệp » có cái nghĩa khác với nghĩa chữ nghiệp và chữ ái dùng ở sách nho. Ở trong sách nhà Phật, thì « nghiệp » là lậu-nghiệp, nghiệp-báo mà « ái » là sự yêu-thích mong-muốn tài-sắc danh-lợi, tức là cái tư-dục của người ta. Khi ta đã có lòng yêu-thích mong-muốn ấy, thì ta cố lăn-lộn vào những chỗ dễ được thỏa cái ý muốn của ta. Ta đã lăn-lộn vào chỗ ấy, tất là sự hành-động của ta lại gây ra cái nghiệp tương-đương nó trói-buộc ta vào vòng sinh-l tử. Ta càng hành-động theo cái tư-dục bao nhiêu, cái nghiệp của ta lại nặng về đường tư-dục bấy nhiêu. Bởi thế cho nên đạo Phật rất chú-ý ở chỗ dứt cái « ái ». Đã dứt được cái « ái », thì các khúc dây khác đều tự khắc lỏng ra, mà rồi đến cái « hành » cũng mất cái sức mạnh về đường gây ra nghiệp. Cái « hành » đã mất cái sức mạnh ấy, thì cái nghiệp cũng nhẹ dần. Vì rằng cái « hành » mà không theo tư-dục, thì cái nghiệp dần có, cũng là nhẹ và tốt. Thành thử lâu dần ta phá được vô-minh. Vô-minh đã phá, thì cái sáng-tỏ chân-thực tự-nhiên hiển-hiện ra. Cái sáng tỏ chân-thực ấy là cái đích lớn của đạo Phật. Có cái sáng-tỏ ấy, thì rồi mới qua được bến mê, vượt được bể khổ.

Đạo-lý của Phật-giáo nói rộng ra về đường triết-lý, còn có những thuyết như Duy-thức, Chân-như, Thái-hư, Pháp-thân v. v., nhưng thuyết nào cũng chú-trọng ở sự cầu được giải-thoát ra khỏi cái khổ. Cho nên cái phương-pháp thực-hành là cốt ở ngũ-giới, và lục-độ, bao-quát cả hai phương-diện tiêu-

cực và tích-cực. Tiêu-cực là chủ ở sự ngăn phòng những điều gian-ác, thiệt-hại cho mình và cho người; tích-cực là chủ ở sự thực-hành, để làm những điều từ-thiện, ích-lợi cho mình và cho người.

Làm những điều tiêu-cực, thì có ngũ-giới là năm điều răn :

1. BẤT SÁT. — Bất sát là không giết. Không giết là để cho mọi vật được sống trọn vẹn cái số kiếp của nó.

2. BẤT ĐẠO. — Bất đạo là không trộm cướp tức là không làm điều phi nghĩa mà lấy của người ta.

3. BẤT DÂM. — Bất dâm là không gian dâm. Không gian dâm thì sự giao-thiếp ở đời không có những điều trắc-trở đề đến nỗi lắm khi gây ra những điều đặng-cay chua-xót.

4. BẤT VỌNG NGŨ. — Bất vọng ngữ là không nói càn, tức là không nói dối, không bịa đặt ra điều nọ chuyện kia, không ăn không nói có, không vu oan giá họa cho ai.

5. BẤT ẨM TỬU. — Bất ẩm tửu là không uống rượu. Không uống rượu, vì ai rượu-chè say-sưa thì loạn mất trí-khôn, không giữ được cái tinh-thần sáng-suốt, thành ra lắm khi vì say-sưa mà làm lắm sự tai-va.

Năm điều răn ấy chỉ cốt để ngăn giữ cái « ái » tức là cái tư-dục của mình, để không xảy ra những việc có thể làm thiệt-hại cho kẻ khác và có thể gây thành cái nghiệp xấu cho mình. Song năm điều ấy không vun-đắp thành cái nền đức. Muốn cho cái nền đức của ta càng ngày càng dày thêm, thì ta phải thực-hành những điều tích-cực như lục-độ, tức là sáu phép tu để chở ta ra khỏi bến mê.

1. BỐ-THÍ. — Bồ-thí là đem công đem của mà cứu-giúp người. Bồ-thí có hai thứ : một là *tài thí* là đem tiền-của cơm-gạo mà cứu-giúp người ta cho đỡ đói khổ. Sự bồ-thí ấy thì tùy sức mà làm, miễn là tự mình bỏ cái lòng tham-lận mà làm cho người ta được vui-vẻ. Hai là *pháp-thí* là đem tài-trí của mình mà khiến người ta làm điều lành điều phải, hoặc lấy cái lòng thanh-tĩnh ngay-chính mà mở rộng con đường tri-tuệ cho người ta. Người làm những việc pháp-thí là vì lòng từ-bi bác-ái mà làm, chứ không có ý muốn khoe-khoang, không cầu danh cầu lợi.

2. TRÌ-GIỚI. — Là giữ vững điều răn để ngăn những điều ác, cốt nhất là ngăn những điều ác do ở thân, ở miệng và ở ý của mình mà ra.

3. NHÃN-NHỤC. — Nhãn-nhục là đề trị sự tức-giận nóng-nảy. Nhãn-nhục có hai thứ : một là *sinh nhãn* là chịu nhẫn về sự sống ở đời, không có trê-nải lười-biếng, không vì tức-giận mà chửi-mắng đánh-dập, hoặc là thù-oán người ta. Hai là *pháp nhãn* là khi mình phải chịu sự lo-buồn trong tâm trong trí, mà mình cứ yên cứ nhẫn, không lấy điều ấy làm oán-giận lo-phiền.

4. TINH-TIẾN. — Tinh-tiến là sự gắng-gỏi hết sức mà làm điều lành điều phải. Tinh-tiến cũng có hai thứ : một là *thân tinh-tiến* là thân mình chịu khó-nhọc để chăm-lo làm điều thiện. Hai là *tâm tinh-tiến* là cái lòng làm điều thiện lâu thế nào cũng không chán-nản, khó thế nào cũng không thoái chí.

5. THIỀN-ĐỊNH. — Thiền-định nghĩa là tĩnh-lự, tức là chuyên tâm liễm niệm, chú vào một điều gì, không tán-loạn ra những điều khác.

6. BÁT-NHÃ. — Bát-nhã là do chữ phạn

*prâjñâ*, dịch ra chữ nho là trí-tuệ, soi rõ hết thấy trong thế-gian và thông-đạt hết thấy các lẽ.

Những phép tu của đạo Phật, thì rất nhiều, rất rộng, nhưng đại-khái là cốt-yếu ở ngũ-giới và lục-độ. Ngũ-giới là bước đầu của những người xuất gia tu-hành. Người đi tu là phải thụ giới. Ai không thụ giới, không phải là người tu-hành. Còn lục-độ là phép tu của những bậc tu-hành đã đắc đạo, nhất là những bậc Bồ-tát mà khi đã tu được hoàn-toàn lục-độ nhân, thì được niết-bàn-quả, tức là gần ngang với Phật.

Đó là những khuôn-phép của những người xuất gia tu-hành. Tu như thế, mà còn phải bao nhiêu kiếp mới lên đến bậc Bồ-tát, hưởng chi người thường đã dễ đâu thành Thánh thành Phật ngay được. Song nếu đem những điều ấy ra ứng-dụng ở đời, thì dầu chưa dám mong được giải-thoát ra ngoài luân-hồi, nhưng ta cũng có thể gây thành được cái nghiệp tốt cho ta và làm cho người được đỡ bao nhiêu nhưng sự khổ-não. Vậy lấy một mặt nhân-sinh mà suy, thì những điều ấy thật là một cái nền luân-lý rất hay cho xã-hội. Hãy xem như ngũ-giới thì bất kỳ ở vào thời-dại nào hay xã-hội nào cũng phải có một cái luân-lý, mà không có luân-lý nào lại không cấm sự tàn-ác, sự trộm-cướp và sự gian dâm giả-dối cùng sự say-mê cuồng-dại. Ấy là nói về đường tiêu-cực; còn về đường tích-cực, thì phép tu lục-độ đã là đủ lắm. Thí-dụ như bố-thí, dù là tài-thí hay là pháp-thí, đều là những việc rất cần ở trong xã-hội. Có tài-thí thì mới có người bỏ tiền-của ra mà làm việc phúc này, lập hội thiện kia; có pháp-thí thì mới có những người đem cái học-thức của mình mà truyền-bá ra, để mọi người đều biết mà hưởng-

thụ những sự ích-lợi. Nhẫn-nhục hay là tinh-tiến cũng vậy, nếu không có những đức ấy, thì bao nhiêu công-việc khó-khăn to lớn đều không sao làm được. Người nào đối với ngoài mà không có nhẫn-nhục và đối với trong mà không có tinh-tiến, đều là người làm hỏng việc hết cả. Ấy là nói đại-lược những cái đức-tính của người thường cần phải có, thì mới thành người hay, người tốt. Còn như những người đã chân-thực tu-hành theo phép nhà Phật, tất phải là người có tinh-khí rất cương-khien và có tư-cách rất đặc-biệt thì mới có thể thấy được đạo.

Xem đạo-lý và phương-pháp thực-hành của Phật-giáo như đã bàn đó, thì đạo Phật trước sau cầu lấy cái biết mà phá cái mê. Về đường luân-lý thực-tiến, thì lấy cái sức mạnh tự-do của mình mà giải-thoát lấy mình. Phật là bậc đại-giác đã được cái sáng chân-thực rồi, bảo đường chỉ nẻo cho chúng sinh để ra khỏi chỗ mù-mịt tối-tăm. Phật cứu-độ chúng sinh là tựa như người khỏe-mạnh thấy những kẻ già-yếu ốm-đau, đi một mình không được, thì dắt cho mà đi; hoặc như người chở chiếc thuyền thấy có đám người đang dầm-đuối ở chỗ sóng gió, ghé thuyền lại cứu-vớt để chở sang bến yên-lặng. Song tự mình có muốn đi tới nơi, thì mình phải cố-gắng mà đi, rồi người kia mới dắt được mình đi, hoặc tự mình có muốn đến chỗ yên-lặng thì mình phải cố sức bơi lên, rồi người kia mới vớt được mình lên thuyền.

Đạo Phật không phải là chỉ để ai có lễ-bái cầu-nguyện thì Phật mới độ, mà ai không lễ-bái cầu-nguyện thì Phật bỏ. Người lễ-bái cầu-nguyện suốt đời mà cứ theo tư-dục làm điều tàn-ác, thì dầu

Phật là bậc có thần-thông quảng-đại, nhưng người ấy không biết tu-tĩnh mà bỏ điều ác, làm điều lành, thì Phật cũng không sao cứu-độ được.

Ta lễ-bái cầu-nguyện là để trong lòng được an-ủi, tựa như người mắc nạn mà biết có người sắp đến cứu, thì cái sức mạnh của mình có thể tăng lên bội phần mà chống với nạn. Chứ nếu mình tự để mình chìm-đắm đi mà lại mong Phật cứu thì cứu làm sao được !

Vậy theo đạo Phật là tự cái tâm mình phấn-chấn lên mà làm điều lành điều phải, tự mình có sức mạnh để phá cho hết những cái nó trói-buộc mình vào chỗ khổ. Bởi thế người thật bụng theo đạo Phật là người có cái tâm-lực rất cương-kiệt, lòng dạ vững-bền như gang như sắt. Cũng vì thế mà đạo Phật thường hay dùng bốn chữ « dũng-mãnh tinh-tiến ». Dũng-mãnh tinh-tiến để giải-thoát, dũng-mãnh tinh-tiến để cứu người, dũng-mãnh tinh-tiến để phá cái mê, trừ cái hại. Người ta đã có cái đức dũng-mãnh tinh-tiến thì không bao giờ chịu đứng lùi lại mà chịu kém người, không bao giờ lười-biếng, trê-nải, không bao giờ ham-mê vật-dục, có thể giam-hãm mình vào những nơi tối-tăm dơ-bẩn.

Cũng bởi có cái đức dũng-mãnh tinh-tiến ấy, cho nên đức Quan-thế-âm Bồ-tát vì lòng từ-bi bác-ái mà phát thệ rằng : « Hễ ở trần-gian mà còn có cái khổ, thì dầu phải đợi đến mấy muôn kiếp nữa, ta cũng ở lại mà cứu-độ chúng sinh, chứ không vào niết-bàn thành Phật. Bất kỳ ở đâu mà có con rudi con bọ phải khổ là có ta ở đó. » Từ-thiện thay cái lòng cứu thế của đức Quan-âm ! Ta chịu cực-khổ ở chốn bụi-trần này, mà nghe lời từ-bi ấy, tựa như đang bị cơn lửa nung nung-nấu, được ngọn gió mát

quạt vào người ; tựa như đang đau-đớn, được giọt nước cam-lộ đổ vào chỗ đau, khiến ta lại hăng-hái mà vật vờ đời để ra khỏi chỗ đau, chỗ khổ.

Đạo Phật về đường tinh-thần thì mạnh-mẽ như thế, về đường từ-bi bác-ái thì rộng-rãi bao-la như thế. Giá ta hiểu được rõ và biết đúng ra, thì rất có lợi cho sự tiến-thủ của người đời. Đạo ấy có thể gây thành ra được nhiều cái đức-tính : như là đối với người với vật, thì có lòng nhân-từ, đối với công-việc làm thì rất dũng-mãnh, đối với tư-tưởng thì rất sáng-suốt, đối với sự tin-ngưỡng, thì không mê-hoặc, đối với cuộc đời thì rất trọng sự hòa-bình. Đối với toàn thể cuộc nhân-sinh, đạo Phật lại có cái thần-lực rất linh-diệu là làm cho người ta đỡ được bao nhiêu những nỗi khổ-não trong lòng. Là vì người ta sinh ra ở đời, lẽ tất-nhiên là phải vật-lộn với đời, mà đã vật-lộn với đời, tất là phải mắc vào vòng tình-dục, nó làm cho ta hôn-mê đi, tưởng danh là thực danh, lợi là thực lợi. Ngờ đâu danh với lợi ở đời đều là những cái ảo-ảnh làm mờ nhử ta vào đống lửa nùng mà hun-đốt ta mãi. Ta nhờ có đạo Phật làm cho ta tỉnh ra, thấy rõ cái thực cái giả, thì dù ta có hăng-hái mà làm việc đời để trả nợ cho đời, ta cũng không say-đắm ở những sự hư-vọng nó ràng-buộc được ta, mà lúc nào ta cũng ung-dung tự-do để điều-khiển cái tâm-thân của ta và trừ bỏ hết cả những điều phiền-não. Bởi thế người nào đã đạt được đạo-lý của nhà Phật, thì bao giờ cũng thản-nhiên, không cho việc đời là chán-nản, không lấy sự đắc thất làm lo-buồn, không bị cái lửa tình-dục nó hun-đốt được. Ta vui lòng làm điều lành điều phải là ta biết có chư Phật soi tỏ cái tâm-y của ta, và vẫn ở bên cạnh ta để nâng-đỡ ta, cứu-giúp ta và chứng-



quả cái lòng thành-thực của ta. Nhờ có cái thần-lực ấy của Phật, cho nên ta có cái sức mạnh để làm việc giúp đời mà không vương-viu với tình-dục. Đạo Phật mà hiểu như thế, thì thật là một đạo rất ứng-dụng thư-thái, mà vẫn có cái tiềm-lực rất mạnh và rất hay. Một cái đạo mà có những đức-tính tốt như thế, thật đáng quý lắm vậy.

Song ta phải biết rằng : « *nhân năng hoàng đạo phi đạo hoàng nhân* » nghĩa là người có thể mở rộng được đạo, chứ không phải đạo mở rộng được người. Đạo vốn là hay, nhưng mà người không hiểu hết nghĩa-lý, không cố sức làm cho đạo sáng rõ ra, thì lâu dần cũng thành ra mờ-tối. Đạo Phật cũng vậy, đạo Nho cũng vậy, không bao giờ ra được ngoài cái công-lệ ấy. Vậy đạo hay hay dở là tại người ta. Người mà tinh-khôn thì dù đạo có điều dở rồi cũng thành ra hay ; người mà khờ-dại thì dù đạo hay thế nào rồi cũng hóa dở. Điều đó ta nên chú-ý mà nghĩ cho kỹ.

Thưa các ngài,

Người ta ở đời chỉ có hai con đường là mê với ngộ. Mê thì rồi mỗi ngày một tối-tăm lại, ngộ thì rồi càng ngày càng sáng tỏ ra. Đạo Phật nói tóm lại chỉ có mấy lời : mục-dịch là : *chuyển mê khai ngộ*. Chuyển mê là làm cho người ta thoát khỏi cái mê-tinh trong tam-giới , khai ngộ là chuyển mở cái tâm-nhơn đại ngộ để được có đại bồ-đề và được chứng đại niết-bàn. Phương-pháp là : bao nhiêu điều ác thì không làm, bao nhiêu điều thiện thì phải làm hết ; tự mình phải giữ cái tâm-ý của mình cho ngay-chính trong-sạch. Ấy là lời dạy của chư Phật.

Vậy tôi thiết tưởng rằng : nếu ta biết theo cái tinh-thần của Phật-giáo mà sửa bỏ những cái tệ-

tục và những điều mê-tin đi thì rồi dám chắc ọc nhiều điều ích-lợi. Nhưng ta phải biết rằng: việc, tu đạo cũng như việc trồng cây. Trồng cây mà đã có cái mầm tốt, thì phải chọn chỗ đất tốt, rồi ngày ngày chăm-nom bón-tưới, hễ thấy cỏ xấu mọc lên, thì nhổ ngay đi, đừng để nó làm hại cái mầm ấy. Như thế tất rồi có ngày cái mầm ấy thành ra cây to bóng mát, hoa nhiều quả sai. Ấy là cái hi-vọng của chúng tôi, mà chắc cũng là cái hi-vọng của tất cả bà-con trong hội ta vậy.

*Nam-mó A-di-đà Phật,*

II

**THUYẾT THẬP-NHỊ NHÂN-  
DUYÊN CỦA PHẬT-GIÁO (1)**

---

(1) Bài này đọc ngày 11 tháng giêng năm 1936, tại chùa Quán-sứ — Hà-nội.



Nam-mô A-di-dà Phật,

Thưa các cụ,

Thưa các giáo-hữu,

Hội Phật-giáo đặt ra cuộc giảng-diễn hàng tháng này chủ-ý là đem giáo-lý của đạo Phật mà bày-tỏ ra để mọi người ai nấy đều hiểu rõ đến chỗ sâu-xa mà tin theo một cách cho chính-đáng. Nhưng vì đạo Phật là một đạo rất giàu về đường tư-tưởng và rất cao về đường nghĩa-lý, cho nên càng bàn càng rộng, càng nói càng nhiều, các lý-thuyết liên-miên bề-bộn không biết đâu là cùng-tận. Nếu ta không lựa-lọc lấy những điều cốt-yếu mà giảng-giải ra cho phân-minh rõ-ràng thì tôi e rằng không mấy người theo đạo Phật mà thật hiểu được đạo Phật.

Ta đã tin theo một đạo mà ta lại lờ-mờ không biết rõ phần tinh-túy của đạo ấy là thế nào, cứ thấy người ta nói làm sao, ta bèo-hao làm vậy rồi để cái thói-quen nó sai-khiến, để lòng tư-dục nó che-lấp, tin những điều huyền-hoặc, làm những điều nhằm-nhí, điên-cuồng, đại-dột, mất cả cái bản-tính sáng-suốt có sẵn ở trong lòng ta. Sự tin theo như thế lại thành ra sự mê-tin, chứ không phải là

sự chuyển mê khai ngộ như cái đại mục-dịch của đạo Phật nữa. Bởi thế cho nên thiết tưởng ta nên đem cái phần cao-thâm trong lý-thuyết của Phật-giáo mà bàn-luận, trước là cho đúng với cái mục-dịch của Hội, sau đề cùng nhau ta hiểu rõ cái tông-giáo ta đã tin theo.

Đạo Phật là đạo gồm cả hai phương-diện : thế-gian và xuất thế-gian, tức là cái đạo xét rõ thế-gian là thế nào, đề mà tìm cách giải-thoát ra ngoài thế-gian. Đạo ấy chú ở cái thuyết *Thập-nhị nhân-duyên*, là câu chuyện tôi xin nói hầu các cụ và các giáo-hữu hôm nay, mà ở bài trước tôi đã nói qua cái đại-cương.

Cái thuyết này mà xét cho đến nơi đến chốn, thì cũng có phần khó thật. Nhưng ta có tới chỗ khó, thì ta mới thấy rõ cái hay cái đẹp. Nói đến đây, tôi lại nhớ một câu cách-ngôn của nhà văn-hào nước Pháp nói rằng : « Có cắn vỡ cái xương, thì mới hút được cái tủy ngon ». Cắn vỡ cái xương để hút lấy cái tủy ngon, ấy là một điều tỉ-dụ bảo ta phải chịu khó, phải mất công-phu mới được hưởng cái ngon cái lành. Vậy tôi xin đem một câu chuyện nói về cái lý-thuyết rất khó để hiển các giáo-hữu, và xin các giáo-hữu đem lòng nhẫn-nại mà cố hiểu lấy một điều rất đáng hiểu trong Phật-giáo.

Thưa các giáo-hữu,

Cái đạo của đức Thế-tôn Thích-ca mâu-ni Phật lập ra ở Ấn-độ khi xưa, cốt-yếu ở trong cái thuyết *Tứ-thánh-đế* (Catvary Arya Satyani) và *Thập-nhị nhân-duyên* (Dvadasa nidanas). Đó là phần đặc-biệt của đạo Phật, mà Phật-tổ đã khởi xướng lên trước tiên cả. Còn những thuyết bàn về luân-hồi, về nghiệp-báo, đều đã có từ trước khi có đạo Phật.

Đức Thích-ca sờ dĩ xương lên cái thuyết ấy mà lập một học-phái khác, là vì thừa bấy giờ số nhiều người Ấn-độ có cái quan-niệm yếm-thế cứ say-dắm vào cái tư-tưởng siêu-việt ra ngoài cuộc nhân-sinh, và đi tìm những sự tu-hành rất khổ-hạnh để cầu lấy hạnh-phúc được sinh ra ở cõi trời, cho khỏi phải luân-hồi ở cõi trần-gian. Chính ngài khi mới xuất gia, ngài cũng đi học theo các phái đang thịnh-hành thừa ấy. Sau sáu năm tu khổ-hạnh, ngài thấy sự tu-hành ấy không có liễu-kết gì, ngài mới bỏ đến ngồi ở gốc cây bồ-đề, theo trung-đạo, nghĩa là theo cái đạo chính giữa, cứ ăn-mặc như thường để có đủ sức khỏe mà suy-nghĩ cho ra cái duyên-do của sự sống-chết ở đời. Ngài ngồi ở gốc cây bồ-đề 49 ngày, suy-xét các lẽ của tạo-hóa, mới tìm thấy rõ bốn điều chân-thực và cái căn-nguyên của sự sinh-tử. Ấy là từ đó ngài thành chính-quả và được cái đạo A-nậu-đa-la tam-diệu tam-bồ-đề, tức là cái đạo vô thượng chính-đẳng chính-giác.

☛ Phật đã đắc đạo rồi, ngài nghĩ nên tìm cái phương-tiện nào mà dạy cho nhân chúng hiểu được cái đạo của ngài, để đem chúng-sinh ra ngoài cái khổ luân-hồi. Ngài biết rằng cái thuyết siêu-việt viển-vông của các học-phái Bà-la-môn không có ích gì cho đời, cho nên ngài chỉ vụ lấy sự thực-nghiệm có nghĩa-lý chắc-chắn mà giải-quyết cái vấn-đề sinh-tử của vạn vật. Ngài cho các bậc Trời và các bậc thần-thánh không phải là không có, song những bậc ấy dù có trường thọ đến mấy muôn năm nữa, rồi cũng không ra khỏi cái vòng biến-hóa của vũ-trụ. Vậy Trời thánh tự mình chưa giải-thoát được lấy mình, còn giải-thoát cho ai? Bởi lẽ ấy cho nên đạo của Phật không lấy sự cầu nguyện Trời thánh làm trọng, không nương-dựa

vào cái sức thiêng-liêng nào ở ngoài cái tâm của mình, và chỉ vụ lấy cái sức tự-cường của mình mà giải-thoát lấy mình. Đó là cái đặc-sắc của đạo Phật, không có tính ý-lại, không có sự mê-tin, chỉ một mình tự phấn-chấn lên mà chống-chọi với tạo-hóa, để thoát ra ngoài cái lưới của tạo-hóa. Cái đạo ấy thật là độc nhất vô nhị ở trong thế-gian, khiến người ta có cái tinh tự-cường tự-lập để mà cứu mình và cứu người.

Nhưng muốn tìm được cái lối để thoát ra ngoài vòng tạo-hóa, thì ta cần phải biết tạo-hóa là thế nào. Vậy nên lúc đầu Phật chú-trọng ở cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên là cội-nguồn của thế-gian. Thế-gian sở dĩ có là bởi cái nhân với cái duyên. Cái nhân nhờ có cái duyên mới nảy-nở ra được mà thành cái quả. Quả lại thành ra nhân khác, rồi cứ nối nhau như thế mà sinh sinh hóa hóa mãi. Vậy nên đạo của Phật chỉ nhận ở trong vũ-trụ có sự biến-hóa vô thường mà thôi, chứ không nhận có một vị thần nào sáng-tạo ra vạn vật cả. Xem như trong sách *Thành-đuy-thức luận* nói rằng: « Có người cố-chấp là có Đại Tự-tại-thiên, là bản-thể chân-thực, bao-hàm khắp cả và lúc nào cũng thường-định, sinh ra chư pháp. Sự thiên-chấp ấy không có lý, là tại làm sao? Tại rằng: nếu cái pháp mà sinh ra được, tất là không thường; mà những cái không thường, thì tất không bao-hàm khắp cả; những cái không bao-hàm khắp cả là không chân-thực. Cái thể mà thường và bao-hàm khắp cả, thì có đủ mọi công-năng, đáng lẽ là khắp hết thấy mọi nơi cùng ngay một lúc sinh ra hết thấy chư pháp. Chứ lại đợi đến có cái duyên, mới sinh ra được, thì là trái với cái luận « nhất nhân ».

Sách *Thập-nhị-môn luận* nói rằng: « Vì bằng



Tự - tại - thiên tạo-tác ra chúng sinh, thì không lẽ lại đem cái khổ mà phú-dữ cho con là chúng sinh. Ấy cho nên không nên nói là Tự-tại-thiên tạo-tác ra chúng sinh ». — « Đã là Tự-tại, thì đáng lẽ không có sự nhu-dụng gì cả ; nếu vì có sự nhu-dụng mà tạo-tác ra chúng sinh, thì không gọi được là Tự-tại. Nếu không có sự nhu-dụng, thì biến-hóa tạo-tác ra vạn vật như trò trẻ-con để làm gì ? » — « Nếu Tự-tại tạo-tác ra chúng sinh, thì ai tạo-tác ra Tự-tại ? Nếu Tự-tại tự tạo-tác lấy mình, thì không phải, cũng như vạn vật không thể tự tạo-tác lấy mình được. Nếu lại có kẻ khác tạo-tác ra mình thì không gọi được là Tự-tại nữa ». — « Nếu là Tự-tại tạo-tác ra vạn vật, thì tạo-tác vạn vật ở chỗ nào ? Chỗ ấy là chỗ của Tự-tại tạo-tác ra, hay là của kẻ khác tạo-tác ra ? Nếu là của Tự-tại tạo-tác ra, thì chỗ ấy ở đâu ? Nếu ở chỗ khác, thì chỗ khác ấy, ai tạo-tác ra ? Như thế thì vô cùng. Nếu là kẻ khác tạo-tác ra, thì lại là có hai Tự-tại, việc ấy không thể nào có được. Vậy nên vạn vật ở trong thế-gian không phải của Tự-tại tạo-tác ra ». — « Nếu Tự-tại tạo-tác ra vạn vật, thì ngay từ lúc đầu là nhất-định chứ lẽ nào lại biến : ngựa là con ngựa cứ thường mãi không biến, người là con người cứ thường mãi không biến ; nay lại theo cái nghiệp mà biến, thì nên biết là không phải của Tự-tại tạo-tác ra » — « Nếu Tự-tại đã tạo-tác ra vạn vật, thì tức là không có tội-phúc, thiện-ác, xấu-đẹp ; những điều ấy đều ở ngoài đến cả. Mà thực thì có tội-phúc, cho nên không phải là Tự-tại tạo-tác ra vạn vật ». — « Nếu không có nhân-duyên mà là Tự-tại, thì nhất thiết chúng sinh cũng là Tự-tại mới phải. Nhưng thực thì không thế. Vậy nên biết rằng không phải Tự-tại tạo-tác. Nếu

Tự-tại lại do cái khác mà có, thì cái khác lại do cái khác nữa, như thế thì vô cùng; vô cùng thì không có nhân. Có các thứ nhân-duyên thì nên biết vạn vật không phải Tự-tại sinh ra. »... Sách *Du-gia-tuận* cũng nhiều chỗ bác cái lẽ cho Tự-tại làm vạn vật, nhân, nghĩa là làm cái gốc, cái nguyên-nhân của vạn vật.

Những lời chứng-nghiệm ấy đủ rõ là Phật tuy nhận có Phạm-thiên (Brahmá) là chủ-tể trên trời, nhưng không nhận Phạm-thiên là đấng tạo-lát ra vạn vật. Phật cho là các đấng thần lớn ở trên trời tuy có ngôi cao, nhưng vẫn còn ở trong tam-giới, tức là còn phải ở trong vòng biến-hóa của vũ-trụ. Vậy nên sách Phật thường hay chép rằng Phạm-thiên, Đế-thích xuống kêu cầu Phật thuyết pháp để cho trời và người đều được giải-thoát.

Cái cuộc biến-hóa mà các vị thần lớn ở trên trời cũng không tránh khỏi đó, là căn-nguyên bởi đâu? Bởi cái lẽ mờ-tối nó gây ra *duyên* và *nghiệp*, làm cho cái chân-thể đang yên-lặng sáng-suốt mà thành ra có hình có sắc, có còn có mất, có đau có khổ; làm cho đang tuyệt-đối tịch-tĩnh mà thành ra tương-đối vô thường. Cái tương-đối vô thường ấy thay-đổi mà có mãi, là bởi cái nhân-duyên cứ tiếp-tục mà sinh sinh hóa hóa. Đó là cái thuyết căn-bản của đạo Phật nói về thế-gian. Tuy về sau đạo Phật có nhiều tông nhiều phái, nhưng không có tông nào phái nào vượt qua được cái thuyết ấy, mà bao giờ cái thuyết ấy vẫn đứng làm cái cột-trụ rất vững-vàng của Phật-giáo. Dù đến ngày nay, khoa-học thịnh-hành lên, các lý-thuyết của những tông-giáo khác đều rung-động, mà cái lý-thuyết nhân-duyên của Phật-giáo vẫn yên-vững

như bàn thạch. Là bởi vì khoa-học vẫn không có cách nào mà giải-quyết được cái vấn-đề sinh-tử, thì tất phải nhận thế-giới là một cuộc biến-hóa vô thường : có trước tất phải có sau, có sinh tất phải có tử, thành ra vẫn ở trong cái phạm-vi của Phật-giáo. Chỉ trừ ra nói rằng : ta hãy cứ biết sự hiện-tại trước mắt đã, rồi sau muốn ra thế nào thì ra. Nói như thế không phải là cách giải-quyết một vấn-đề. Hoặc nói rằng : chỉ biết có cái sống là thực, còn cái chết là hết. Chết là hết, tức là không có gì nữa. Nếu cái sống là có, cái chết là không, thì cái sống bởi đâu mà ra ? Không lẽ cái « không » là không có gì, mà lại sinh ra cái « có » được. Rút cục, chỉ có cái thuyết nhân-duyên mới giải được cái nghĩa sinh hóa ở trong vũ-trụ. Song cái thuyết ấy mới nghe thì tưởng là dễ, mà nghĩ ra thì rất khó. Vậy nên ta phải bàn cho kỹ để khỏi có sự lầm lẫn.

Trong cái thuyết ấy, có ba điều cốt-yếu là *nhân* (hetu), *quả* (phala) và *duyên* (pratitya). Phàm sự-vật gì phát-dộng hay thành-tựu ở trong thế-gian là không ra được ngoài cái luật *nhân-quả*. Cái gì phát-dộng ra là *nhân*, mà cái gì kết-tập thành-tựu làm sự thực là *quả*; như núi, sông, đất, nước, chim, muông, cây, cỏ, cho đến cái mây ở trong bụi trần, là đều có cái *quả-tướng* hết cả. Mà đã có *quả-tướng* tất là có *nhân-do*, cho nên ta có thể cứ *quả* mà suy đến cái *nhân* được. Nói ngay như cái bàn đề trước mắt ta đây, là một cái *quả*, bởi có các *nhân* khác mà thành ra. Những *nhân* ấy là gỗ, là người làm đồ gỗ. Có gỗ, có người làm *nhân* thì mới thành cái *quả* là cái bàn ấy.

Đây ta nên biết rằng : cái *tướng-nhân* và cái

*tướng-quả* cùng đồng thời mà sinh ra : như gỗ là *nhân*, nhưng ở trong gỗ đã có đủ cái thể-chất để làm cái bàn, tức là khi gỗ còn ở chỗ làm *nhân*, thì đã có cái *tướng-quả* rồi : kịp đến khi làm thành cái bàn, thì cái bàn ấy là bàn gỗ, chứ không phải là bàn sắt hay bàn đá, thế là khi đã thành cái *quả*, cái *tướng-nhân* vẫn còn. Cho nên cái *tướng-nhân* và *tướng-quả* tuy là riêng làm hai, nhưng vẫn đồng thời đều có cả.

*Nhân* với *quả* sinh lẫn ra nhau, mà sự sinh ấy nhờ có cái *duyên*. Tỉ-dụ như hạt thóc là cái *quả* của cây lúa đã thành, mà là cái *nhân* của cây lúa sắp thành. Vậy hạt thóc ta gieo xuống đất là cái *nhân*, nhưng hạt thóc mà thành ra được cây lúa có bông, có quả, là nhờ có ruộng đất, có nước, có ánh-sáng mặt trời và có nhân-công bồi-dưỡng. Vậy ruộng đất, nước, ánh-sáng và nhân-công là *duyên*. Hạt thóc đã thành lại theo cái *duyên* hòa-hợp với nhau mà thành ra cây lúa khác. *Nhân* mà không có *duyên* thì không thành được quả, cũng như hạt thóc mà không có ruộng, có nước v.v., thì cây lúa không mọc lên được. Vậy *duyên* là nói cái mối quan-hệ, cái tư-trợ, nó giúp cho cái *nhân* thành ra cái *quả*. Như thế, thì *duyên* không phải là một vật gì có cụ-thể, mà là trở chung hết thảy mọi sự-vật có tính tương-hợp, tương-thích để tư-trợ cho sự khởi sinh của vạn pháp.

Về sau, các Phật-giáo học-phái còn chia ra làm mấy thứ *nhân* và mấy thứ *duyên*, như ở trong sách *Đại-trí-độ luận*, tức là sách *Bát-nhã Ba-la-mật-đa luận*, người ta định ra *lục-nhân* và *tứ-duyên*.

*Lục-nhân* là : 1. *Tương-ứng nhân*, là cái nhân của tâm-vương và tâm-sở tương-ứng với nhau, như bạn-hữu hòa-hợp để làm thành việc (tâm-vương là

cái tâm làm chủ các cái thức hay là đệ-bát thức tức là A-lại-da thức (Alaya Vijnāna), tâm-sở là cái mà tâm đã thụ, tướng và hành mà có); — 2. *Câu-hữu nhân*, là cái nhân của tâm-vương và tâm-sở cùng có mà giúp-đỡ lẫn nhau; — 3. *Đồng-loại nhân*, là cái nhân đồng một loài, như nhân thiện với nhân thiện, nhân ác với nhân ác; — 4. *Biến-hành nhân*, là cái nhân cùng khởi một lúc khắp cả trong Khổ-đế và Tập-đế; — 5. *Di-thục nhân*, là cái nhân làm điều lành hay điều ác ở đời này, thì đời sau thành ra thiện báo hay ác báo; — 6. *Năng-tác nhân*, là cái nhân nhờ có cái duyên khác mà có thể tạo-tác ra cái quả.

Tứ-duyên là : 1. *Nhân-duyên*, là cái duyên làm cho nhân thành ra quả, như lục-căn (nhĩ, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) làm nhân, lục-trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm duyên mà thành ra lục-thức (nhĩ-thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức, thân-thức và ý-thức); — 2. *Thứ-đệ duyên*, là cái duyên của tâm-vương và tâm-sở cứ thứ-tự theo nhau sinh ra mà không gián-cách, như tâm với tâm-sở đối với chư trần thì hết niệm này đến niệm khác, không bao giờ dứt; — 3. *Sở-duyên duyên*, là duyên này nhờ duyên khác mà sinh, tức là cái duyên-tự của tâm; — 4. *Tăng-thượng duyên*, là cái duyên làm cho có thêm sức ra như lục-căn đối với lục-trần thì có cái sức mạnh hơn lên để tùy duyên tùy khởi mà phát ra các thức, không có gì là chướng-ngại.

Đại-đề, là về sau vì Phật-học cần phải biện-luận cho tinh-tường, nên chỉ mới phân ra các thứ *nhân* và *duyên* như thế, chứ lúc đầu chỉ nói có nhân-duyên là cái duyên làm cho nhân thành ra quả mà thôi. Nay ta theo cái nghĩa ấy mà xét-xem cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên là có những gì và cái thuyết ấy quan-hệ với sự thực trong thế-gian là thế nào. Xem

trong kinh nhà Phật, thì thường thấy kê cái số thập-nhị nhân-duyên như sau này :

Vô - minh (*avidya*) (I), — Hành (*samskaras*) (II), — Thức (*viज्ञana*) (III), — Danh-sắc (*namarupa*) (IV), — Lục-nhập (*chadayatana*) (V), — Xúc (*sparṣa*) (VI), — Thụ (*vedana*) (VII), — Ái (*trichna*) (VIII), — Thủ (*upadāna*) (IX), — Hữu (*bhava*) (X), — Sinh (*djati*) (XI), — Lão-tử (*djarā marana*) (XII).

Cái số thập-nhị nhân-duyên ấy đều ở trong Tứ-đế hoặc khai hoặc hợp mà ra, như là Vô-minh, Hành, Ái, Thủ, Hữu làm năm chi hợp làm Tập-đế ; Thức, Danh-sắc, Lục-nhập, Xúc, Thụ, Sinh, Lão-tử, là bảy chi mở ra làm Khổ-đế. Cái trí xem thấu cái lẽ sinh và diệt của nhân-duyên là Đạo-đế. Dứt được hết cả mười-hai nhân-duyên là Diệt-đế.

Thập-nhị nhân-duyên theo nhau liên-tiếp như nước sông chảy, cho nên sách nhà Phật gọi là *Duyên-hà*. Các nhân-duyên tụ-tập mà sinh ra mãi, gọi là *Duyên-hà mãn*, nghĩa là sông Duyên đầy tràn. Nếu cứ lần-lượt dứt hết nhân-duyên nọ đến nhân-duyên kia, thì gọi là *Duyên-hà khuynh*, nghĩa là sông Duyên nghiêng cạn. Vậy nên nói rằng : Vô-minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh-sắc, Danh-sắc duyên Lục-nhập, Lục-nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thụ, Thụ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão-tử, ưu-bi, khổ-não. Thế gọi là *thuận sinh-tử lưu*, nghĩa là thuận cái dòng sinh-tử, thì mười-hai cái Duyên là đầy tràn lên. Vô-minh diệt, thì Hành diệt ; Hành diệt thì Thức diệt ; Thức diệt thì Danh-sắc diệt ; Danh-sắc diệt thì Lục-nhập diệt ; Lục-nhập diệt thì Xúc diệt ; Xúc diệt thì Thụ diệt ; Thụ diệt thì Ái diệt ; Ái diệt thì Thủ diệt ; Thủ diệt thì

Hữu diệt ; Hữu diệt thì Sinh diệt ; Sinh diệt thì Lão-tử, tru-bi, khổ-não diệt. Thế gọi là *ngịch sinh-tử lưu*, nghĩa là đi ngược cái dòng sinh-tử, thì mười-hai cái Duyên-hà nghiêng cạn. Làm cho các Duyên-hà nghiêng cạn đi, để khỏi sinh-tử khổ-não là Phật-pháp, mà làm cho các Duyên-hà đầy tràn lên, để phải sinh-tử, khổ-não mãi, là chúng sinh phiền-não.

Cái lẽ nhân-duyên là thế, mà hiểu cho thật suốt hết lẽ ấy, thì thật khó, cho nên kinh *Niết-bàn* nói rằng : cùng một thuyết Thập-nhị nhân-duyên mà ba bậc Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát, mỗi bậc tùy cái trí thiền hay thâm mà đạo-pháp thành ra cao hay thấp. Bậc hạ trí là Thanh-văn xem thấu cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên, thì được Thanh-văn bồ-đề. Vì rằng bậc ấy dùng cái trí hiểu cái không, trước xem thấu Thập-nhị nhân-duyên sinh, sau xem thấu Thập-nhị nhân-duyên diệt. Xem thấu sự sinh-diệt ấy thì liễu-ngộ được là phi sinh phi diệt mà phá đợc cái *hoặc* của sự *kiến* và sự *tư* và chứng được cái lý chân-không.

Đây ta nên biết rằng : tiếng nhà Phật gọi *kiến* là sự phân-biệt của ý-thức đối với pháp-cảnh ở ngoài, nghĩa là đối với các hiện-trạng ở trong thế-gian ; và gọi *tư* là sự tưởng-nghĩ, sự ham-thích do ngũ-căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đối với ngũ-trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc. *Kiến* và *tư* là hoặc-vọng cả, cho nên gọi là *kiến-tư hoặc*.

Bậc trung trí là Duyên-giác xem thấu cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên, thì được Duyên-giác bồ-đề. Vì rằng bậc ấy cũng dùng cái trí hiểu cái không, trước xem thấu Thập-nhị nhân-duyên sinh, sau xem thấu Thập-nhị nhân-duyên diệt. Xem thấu sự sinh-diệt ấy thì liễu-ngộ được là phi sinh phi diệt, mà

phá được cái hoặc của sự kiến và sự tư, và bỏ dần được cái tập-khí của những sự hoặc ấy. Cùng có cái trí xem thấu ấy, nhưng vì với bậc Thanh-văn lại có phần hơn cho nên sở chứng được cái lý chân-không cũng sâu hơn.

Bậc thượng-tri là Bồ-tát, vì bậc ấy cũng dùng cái trí hiểu cái không, xem thấu Thập-nhị nhân-duyên sinh và diệt, liễu-ngộ được là phi sinh phi diệt, mà dứt ngay được cái tập-khí của kiến-tư hoặc. Cùng có cái trí xem thấu ấy, nhưng vì với bậc Duyên-giác lại hơn nữa, cho nên sở-chứng được cái chân-không rất sâu. Vậy cùng một thuyết Thập-nhị nhân-duyên mà mỗi bậc người tùy cái trí hơn hay kém mà hiểu được sâu hay nông.

Nay ta muốn hiểu rõ cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên theo cái trí thấp-hèn của ta, thì tôi tưởng nên tham-khảo các kinh bên Tiểu-thặng và bên Đại-thặng cùng những ý-kiến của các nhà Phật-học đời nay, rồi hòa-hợp hết các ý-nghĩa mà chiết-trung lấy cái nghĩa chính-dáng.

Theo sách *Thiên-thai Tứ-giáo-nghi* thì trong cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên có ba điều cốt-yếu là *Hoặc*, *Nghiệp*, và *Quả*, gồm cả tam thế : quá-khứ, hiện-tại và vị-lai. Vô-minh là cái hoặc quá-khứ ; Hành là cái nghiệp quá-khứ ; Thức, Danh-sắc, Lục-nhập, Xúc, Thọ là cái quả hiện-tại ; Ái và Thủ là cái hoặc hiện-tại ; HỮu là cái nghiệp hiện-tại ; Sinh và Lão-tử là cái quả vị-lai. Ba điều cốt-yếu ấy kê ra thành cái biểu sau này :

1• <b>Hoặc</b>	{	<i>Vô-minh</i> :	quá-khứ hoặc ( nhân )
		<i>Ái</i>	} hiện-tại nhị hoặc ( nhân )
		<i>Thủ</i>	



<b>2. Nghiệp</b>	( <i>Hành</i> )	: quá-khứ nghiệp ( nhân )	
	<i>Hữu</i>	: hiện-tại nghiệp ( nhân )	
<b>3. Quả</b>	{	<i>Thức</i>	} hiện-tại ngũ quả ( quả )
		<i>Danh-sắc</i>	
		<i>Lục-nhập</i>	
	{	<i>Xúc</i>	} vị-lai nhị quả ( quả )
		<i>Thụ</i>	
		<i>Sinh</i>	
	{	<i>Lão-tử</i>	}

Xem như thế, thì Vô-minh, Ái và Thủ gây ra cái hoặc, mà Hành và Hữu gây ra cái nghiệp. Do cái hoặc và cái nghiệp mà thành ra cái quả hiện-tại và vị-lai, nghĩa là vì cái mờ-tối lầm-lẫn và sự ham-muốn khát-vọng, mà gây ra sự sống-chết và sự khổ-não ở đời.

*Thập-nhị nhân-duyên* còn có tên là *Thập-nhị duyên-khởi* (pratitya samutpâda) lấy cái tương-nghiệp quả do cái nhân-duyên của mười-hai thứ mà khởi lên. Lại có tên là *Thập-nhị hữu-chi*, là lấy cái duyên-khởi ấy có mười-hai chi vậy.

Thập-nhị hữu-chi ấy có cái mối quan-hệ liên-tiếp với nhau thế nào, ta cần phải dùng cái phương-pháp triết-lý khoa-học mà xét thì mới rõ-ràng minh-bạch. Cái phương-pháp ấy có hai lối : một là theo diễn-dịch pháp (déduction), xét từ cái nhân nguyên-thỉ là Vô-minh mà xét lần xuống đến cái quả cuối cùng là Lão-tử ; hai là theo qui-nạp pháp (induction) xét từ cái quả hiện có là Lão-tử mà xét lần lên đến cái nhân nguyên-thỉ là Vô-minh, theo như những lối của đức Thích-ca đã dùng mà suy-nghĩ khi còn ngồi ở dưới gốc cây bồ-đề vậy. Theo hai lối ấy mà

xét, thì thấy lối nọ phù-hợp với lối kia, và thấy các nhân, quả, liên-tiếp rất rõ-ràng.

Theo diễn-dịch pháp, thì cái lẽ khởi đầu mà sinh ra biến-hóa và có thế-gian là Vô-minh (I). Vô-minh là si-ám, là phiền-não-chướng, phiền-não-hoặc, tức là cái mờ-tối, cái ảo-vọng mộng-muội, nó làm cho thực là giả, giả là thực, diên-đảo quanh-quần, không biết rõ gì cả.

Đây ta phải dừng lại mà giải cho rõ cái nghĩa tại làm sao vì Vô-minh mà có thế-gian. Hỏi rằng : làm sao Vô-minh lại sinh ra được thế-gian, tức là hỏi : cái gì mắc phải Vô-minh mà sinh ra vạn-tượng ở trong thế-gian ? Đó là một vấn-đề quan-hệ đến phần hình-nhi-thượng (métaphysique) mà khi Phật thuyết pháp, Phật lại cố ý không nói đến. Vì duyên-cớ gì mà Phật không muốn nói đến những vấn-đề hình-nhi-thượng ? Ấy là chỗ rất hệ-trọng, mà về sau các tín-đồ chia ra Tiểu-thặng và Đại-thặng cũng bởi chỗ ấy. Phật sở-dĩ không nói đến những điều hình-nhi-thượng là vì cái mục-dịch của Phật là cầu lấy sự cần-kiếp thiết-thực là sự giải-thoát được khổ-não. Mà người Ấn-độ đời bấy giờ, nhất là những tín-đồ đạo Bà-la-môn đang say-dắm vào cái học hình-nhi-thượng, gây ra nhiều ý-kiến thiên-lệch, Phật sợ rằng nếu xưng lên cái lý-thuyết hình-nhi-thượng, thì cái học của Phật lại miên-man ra như cái học của đạo Bà-la-môn và các tín-đồ của Phật lại hiểu lầm mà bỏ nhãng mất cái mục-dịch giải-thoát, là cái mục-dịch cốt-yếu của Phật. Phật chỉ nói rằng người giải-thoát được là vào niết-bàn, bất sinh bất diệt. Nhưng cái gì đã giải-thoát, cái gì bất sinh bất diệt, Phật không nói. Trong cái thuyết

Thập-nhị nhân-duyên cũng vậy, Phật không nói cái gì mắc phải Vô-minh mà luân-hồi sinh-tử, đề ta tự hiểu lấy rằng « cái ấy » không phải là không hẳn mà cũng không phải là có hẳn, nó là cái « chân-ngã » của ta mà không thể suy-nghĩ mà biết được. « Cái ấy » về sau các học-phái bên Đại-thặng gọi là chân-như, là chân-ngã, hay là thần-thức đề cho đề hiểu.

Đáng lẽ cái chân-như ấy cứ im-lặng sáng-suốt, không mắc vào sự biến-hóa. Chỉ vì có Vô-minh nó làm cho cái chân-như mê-muội đi, mới khởi ra sự hành-động tạo-tác, gây ra vạn-tượng ở trong thế-gian. Tựa như nước ngoài biển lớn đang yên-lặng vì có gió mà cuồn cuộn lên thành ra các ngọn sóng. Chân-như là nước biển, các ngọn sóng là vạn-tượng. Hết gió là nước lại yên-lặng.

Vậy thế-gian mà có là bởi có Vô-minh. Vì Vô-minh làm thêm ra cái duyên, cho nên chân-như mới vì cái duyên ấy mà hành-động tạo-tác và kết-tập, kết-cấu thành ra Hành (II). Đã hành-động tạo-tác là khởi đầu bước vào cuộc biến-hóa. Sự hành-động tạo-tác ở trong cuộc biến-hóa, tuy có rồi lại biến đi, nhưng đã hành-động tạo-tác, thì sự hành-động tạo-tác ấy để lại cái tập-khi, cái nếp sẵn, nó tụ-hợp lại mà thành ra cái nghiệp. Có Vô-minh và Hành làm duyên cho nên cái « hoặc » và cái « nghiệp » lôi kéo cái nhân-như đến chỗ sinh-hóa. Ấy thế là Hành làm duyên cho Thức (III).

Cái thức ấy gọi là *tương tục thức* hay là *tùy nghiệp thức* hay là *tâm-sở* nghĩa là một thứ thức-tâm theo cái nghiệp mà sinh sinh hóa hóa, biết phân-biệt tâm với cảnh, người với ta, chủ với khách, tức là cái ý-thức hay là cái « ngã », hoặc gọi cho dễ hiểu hơn nữa là cái thần-hồn. Phạm đã gọi là *hữu tình*, tức là sinh-vật ở trong thế-gian, thì giống

nào cũng có cái thức ấy. Trong mười-hai nhân-duyên, thì Thức làm chủ, và cứ lưu-chuyển ở trong lục-đạo luân-hồi. Cái thức-tâm ấy bị cái hoặc và cái nghiệp lôi kéo đi đến chỗ *sinh*, tức là đi đầu thai, thì chỉ trong khoảng một nháy mắt là cảm cái *ái* làm mầm, làm giống, rồi nập cái *tướng* mà thành ra cái thai. Nghĩa là trong khi ấy cái thức-tâm cùng với tinh-ái và tinh-huyết của cha mẹ hợp làm một khối. Cái khối ấy có phần khí-chất như : *địa, thủy, hỏa, phong*, (tứ đại) gọi là sắc, và có phần tinh-thần như : *thụ, tướng, hành, thức* gọi là danh, vì phần tinh-thần ấy chỉ có danh, tức là có tên gọi, mà không có hình-chất. Hai phần ấy hợp thành ra một cá-vật (individualité) tức là Danh-sắc (IV).

Danh-sắc là mối đầu của cá-vật. Mà các cá-vật đều không có thường-định, vì rằng vạn vật ở trong thế-gian, bất cứ vật nào, từ bậc thần chí cao, cho đến các thứ sinh-vật nhỏ-mọn hèn-thấp, hễ đã mắc vào trong luồng sóng biến-hóa của vũ-trụ, thì không bao giờ có thường-định. Vậy thì một cá-vật là gì ? Một cá-vật chỉ là một cái hoạt-dộng, gồm cả chủ-dộng và khách-dộng. Song sự hoạt-dộng ấy tự nó không có chân-thể, chân-tướng; nó chỉ là một cái ảo-tướng vụt còn vụt mất, không có gì chân-thực. Như thế, thì cá-vật chỉ là một sự kết-tập, kết-cấu vô thường ở trong cuộc biến-hóa mà thôi. Song những hữu-tinh tuy là vô thường vô định, nhưng đã có ý-thức, có cảm-giác, thì cũng có thể nói là có được, có một cách tương-đối vô thường. Thế thì những hữu-tinh ấy lấy gì mà tiếp-xúc, đối-đãi với những đối-cảnh ở ngoài ? Tất là phải có các cơ-quan riêng.

Kể thực ra, thì cái lý của Thập-nhị nhân-duyên

thông cả lục-đạo chúng-sinh, nhưng trừ nhân-loại ra, các loài chúng-sinh khác có nhiều loài không có đủ lục-căn, cho nên đây chỉ nói về người là giống có hoàn toàn đủ các cơ-thể. Vậy sau khi cái thức-tâm đã đầu thai rồi, do cái sức xiển-chuyển của Danh-sắc mà cái thai hấp lấy lục-trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thành ra có lục-căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Rồi dần dần lục-căn đều khai-trương ra để thụ-dụng được lục-trần. Ấy thế là Danh-sắc làm duyên cho Lục-nhập (V). Lục-nhập là những khí-cụ của ta dùng để xúc-tiếp với lục-trần ở ngoài cảnh. Vậy khi lục-căn đã thành-thục, bèn ở trong thai ra, xúc-đối với lục-trần mà nạp-thụ lấy. Ấy thế gọi là Xúc (VI). Trong khi xúc-đối với lục-trần ở ngoài, thì ta nạp-thụ được những sự yêu-thích hay ghét-bỏ, hoặc là những thế-lực của tiền-cảnh. Ấy thế là ta có sự cảm-giác, tức là Thụ (VII). Xúc với Thụ thì từ lúc sơ sinh cho đến lão-tử cứ tương-tục không lúc nào gián-đoạn.

Ngay lúc ta nạp-thụ mọi điều của tiền-cảnh, ta không rõ những điều ấy là hư-vọng, bèn theo nó ở cái cảnh mà sinh ra yêu-mến ham-thích. Ấy thế gọi là Thụ làm duyên sinh ra Ái (VIII). Vì sự yêu-thích mê-muội làm duyên, cho nên mới nhận-định những cảnh hiện-tiền mà sinh ra lòng muốn bảo-thủ những cảnh ấy, rồi cứ khao-khát, cố truy-tầm cho được. Dù bao nhiêu những sự ham-muốn yêu-thích của ta không mấy khi làm cho ta được thật thỏa thích, nhưng cũng đủ làm cho ta đắm-đuối vào sự sống ở đời, cho nên ta vẫn biết đời là khổ, mà cứ cố ôm lấy sự sống, cố giữ lấy sự sống cho được, cố lăn-lộn vào trong cuộc biến-hóa mà lấy sự sống. Ấy thế gọi là Thủ (IX).

Ta ở trong biến-hóa là khổ, nhưng vì có sự mê-muội của cái Thủ làm duyên, cho nên sự tham-dục mạnh lên, rồi cố truy-tầm những sự mình đã ham-muốn trong ngũ-trần, cố nuôi lấy sự sống, và tạo-tác ra các cái nghiệp. Những cái nghiệp ấy tích-tập lại thành ra cái quả tam hữu, là dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu, rồi do cái sức khiến-dẫn của cái nghiệp nó lôi mình đến chỗ sinh ra kiếp sau. Thế là ta nuôi lấy sự biến-hóa, thì sự biến-hóa lại bắt ta phải sống, phải có ở trong biến-hóa. Ấy thế là Hữu (X). Hữu là cái nghiệp nhân có sẵn để lại sinh ra kiếp sau, mà sở-dĩ có Hữu là bởi có Thủ làm duyên, cho nên Thủ với Hữu là cái hoặc với cái nghiệp hiện-tại rất nặng.

Theo cái Hữu thì lại có cái báo về sau, là lại sinh ra ở đời, nghĩa là theo cái nghiệp thiện hay nghiệp ác đã có ở kiếp này mà sinh ra kiếp sau. Ấy thế gọi là Hữu làm duyên cho Sinh (XI). Đã thụ-sinh ra kiếp sau, thì cái thân ngũ-uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) là thân ta có đây, chính rồi lại nát, tức là lại có già có chết. Ấy thế là Lão-tử (XII).

Xét theo lối diễn-dịch như thế, thì ta thấy Vô-minh duyên Hành, Hành duyên Thức cho đến Sinh duyên Lão-tử, nghiệp và quả theo nhau không dứt, và các mối nhân-duyên liên-tiếp nhau rất là mật-thiết, không đâu là gián-đoạn cả. Nay ta lại theo lối qui-nạp mà xét ngược lại xem các mối của nhân-duyên có phù-hợp như thế không.

Theo lối qui-nạp mà xét, thì khởi từ cái hiện-hiện thực có là Lão-tử (XII). Tại sao có Lão-tử? Có Lão-tử là vì có Sinh (XI). Ta sinh ra ở đời là vì ta ham-muốn sự sống, rồi gây ra cái nghiệp nó lôi-kéo ta vào cuộc biến-hóa và bắt-buộc ta phải sống, phải có, tức là Hữu (X).

Lão-tử, Sinh và Hữu, ba cái nhân-duyên ấy, thuộc về cái phạm-vi chung cả vạn vật ở trong thế-gian. Còn những nhân-duyên khác từ Thủ trở đi, thuộc về phạm-vi riêng về tâm-lý. Xét sự biến-hóa ở trong vũ-trụ, thì hết thấy các vật đã có là đều phải biến-hóa luôn. Đã biến-hóa là vô thường, là khổ. Nhưng đã mắc vào trong vòng biến-hóa rồi, ta lại bị cái mờ-tối che-lấp, làm cho ta lại nuôi lấy sự biến-hóa, ôm lấy sự biến-hóa, ấy là Thủ ( IX ). Bởi cái Thủ mà ta buộc ta vào sự biến-hóa. Ta đã nuôi lấy sự biến-hóa của ta, tức là ta nuôi lấy cái khổ của ta.

Ta lấy gì mà nuôi lấy cái khổ? Ta nuôi nó bằng sự ham-muốn yêu-thích của ta, tức là Ái ( VIII ). Dù rằng những sự ham-muốn yêu-thích của ta có làm cho ta được thỏa-thích hay không mặc lòng, ta đã có sự ham-muốn yêu-thích là ta bị sự mờ-tối của sự ham-thích làm cho ta cứ đắm-đuối vào sự sống ở đời. Tại làm sao mà có cái Ái mạnh như thế? Tại có sự cảm-giác, nó làm cho ta lĩnh- nạp lấy lục-trần ở ngoại cảnh mà có sự ham-muốn yêu-thích. Sự cảm-giác ấy là Thụ ( VII ). Cái Thụ của ta mà có, là do sự xúc-tiếp với ngoại vật. Sự xúc-tiếp ấy tức là Xúc ( VI ). Giả-sử ta không có những cơ-quan để xúc-tiếp và cảm-giác thì sự xúc-tiếp và sự cảm-giác không thể nào có được. Nhưng ta có sáu cơ-quan để xúc-tiếp và để cảm-giác, tức là Lục-nhập ( V ).

Ta đã có giác-quan, có xúc-tiếp, có cảm-giác, tất là thân ta thành ra một cá-vật ở trong vạn vật. Cá-vật chỉ là một sự kết-tập, kết-cấu vô thường ở trong cuộc biến-hóa mà thôi, nhưng đã kết-tập kết-cấu thành ra một vật, thì vật ấy tất phải có danh, có hình, tức là Danh-sắc ( IV ).

Danh-sắc chỉ là một cái ảo-tượng như một ngọn sóng ở trong luồng sóng của vạn-pháp chứ không có gì chân-thực. Nhưng bởi đâu mà có cái ảo-tượng ấy và lại sinh ra được sự cảm-giác, sự ham-muốn và sự khổ? Bởi có cái Thức (III). Vì bằng không có Thức, thì các cái nhân khác như Danh-sắc, Thụ, Xúc, Ái, Thủ đều không có được. Vậy Thức là cái mối đầu gây ra cái khổ. Nhưng Thức sở-dĩ có là vì cái chân-như đã hành-động tạo-tác và kết-tập kết-cấu thành cái nghiệp để làm duyên cho Thức phải sinh-hóa mãi. Sự hành-động tạo-tác kết-cấu của chân-như là Hành (II).

Do cái Hành mà có cái Nghiệp nó lôi-kéo cái Thức vào trong cuộc biến-hóa, cho nên Danh-sắc, Xúc, Thụ, Ái, Thủ v. v. cứ có mãi, không bao giờ dứt. Tại sao cái chân-như lại hành-động tạo-tác để bị cái nghiệp nó trói-buộc ở trong cuộc biến-hóa vô thường như thế? Tại có cái mờ-tối si-ám làm duyên. Cái mờ-tối si-ám ấy là Vô-minh (I).

Vô-minh là gì? Đây ta nên định cái nghĩa hai chữ vô-minh cho rõ-ràng. Sách *Đại-thặng khởi tín luận* nói rằng: « *Tĩnh-pháp danh vi chân-như, nhất thiết nhiệm-nhân danh vi vô-minh*: cái pháp trong sạch không có chút bụi mờ gọi là chân-như, hết thấy những cái thấm nhuộm mờ-đục mà thành ra cái nhân, gọi là vô-minh ». Vô-minh chỉ là cái *niệm-khởi* của chân-như, nghĩa là chân-như hốt nhiên có cái niệm-khởi, rồi nhiệm cái niệm đó làm nhân mà gây ra cái thế-gian ảo-vọng. Vậy vô-minh là do sự niệm-khởi của chân-như mà có chứ nó vốn không có tự tính. Kinh *Viên-giác* lại giải-thích cái nghĩa vô-minh một cách rõ hơn nữa: « Hết thấy chúng



sinh từ thừa vô thi đến nay cái gì cũng điên-đảo, tựa như người mê, chạy quàng chạy xiên khắp mọi nơi, nhận càn *tứ-đại* (địa, thủy, hỏa, phong) làm cái tướng của tự thân, và cái duyên-cảnh của *lục-trần* (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm cái tướng của tự tâm, ví như người đau mắt trông thấy ở trên trời có hoa hay là có hai mặt trăng vậy. Ở trên trời vốn thực không có hoa, chỉ vì người có bệnh kia vọng-chấp đó mà thôi. Bởi sự vọng-chấp cho nên không những chỉ lầm ở cái tự tính hư-không mà còn mê cả đến chỗ cái hoa kia sinh ra nữa. Do sự vọng-hoặc ấy mà thành ra có sự luân-chuyển sinh-tử, cho nên gọi là vô-minh. Cái vô-minh ấy không phải là thực có chân-thể. Tựa như người nằm chiêm-bao, khi đang chiêm-bao không phải là không có, nhưng đến khi tỉnh dậy, thì biết rõ không có gì là thực. Hoặc tựa như các thứ không-hoa thấy biến mất ở chỗ hư-không, không thể nói là có chỗ mất thật được. Bởi sao thế? Bởi không có chỗ sinh. Hết thấy chúng sinh ở trong chỗ vô sinh thấy lầm là có sự sinh-diệt, cho nên mới gọi là luân-chuyển sinh-tử. Đức Như-lai là bậc tu đến chỗ viên-giác, biết là không-hoa tức là không luân-chuyển, và cũng không có thân-tâm nào chịu cái sinh-tử kia. Không phải là tạo-tác ra, cho nên không có, cái hân-linh vốn không có.

Xem thế thì biết Vô-minh là mờ-đục, tối-tăm, không trong-sạch sáng-tỏ; nó chỉ là cái nhiễm-nhân cùng-tội trong cuộc biến-hóa của vũ-trụ, là cội-nguồn vô thi gây ra vạn-tượng ở thế-gian. Vậy ta có thể lấy cái sức của ta mà phá tan được cái Vô-minh ấy. Hễ cái Vô-minh đã phá, thì cái chân-như lại hiển-liện ra mà im-lặng sáng-suốt, ấy là chứng

được niết-bàn, tức là giải-thoát được cái khổ vậy.

Thuyết Thập-nhị nhân-duyên xét theo lối diễn-dịch hay lối qui-nạp, theo lối nào cũng thấy đúng một lý như nhau và không thấy gì là gián-đoạn cả. Từ Vô-minh đến Lão-tử, tuy có cách nhau mười nhân-duyên khác, nhưng Lão-tử với Vô-minh vẫn liên-tiếp với nhau rất mật-thiết, như các đoạn ở trong cái vòng tròn vậy. Đoạn sau cùng nối liền đoạn đầu, mà có đoạn đầu mới có đoạn sau cùng; và có đoạn sau cùng mới có đoạn đầu. Xem như Lão-tử là đoạn sau cùng, mà không phải đến Lão-tử là hết. Lão-tử rồi lại vì có Vô-minh và cái nghiệp trước mà sinh ra Hành và Thức. Thức lấy Vô-minh và Hành làm duyên mà đi đầu thai, lại sinh ra Danh-sắc, Lục-nhập, Xúc và Thọ, ấy là lại thành ra một cá-vật. Cá-vật lại có Ái và Thủ là cái hiện-tại Vô-minh nó làm cho mê-muội đi, cho nên lại có Hữu và Sinh. Đã có Hữu và Sinh tất là lại có Lão-tử. Ấy thế là cứ luân-chuyển vô cùng vô tận.

☞ Sự luân-chuyển ấy do ở cái duyên-cảnh của vạn-pháp, nghĩa là vạn-pháp theo nhân-duyên mà sinh hay diệt. Duyên hợp thì sinh, duyên tan thì diệt. Sinh sinh hóa hóa, do ở cả các cái duyên tụ-hợp mà thành ra, cho nên vạn pháp chỉ là cái thể tương đối vô thường mà thôi, chứ không có tự tính tuyệt đối thường định. Vạn-pháp đã không có tự tính thường định, thì sự ngã chấp, pháp chấp của ta là sự vọng-hoặc, không có giá-trị gì cả. Muốn biết cái chân-thể tuyệt đối, thì phải dùng cái tâm sáng-suốt, cái trí minh-mẫn mới có thể thấy được cái gọi là chân-như, là niết-bàn bất sinh bất diệt.

Cái mục-dịch chân-chính của Phật-giáo là vụ

lấy trí-tuệ mà suy-luận, mà hiểu-biết đến chỗ cội-nguồn của vạn-pháp, để tìm cách giải-thoát ra ngoài tạo-hóa, cho nên trong cái thuyết Thập-nhị nhân-duyên, ta thấy rõ cái phép luận-lý của Phật như Phật đã nói: « Nếu cái kia có, thì cái này thành ra ; bởi chưng cái kia hiện ra, cái này mới hiện ra ; nếu cái kia không có, thì cái này không thành ra ; bởi chưng cái kia đã trừ diệt, cái này cũng thôi, không còn nữa ». Theo phép luận-lý ấy thì vạn-pháp sở-dĩ có là vì có nhân-duyên ; biết rõ những nhân-duyên ấy tức là biết cái nguồn-gốc sự khổ, tất là phá được sự khổ. Muốn phá sự khổ thì phải phá những nhân-duyên sinh ra cái khổ. Không có Sinh, không có Hữu, không có Thủ, không có Ái, thì cái phần cảm-giác là Thọ, Xúc và phần cá-nhân là Lục-nhập và Danh-sắc đều không có cả ; rồi không có Thức, không có Hành, thì Vô-minh cũng không có. Ấy thế là khi đã biết rõ những cái kết-quả của Vô-minh thì ta bỏ được Vô-minh, vì rằng đã biết rõ các nhân-duyên, tức là vượt qua được nhân-duyên ; và hiểu thấu Vô-minh, tức là thấy rõ cái mờ-tối nó che-lấp mất cái chân-chính sáng-suốt vẫn có sẵn ở trong tâm ta. Thấy rõ cái mờ-tối ấy, ắt là có thể thấy được cái chân-thực. Vậy Phật đã biết rõ cái duyên-do sự khổ ở trong thế-gian, và cái nguồn-gốc của thế-gian, cho nên Phật dạy người ta tìm cách mà giải-thoát. Bởi chưng sự sinh-hóa chỉ do nhân-duyên hòa-hợp mà thành ra, chứ không phải là do một vị thần nào chủ-trương, thì sự giải-thoát của ta cũng không phải nhờ đến vị thần-thánh nào cả, ta chỉ cốt tự mình cố sức mà hiểu lấy, biết lấy, tức là giải-thoát được. Phạm có sự lầm-lẫn, mà khi đã biết là lầm-lẫn là không lầm-lẫn nữa. Vậy chỉ có

sự biết sáng-suốt là tự nó đủ làm cho ta giải-thoát được mà thôi.

Có Hữu, có Sinh, là có khổ ; làm cho không có Hữu, không có Sinh, là giải-thoát. Song sự giải-thoát không phải là chỉ phá lấy một đoạn trong mười hai đoạn, nghĩa là không phải tự-hủy tự-hoại cái bản-thân của ta hay một phần nào trong bản - thân mà giải-thoát được. Sự tự-hủy tự-hoại thân-thể của ta lại buộc chặt ta vào trong luân-hồi khổ-não, cho nên đạo Phật lấy sự tự-hủy tự-hoại thân-thể làm tối kỵ. Muốn giải-thoát thì tự tâm ta phải làm cho sáng-tỏ ra, rồi phá dần cho hết các nhân-duyên, không để nó trói-buộc được ta nữa. Khi các nhân-duyên đã phá tan rồi thì lúc ấy ta không mắc vào cuộc biến-hóa nữa, ấy mới thật là giải-thoát.

Sự giải-thoát ấy cốt ở cái lòng tin có sự tự-do, khiến ta cố-gắng mà tìm cách giải-thoát. Dù rằng khi ta đã mắc vào trong cái luồng bánh xe đang quay của tạo-hóa, ta không thể làm cho cái bánh xe ấy dừng-dừng lại được, nhưng ta có thể làm cho ta ra ngoài cái luồng ấy mà không mắc vào nữa. Ấy là nhờ cái sức tự-do mà gây thành một mãnh-lực để tìm cách giải-thoát ra ngoài cuộc luân-hồi sinh-tử vậy.

Thuyết Thập-nhị nhân-duyên bao-quát cả hai phương-diện : khách-quan và chủ-quan. Khách-quan là cho ngoài cái tâm của ta còn có cái thế-gian mà ta có thể xúc-tiếp và cảm-giác được. Tuy thế-gian ấy là ảo-vọng nhưng ta vẫn cho là có, bởi vì các hiện-tượng có thể cảm đến ta mà gây ra cái tư-tưởng của ta. Chủ-quan là cho thế-gian mà có là do sự xúc-tiếp và sự cảm-giác gốc ở lục-căn. Nếu không có lục-căn thì thế-gian không thật là có nữa.

Vậy gồm cả hai phương-diện khách-quan và chủ-quan, thì ta có thể nói rằng : cái thế-gian ảo-vọng kia sinh ra tư-tưởng, mà tư-tưởng lại tạo-tác ra thế-gian ảo-vọng vậy.

Khách-quan là « pháp », chủ-quan là « ngã » ; cả hai đều là một tấm dẹt bằng ảo-hình ảo-tượng, không có gì là lâu-bền chắc-chắn cả. Muốn được giải-thoát, muốn làm cho khỏi cái khổ ở thế-gian, thì phải phá tan những ảo-hình ảo-tượng ấy đi để tới đến chỗ chân-thực. Cái phương-pháp để phá những sự ảo-vọng đó, là ta phải lấy trí-tuệ mà hiểu rõ sự ảo-vọng của vạn vật, vì rằng vạn vật mà có là bởi cái tâm ta vọng-nhận là có. Khi cái tâm đã rõ là vạn vật không chân-thực là có, thì vạn vật là cái *sở-duyên* của tâm tức là phần khách-động, tự biến mất đi ; mà rồi đến cái *năng-duyên* của tâm, tức là phần chủ-động cũng nhân đó mà biến mất. Vậy thế-gian là ảo-tượng, thì bậc hiền-thánh có thể lấy cái trí của mình mà phá đi được ; thế-gian là cái yêu-thích ham-muốn, bậc hiền-thánh có thể lấy sức mạnh của mình mà bỏ hết cái vui, cái khổ-não đến cả các cảm-tình, thì hết thấy những sự yêu-thích ham-muốn đều bỏ hết được. Bỏ hết cả mặt khách-quan và mặt chủ-quan thì vào niết-bàn, tức là vào chỗ im-lặng và sáng-suốt.

Đạo Phật sở dĩ có cái quan-niệm ấy là vì xét thấy cả thế-gian chỉ là một cuộc tương-đối, một sự biến-hóa vô thường, do các duyên-cảnh mà thành ra chứ không có gì là chân-thực. Ngay như người ta đây cũng chẳng có gì là chắc-chắn, là thường-dịnh. Thân ta chỉ là sự biến-hóa luôn, cái « ngã-kiến (personnalité) của ta cũng chỉ do *ngũ-uẩn* (pance skandhas) là năm cái tích-tụ lại mà thành ra. Năm

cái ấy là *sắc* (rupa), *thụ* (vedana), *tưởng* (samjna), *hành* (samskara), *thức* (vijñāna). *Sắc* là cái hình-thể, tức là phần hình-hài vật-chất; *thụ* là sự cảm-xúc lĩnh-nạp; *tưởng* là sự tưởng-nhớ; *hành* là sự hành-vi tạo-tác; *thức* là sự hiểu-biết. Năm cái ấy không có cái nào là thuần-nhất, là thường-định; cái nào cũng phiền-phức bác-tạp. Nhưng hễ cả năm cái ấy mà tích-lụ lại thì nó gây thành cái « ngã », nghĩa là cái ta xưng là « ta ». Cái « ngã » của ta như thế thì không có gì là xác-định. Thế mà ta lại nhận cái « ngã » ấy là chân-thực vĩnh-viễn, thì há lại chẳng phải là một sự lầm lớn hay sao ?

Ta phải hiểu rằng cái « ngã » nói đó là cái « vọng ngã » tương đối vô-thường do cái duyên-cảnh mà có chứ không phải là cái « chân-ngã » tuyệt đối thường-trụ. Muốn thấy rõ cái « chân-ngã » tuyệt đối thì phải ra ngoài cuộc tương đối, mới có thể biết được. Đó là một điều rất uyên-thâm trong cái học-thuyết của phái Đại-thặng, đề lúc khác sẽ bàn. Vậy cứ theo cho đúng ý-nghĩa thuyết Thập-nhị nhân-duyên thì thế-gian chỉ là một cuộc tương đối (une relativité) và tương tục (une succession). Tương đối là cái này có, bởi có cái kia; tương tục là thế nọ nối tiếp thế kia, chứ không có thường-định.

Xét về đường lý-thuyết thì thuyết Thập-nhị nhân-duyên giải-quyết được vấn-đề thế-gian và sự sinh-tử một cách hoàn-bị hơn cả. Các học-thuyết khác, hoặc đông, hoặc tây, xưa nay p' ần nhiều đã nghiên-cứu về vấn-đề vạn hữu ở trong vũ-trụ, tuy vẫn có nhiều thuyết rất cao-thâm uyên-áo, nhưng thuyết nào cũng cho vạn vật có cái bản-thể tự-tại, dù có nói là vạn vật do cái *nhân* mà sinh-khởi ra nữa thì cũng chỉ nói do các thứ *nhân* gốc ở cái tự-thể rất vi-ẩn mà thành ra các hiện-tượng hiển-lộ,

chứ không ai nói cái tự-thê ấy là nhân-duyên. Bởi vậy cái kết-thúc sự luận-lý của các học-thuyết ấy tất nhiên là phải nhận có một *nhân* sinh ra nhiều *quả*. Vạn vật đã do một *nhân* mà sinh ra thì phải nói là có một cái nguyên-thỉ. Đã có cái nguyên-thỉ, tất phải có cái chung-chỉ. Vì thế cho nên các nhà tông-giáo và các nhà triết-học không có nhà nào không cố hết sức để nói cái nguyên-thỉ của vạn-vật, mà rút cục vẫn không phân-giải được rõ-ràng, rồi chỉ thấy cái thuyết của họ đi đến chỗ cùng mà không thông được.

Bèn Phật-giáo thì chủ-trương cái thuyết cho nhất thiết chư pháp vốn không có tự-thê, chỉ vì cái duyên tích-tập mà sinh ra các ảnh-tượng. Bởi thế cho nên suy lên đến thiên-cổ về trước cũng không thấy vạn vật có thỉ, mà xét đến muôn đời về sau cũng không thấy vạn vật có chung. Vạn vật đã không có thỉ, không có chung, cho nên không cần phải miễn-cưỡng nói cái nguyên-thỉ của vạn vật, và cũng không cần phải biết cái chung-chỉ của vạn vật. Nhất-thiết pháp đã không có tự-thê, thì nhất-thiết sự-sự vật-vật ở trong vũ-trụ đều không có cái tính nhất-định, kiên-cố, thực-tại, và chỉ là tùy duyên mà động mà sinh.

Đó là phần lý-thuyết rất hệ-trọng ở trong đạo Phật. Đem lý-thuyết ấy ứng-dụng ở đời, thành ra có cái hiệu-quả rất hay. Là vì chung vạn sự đã bởi cái duyên mà sinh ra, thì hễ duyên tốt là quả tốt, duyên xấu là quả xấu. Cái công-lệ đã nhất định như thế, thì nói rằng : gây ra cái duyên làm điều lành, thì được cái quả khoái-lạc, và tạo ra cái duyên ác-nghiệt, thì được cái quả khổ-não, là rất đúng. Như thế, thì theo cái nghĩa câu : « *Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành* : mọi điều ác không

làm, mọi điều thiện xin làm hết », thật là một điều rất quan-thiết cho thế-sự và rất hợp với tông-chỉ của Phật-giáo.

Nói tóm lại, Phật-giáo lúc đầu tuy không nói đến phần hình-nhi-thượng mà thành ra vẫn có phần hình-nhi-thượng; không phải là một môn triết-học mà chính là có cái triết-học rất cao. Bởi vì đạo của Phật có nhiều nghĩa-lý rất đúng với cái tinh-thần của triết-học và lại lập ra thành một lý-thuyết rất chính-đáng đối với các quan-niệm về vũ-trụ, gồm có cả cái luân-lý rất rộng, phổ-cập khắp cả, và cái thánh-đức rất linh-diệu, thật đáng đề cho vạn thế tôn-sùng vậy.

Thưa các ngài,

Chỉ có một thuyết Thập - nhị nhân - duyên mà tôi đem ra nói đi nói lại mãi, là vì cái thuyết ấy là then là khóa của đạo Phật, bao-hàm bao nhiêu nghĩa-lý sâu-xa, không sao nói cho xiết được. Cái thuyết ấy khó như thế, cho nên ngay từ lúc đầu khi đức Thích-ca Phật-lộ mới đấng đạo, ngài thấy cái học-thuyết của ngài khó hiểu, đã do-dự không muốn đem ra thuyết pháp. Nhưng chỉ vì cái lòng từ-bi bác-ái, không nỡ để chúng sinh chìm-đắm trong đám mê-muội, tối-lắm, cho nên ngài mới đem cái đạo của ngài truyền-bá ra ở thế-gian để cứu-dộ chúng-sinh. Cái đạo ấy lưu-truyền đến ngày nay, trải qua bao nhiêu thế-kỷ, có bao nhiêu những nhà hiền-triết xưa nay đã đem hết tâm-trí mà suy-nghĩ tìm-tòi, và đã công-nhận là hay là phải, thì ta đây há lại không nên cố-gắng mà hiểu lấy một đôi chút, gọi là cũng có một phần theo-đòi về sự tìm cho ra cái chân-lý. Có một điều ta rất nên chú-ý là đạo Phật chỉ cầu lấy



tri-tuệ mà hiểu-biết, chứ không chủ lấy sự mê-  
hoặc mà làm mờ-tối người ta ; cho nên chính đạo  
Phật là đạo chỉ có sự sáng-suốt mà không có sự  
mê-tin. Ai đem sự mê-tin mà theo đạo Phật là  
người làm điều trái hẳn với đạo Phật. Vậy nên  
những người đã thật hiểu đạo Phật là không tin  
theo những điều huyền-hoặc vô-lý, không làm  
những điều bất nhân phi nghĩa, hại đến tâm thân  
của mình. Chúng tôi mong rằng ai đã tin theo đạo  
Phật là người có cái tâm rất sáng-suốt, có cái tự-  
do về đường tư-tưởng và có cái sức tự-cường, tự-  
lập mà xử kỷ tiếp vật. Nếu người mình mà hiểu  
được như thế, và làm được như thế, thì sự tin-  
ngưỡng đạo Phật không có sự làm xằng tin nhảm,  
và lại rất lợi cho sự tiến-hóa của nhân-quần xã-  
hội về đường đạo-lý và đường tri-thức. Ấy là cái  
sở-kiến của chúng tôi, và dám mong rằng cái sở-  
kiến ấy không trái với cái hy-vọng chung của tất  
cả mọi người chúng ta vậy.

*Nam-mô A-di-đà Phật*



III

**PHẬT - GIÁO TIỂU - THẶNG  
VÀ ĐẠI - THẶNG (1)**

---

(1) Bài này làm xong, nhưng chưa đọc.



Nam-mô A-di-đà Phật,

Thưa các ngài,

Thưa các giáo-hữu,

Tôi đã đem những giáo-lý chân-chính của đạo Phật bày tỏ ra ở hai bài trước, là cốt để các tín-đồ biết rõ cái tông-chỉ đặc-biệt của đạo Phật là ở cái thuyết nói về *nhân*, *quả* và *duyên-nghiệp*.

Thế-gian sở-dĩ có, không phải là do cái ý-chi một vị Thần Tự-tại nào tạo-lác ra, mà chính là bởi cái *duyên-khởi* (pratitya samutpâda) mà sinh ra. Cái *nhân* do cái *duyên* mà thành cái *quả*, rồi cái *quả* lại do cái *duyên* mà hóa thành cái *nhân*, cứ luân-lưu chuyển-biến như thế mãi, gây ra sấm-la vạn tượng sinh-tử vô-thường, đầy nỗi đau-buồn khổ-não.

Phật biết rõ cái căn-nguyên khổ-não ở chỗ ấy, cho nên mới chuyển pháp-luân để cứu-độ chúng sinh ra ngoài cái cảnh khổ mà vào chỗ yên-vui tịch-tĩnh. Vì có sự khổ và có con đường giải-thoát ra ngoài sự khổ mà thành ra một học-thuyết, một tông-giáo rất trang-nghiêm.

Đã là một tông-giáo, thì Phật-giáo cũng như các tông-giáo khác, tất là có những quan-niệm về

vũ-trụ, có những tư-tưởng về hình-nhi-thượng quan-hệ đến chân-thể, đến thực-tại v.v. Phật-giáo lại có cái tinh-cách tự-do về đường tư-tưởng, cho nên về sau có nhiều tông, nhiều phái. Các tông, các phái dù có nhiều chỗ kiến-giải khác nhau, song không tông nào phái nào lại không lấy cái tông-chỉ của Phật đã dạy mà kiến thuyết và lập luận.

Vậy nay trước hết ta xét-xem, sau khi Phật nhập tịch rồi, đạo-thống tiến-triển và biến-thiên ra thế nào, rồi sau xét những kiến-giải và những tư-tưởng của các phái sai-dị làm sao. Đây ta phải biết rằng đạo Phật đến ngày nay có thiên kinh vạn quyển, không thể lấy mấy chục trang giấy mà nói cho hết được. Ta chỉ cốt lược lấy cái đại-cương, tóm-tắt lấy những điều quan-yếu mà nói, để người ta hiểu cái nguyên-ủy của một tông-giáo ta đã sùng-bái tự xưa đến nay.

Theo các kinh điển, thì ta biết rằng sau khi Phật Thích-ca mâu-ni nhập-tịch rồi, có năm trăm Thượng-tọa trưởng-lão (Sthaviras) mở cuộc kết-tập lần đầu tiên ở trong cái động Saltapanni, giữa rừng Nigradha gần Vương-xá thành (Radjagriha), tôn Đại Ca-diếp tôn-giả (Mahá Caçyapa) lên làm chủ Tăng-hội để giữ kỷ-luật trong hội. Đại Ca-diếp tôn-giả cử A-nan-đa tôn-giả (Ananda) đứng đầu coi việc sưu-tập những lời Phật đã dạy mà làm bộ Kinh tạng (sutra), vì khi trước Phật chỉ dạy miệng, chứ không có bản viết. Cử Ưu-bà-li (Upali) đứng đầu coi việc soạn lại những giới-luật của Phật đã định cho các môn-đồ trong Tăng-già (Sangha) và các tín-đồ ở ngoài, mà làm bộ Luật-tạng (Vinaya). Đại Ca-diếp tự đứng đầu coi việc giải-thích đạo-lý trong Kinh mà làm bộ Luận-tạng (Abhidharma).

Gọi chung cả Kinh-tạng, Luật-tạng và Luận-tạng là Tam-tạng (Tripitaka). Đó là theo sự tin-tưởng thông-thường ở trong Tăng-giới, nhưng theo lời những nhà khảo-cứu Phật-học ngày nay, thì có người nói rằng mãi đến lần kết-tập thứ ba trong đời vua A-dục (Açoka) mới khởi đầu có Luận-tạng.

Cách một trăm năm sau, trong Tăng-hội có sự tranh-luận về cách giữ giới-luật và cách hành đạo. Tăng-hội lúc bấy giờ chia ra làm hai phe : phe Thượng-tọa trưởng-lão (Sthaviras) và phe Đại-chúng (Mahasamghikas). Bên Thượng-tọa trưởng-lão chủ-trương sự nghiêm giữ giới-luật và bảo-thủ lời Phật dạy, bên Đại-chúng thì muốn dùng phương-tiện khoan-hòa mà tiến-thủ. Các vị Thượng-tọa trưởng-lão triệu-tập cuộc kết-tập lần thứ hai ở Vê-xá-thành, do Thượng-tọa Yaça làm chủ tọa, để giải-quyết sự bất hòa ấy. Cuộc kết-tập ấy không có kết-quả. Phái Thượng-tọa trưởng-lão vẫn giữ phương-diện bảo-thủ và phái Đại-chúng cứ giữ phương-diện tiến-thủ như trước. Một bên tự nhận là chính-tông, một bên bị gọi là tà thuyết, hai bên cứ công-kích lẫn nhau.

Vào quãng 280 năm sau Phật nhập-tịch, tức là vào khoảng đệ-tam thế-kỷ trước Tây-lịch kỷ-nguyên, vua A-dục (Açoka : 274-227 trước Tây-lịch) rất sùng đạo Phật và lại giữ bá quyền cả toàn xứ Ấn-độ, mới triệu-tập cuộc kết-tập lần thứ ba ở thành Pataliputra. Nhưng cuộc kết-tập này cũng như cuộc kết-tập thứ hai, phái Thượng-tọa trưởng-lão và phái Đại-chúng không dung-nạp được nhau.

Cách cuộc kết-tập thứ ba này độ chừng 200 năm, tức là vào quãng bốn trăm năm sau Phật nhập-tịch, đối với Tây-lịch là vào quãng thế-kỷ thứ nhất trước

Tây-lịch kỷ-nguyên, thì xuất-biện ra những tư-tưởng hình-nhi-thượng-học, nói ở trong bộ sách phần nhiều làm bằng kệ, gọi là *Bát-nhã Ba-la-mật-da kinh* (Prajñā Pāramitā sutra). Sách ấy có đến 600 quyển, không biết là của ai làm, trước sau lấy những điều Phật dạy Tu-bồ-đề làm căn-bản chuyên nói về « Không » luận. Từ đó cái mầm Phật-giáo Đại-thặng mỗi ngày một phát sinh ra.

Cách độ một trăm năm sau, tức là vào quãng thế-kỷ thứ nhất sau Tây-lịch kỷ-nguyên, bấy giờ có vua Kanishka, người nước Nhục-chi, giữ bá quyền ở vùng Tây-bắc Ấn-độ và lại rất sùng đạo Phật, mới triệu-tập cuộc kết-tập lần thứ tư ở thành Jalandhara, do hai thượng-tọa Pārçya và Vasumitra làm chủ-tọa, tức là cuộc kết-tập cuối cùng. Lúc bấy giờ trong phái Thượng tọa trưởng-lão có 11 bộ, phái Đại-chúng có 9 bộ. Các bộ ấy vẫn lần-quần ở trong hai luận-thuyết « hữu » và « không ». Các bộ bên Thượng-tọa trưởng-lão thì chủ-trương « hữu luận » cho vạn pháp tuy là vô thường, nhưng vẫn là có, có một cách tương đối, không thể nói là không được. Các bộ bên Đại-chúng thì chủ-trương « không luận » cho vạn pháp tuy có, nhưng thực là không, vì vạn-pháp không có tự tính.

Ngoài hai luận-thuyết ấy, lại có một luận-thuyết gọi là Trung-luận (Mādhyamikas) chủ-trương cái thuyết chẳng « hữu » chẳng « không ». Đó là cái tinh-thể Phật-giáo khi vua Kanishka mở cuộc kết-tập lần thứ tư. Thừa ấy có Mã Minh (Açyagosha) là một bậc cao tăng, có tài-đức lớn và lại nhiệm cái tư-tưởng sách *Bát-nhã Ba-la-mật-da*, mới làm sách *Đại-thặng khởi tin luận* nói về A-lại-da thức (Ālaya vijñāna) và Chân-như (Tathātā).



Sau Mã Minh lại có Kiên Tuệ làm sách *Pháp-giới vô sai biệt luận* thuật lại cái tư-tưởng của Mã Minh nói về lý-thuyết của Đại-thặng học-phái.

Từ đó, trong Phật-giáo có hai tông lớn là : Tiểu-thặng (Hinayána) và Đại-thặng (Maháyána). Đại-thặng nghĩa là cỗ xe lớn, ý nói tu theo Bồ-tát hạnh, thì độ hết thầy chúng sinh ; Tiểu-thặng là cỗ xe nhỏ, ý nói ai tu thì tự độ lấy mình. Lại có nghĩa Đại-thặng là bậc trên, Tiểu-thặng là bậc dưới. Hai bên tuy phân biệt ra như thế, nhưng vẫn theo tông-chỉ đạo Phật, chỉ có bên Đại-thặng thì chủ theo cái tinh-thần trong lời Phật dạy mà tiến-hóa ; bên Tiểu-thặng thì cứ một mực tri-thủ lời dạy của Phật ở trong các kinh, chứ không thay-đổi. Một bên tự cho mình là hiểu rõ cái ý sâu-xa của Phật, một bên tự cho mình theo đúng lời Phật dạy. Đó là chỗ khác nhau của hai phái Đại-thặng và Tiểu-thặng từ lúc đầu. Xem thế, thì trong khoảng năm trăm năm sau Phật nhập-tịch, Phật-giáo chỉ có Tiểu-thặng học-phái mà thôi, rồi đến khoảng thế-kỷ thứ nhất sau Tây-lich kỷ-nguyên trở đi, mới có Đại-thặng học-phái.

Tiểu-thặng học-phái từ lúc đầu vẫn dùng sách Tam-tạng viết bằng tiếng *pali*, là thứ tiếng thông dụng trong dân-gian thừa ấy. Học-phái này sau truyền về phía nam, như : đảo Tích-lan (Ceylan), Miến-điện, Xiêm, Cao-miên, Ai-lao v. v., cho nên còn gọi là Nam-tông. Còn Đại-thặng học-phái thì truyền về phía bắc, như : Ni-ba-la (Népal), Tây-tạng (Thibet), Mông-cổ, Trung-hoa, Việt-nam, Cao-ly, Nhật-bản, v. v., cho nên còn gọi là Bắc-tông.

Hiện nay bên Phật-giáo Tiểu-thặng chỉ thờ đức Thích-ca mâu-ni như một ông thầy lập giáo dạy

chúng, chứ không thờ các vị Phật và Bồ-tát khác. Những người tu-hành thì mặc áo vàng và cứ sáng ngày đi khất thực. Bên Phật-giáo Đại-thặng, thì đức Thích-ca mâu-ni dần dần vào trong lý-trưởng, trong thần-bí, mà hóa thành một vị Phật như các vị Phật trong thần-thoại. Bởi vậy các chùa Phật-giáo Đại-thặng thờ đức Thích-ca mâu-ni lẫn với chư Phật và chư Bồ-tát. Những người tu-hành bên Đại-thặng mặc áo nâu, tự làm lấy mà ăn, không đi khất thực.

Khi Phật-giáo Đại-thặng hưng-khởi lên, thì đạo Bà-la-môn lại thịnh-hành, phái Đại-thặng mới dịch Kinh, Luật và Luận ra phạn-tự (sanskrit) là thứ tiếng triết-học của đạo Bà-la-môn vẫn dùng từ xưa, cốt để dùng đồng một thứ văn-tự cho dễ ứng-phó với đối phương.

Sau Mã Minh một trăm năm, có Long Thọ (Nāgārdjuna) ra đời, truyền tụng kinh *Hoa-nghiêm* và làm ra *Trung luận*, *Thập nhị môn luận* và *Thập trụ luận* để phát-huy cái học-thuyết của Phật-giáo Đại-thặng. Từ đó Phật-giáo Đại-thặng mới thật là thịnh-đạt.

Long Thọ truyền cho hai người cao-đệ là Đề Bà (Deva) và Long Trí. Đề Bà làm bộ *Bách-luận*. Sau đó, người ta lấy *Trung-luận* và *Thập-nhị môn luận* của Long Thọ và *Bách-luận* của Đề Bà mà lập ra *Tam-luận tông*, rồi đến Hộ Pháp luận-sư chủ-trương nói chư pháp giai không, chỉ có chân-như là bất diệt. Lại có tông lấy *Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh* (Prajñā Pāramitā sutra) làm gốc mà lập ra *Bát-nhã tông*, có tên gọi là *Tịnh-tông* hay *Không-tông*. *Tam-luận tông*, *Bát-nhã tông* hay *Tịnh tông* đều thờ Văn Thù Bồ-tát (Mañjuçri Bodhisattva).

Long Thọ lại truyền *Mật-giáo* là một giáo-lý bí-

mật cho Long Trí. Mật-giáo truyền đến Kim Cương Trí thành ra *Chán-ngôn tông* hay *Mật-tông*, lấy phép tu-tri bí-mật làm chủ. Vào khoảng đời Đường bên Tàu, Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không đem tông này truyền sang Tàu.

Cái học không-tông truyền đến Thanh Biện luận-sur là người đồng thời với Hộ Pháp luận-sur, theo tông-chỉ của Long Thọ trong sách *Trung-quan luận* mà làm sách *Đại-thặng chưởng trăn luận* để bác Tướng-luận của Hộ Pháp luận-sur. Sau Thanh Biện luận-sur, có Trí Quang là người có tiếng trong cái học « không luận ».

Vào quãng thế-kỷ thứ tư sau Tây-lich kỷ-nguyên, tức là vào quãng một nghìn năm sau Phật nhập-tịch, có hai anh em Vô Trước (Asangha) và Thế Thân (Vasubhandha) làm cho Đại-thặng học-phái rất quang minh. Thế Thân là em Vô Trước, lúc đầu theo Tiểu-thặng học-phái, làm sách *Câu-xá luận* rồi sau bỏ sang theo Đại-thặng học-phái.

Về phương-diện tông-giáo, Vô Trước và Thế Thân lấy đạo pháp Du-gia (Yogá) là cái học nguyên đã có từ trước, để làm chỗ tu-luyện. Cái học Du-gia là phép tu cầu lấy sự giác-ngộ của trí-tuệ mà tới đến chỗ giải-thoát.

Vô Trước truyền tụng *Du-gia-sur-địa luận* (Yogácarya bhumi śastra) và lấy sách ấy làm gốc mà lập ra *Du-gia tông* hay là *Duy-thức tông*. Vô Trước còn làm sách *Nhiếp Đại-thặng luận* và *Kim-cương Bát-nhã luận*. Theo *Nhiếp Đại-thặng luận* của Vô Trước, thành ra *Nhiếp luận tông*.

Thế Thân làm sách *Duy-thức luận* và *Kim-cương Bát-nhã kinh luận*.

Cái học của Vô Trước và Thế Thân truyền đến

Hộ Pháp luận-sur, làm sách *Duy-thức thích luận* để giải-thích cái nghĩa *Du-gia duy thức*. Hộ Pháp truyền cho Giới Hiền là người cùng đồng thời với Trí Quang đã nói ở trên.

Vào quãng thế-kỷ thứ bảy, Huyền Trang đời Đường sang Ấn-độ (629-645) có gặp Trí Quang và theo học Giới Hiền trong mấy năm, rồi đem *Du-gia tông* về truyền ở nước Tàu, gọi là *Pháp-tướng tông* (1).

Từ đó về sau, ở Ấn-độ, vì Ba-la-môn giáo hưng thịnh lên và bị Hồi-giáo xâm-lãng, cho nên Phật-giáo mỗi ngày một suy-kém, đến nỗi ngày nay chính ở Ấn-độ là chỗ phát-tích của Phật-giáo, không còn có Phật-giáo nữa, chỉ còn có ở các nước chung-quanh và ở các nước ngoài.

Đó là nói tóm tắt sự tiến-triển và biến-thiên của Phật-giáo từ xưa đến nay. Ta thấy trong Phật-giáo có nhiều tông, nhiều phái, mỗi một tông, một phái cố tìm một con đường khác nhau, để đi đến chân-lý, nhưng cái tinh-thần duy-nhất của Phật-giáo là cốt trông thấy rõ cái cảnh khổ ở trần-gian và tìm cách giải-thoát ra ngoài trần-gian.

. . .

Về đường tinh-thần và đạo-lý của Phật-giáo, thì lúc đầu Phật chỉ dạy về cái nghĩa duyên-khởi (pratitya samutpāda), cho nhất-thiết những vật đã sinh ra trong thế-gian là đều bởi nhân-duyên mà cấu-thành, chứ không phải tự-nhiên mà có. Một vật sinh ra có hình-sắc, có sự hiểu-biết và sự hành-động là do sự tập-hợp của ngũ-uẩn là : sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Sắc là phần hình-hài do Tứ-đại

---

(1) Xem các tông Tiểu-thặng và Đại-thặng ở Phụ-lục 1.

là : *địa, thủy, hỏa, phong*, tức là *cố thể (le solide), dịch thể (le liquide), nhiệt (la chaleur) và khí (le fluide)* ngưng-tập mà thành ra. Khi ở trong bụng mẹ, thì nhờ khí-huyết của mẹ mà sống, đến lúc đã sinh ra thì ăn các thực chất để nuôi mình. Suốt cả đời cái thân ta nhờ những chất ta ăn vào để nuôi cho sống. Vậy cái hình-hài ấy là chỗ ta mượn để nương-tựa mà thôi, chứ không phải là « ta ».

Phần tâm của ta là : *thụ, tưởng, hành, thức* cũng là đồ mượn cả. *Thụ* là sự nạp-thụ những sự yêu-thích, chê-ghét ; *tưởng* là sự tưởng-nhớ, suy-nghĩ ; *hành* là sự hành-dộng, tác-dụng ; *thức* là sự hiểu-biết. Song *thụ* và *tưởng* phải tùy-tùng các giác-quan và những ngoại vật do giác-quan đã tiếp-xúc để đem cho ta những tài-liệu mà hành-dộng, mà suy-nghĩ. Cái *thức* mà có là vì có *thụ* và *tưởng*. Nếu không có *thụ* và *tưởng*, thì không có *thức*.

Vậy thân và tâm của ta chỉ là những đồ mượn mà thôi. Cái mà ta tưởng là « ta » là cái « ngũ-uẩn ngã » do duyên-khởi mà thành, rồi lại tiêu-tán đi, chứ không phải là cái « chân ngã » của ta.

Những yếu-tố u hư : sắc, thụ, tưởng, hành, thức đều là bởi sự tiến-triển triền-miên, hợp hợp, tan tan, vô thường vô định. Bởi vậy Phật nói rằng :

*Nhất-thiết những tập-hợp cấu-thành là vô thường.*

*Những tập-hợp cấu-thành là khổ-não.*

*Nhất-thiết những yếu-tố cấu-thành của vạn vật là vô-ngã.*

Vậy thế-gian là cuộc biến-hóa vô thường, có có, không không, lúc chìm, lúc nổi, đầy những nỗi đau-buồn khổ-não. Những nỗi đau-buồn khổ-não ấy tại sao mà có ? Tại những duyên-nghiệp lôi kéo

ta vào cái cảnh khổ mà không có đường ra. Đó là cái thuyết nhân-duyên trong hai diệu-đế *Khổ* và *Tập*. Phật thấy rõ chỗ ấy, rồi dạy ta những cách làm cho dứt cái nhân-duyên mà đi vào con đường giải-thoát, ấy là hai diệu-đế *Diệt* và *Đạo*. *Đạo* là *bát chính đạo*, làm con đường chính để ta noi theo mà thoát khỏi luân-hồi và vào niết-bàn.

Phật chỉ dạy có bấy nhiêu mà thôi, chứ không nói rõ cái gì bị luân-hồi hay vào niết-bàn. Vì lẽ Phật có nhiều sở-kiến riêng, nhưng Phật không đem ra bàn-luận, sợ mòn-đồ lại quá đắm-đuối vào những điều siêu-việt miên-man mà bỏ nhãng sự tìm cách giải-thoát là cái chủ-dịch thiết-thực của đạo Phật.

Điều ấy có trưng-chứng trong các kinh liền rất cổ, như kinh *Samyutta Nikaya* nói rằng : một hôm Phật cầm trong tay mấy cái lá cây, rồi hỏi các đệ-tử rằng : « Hỡi các đệ-tử, mấy cái lá ta cầm đây và những lá trên cây trong rừng, bên nào nhiều hơn ?

— Những lá Thế-tôn cầm trong tay ít hơn những lá ở trên cây trong rừng.

— Hỡi đệ-tử, những điều ta biết và ta không đem dạy các đệ-tử và những điều ta đem dạy các đệ-tử cũng vậy. Tại sao có những điều ta không đem ra dạy các đệ-tử ? Vì những điều ấy không có ích-lợi gì cho cái đạo của ta. Nó không làm cho các đệ-tử bỏ được chuyện đời, không dứt được sinh-tử mà tới chỗ yên-vui, đến chỗ giác-ngộ và niết-bàn».

Kinh *Majjhima Nikaya* nói : Có một người hỏi Phật rằng : « Một đức Phật đã thành chính-quả rồi, sau khi chết, còn có nữa hay không ? ». Phật không đáp lại, và giải-thích cái lẽ tại sao mà Phật không đáp. Phật nói rằng : « Dù sau khi chết rồi, còn có Phật nữa hay không, không quan-hệ gì. Chỉ có một

điều rõ rệt là : có sinh, có lão-tử và có những nỗi đau-khổ, ta chỉ dạy cho biết cái căn-nguyên, cái duyên-do sự làm cho khỏi đau-khổ và trở cho con đường đi đến chỗ giải-thoát... Ta không nói sau khi chết rồi, Phật còn nữa hay không, là bởi vì điều ấy không quan-hệ gì đến cái đạo của ta dạy là đưa đến chỗ tiêu-diệt hết tình-dục mà làm cho được yên-vui, đến được niết-bàn ».

Xem như thế thì biết Phật chỉ cốt dạy cho ta biết con đường giải-thoát mà thôi. Hễ ai theo con đường ấy mà giải-thoát được, thì rồi sẽ trông thấy rõ chân-lý ở trước mắt, cần chi phải dạy những điều có thể làm mê-hoặc lòng người.

Nói rằng vào niết-bàn là hết luân-hồi, tức là thôi, không cấu-tạo, hành-dộng, nghĩa là không có những ý-tưởng của ta thường có về thế-giới và thân ta nữa. Thân ta sở-dĩ có là vì có sự tập-hợp của ngũ-uẩn, vì có sự yêu-thích, khát-vọng và có tình-dục. Những yếu-tố ấy là ô-trọc, là điên-đảo mộng-tưởng, nó làm cho ta cứ mắc vào cái lưới luân-hồi. Hễ ta thấy rõ những yếu-tố ấy, bỏ hết lòng yêu-ghét, tiêu-diệt hết những cái ô-trọc và những điều vọng-hoặc là vào niết-bàn.

Vào luân-hồi là bị nhân-duyên và nghiệp-chương trôi-buộc, cho nên cứ phải sinh sinh hóa hóa mãi mà phải chịu hết mọi điều phiền-não ở trong bể khổ. Niết-bàn là dứt được dây nhân-duyên và nghiệp-chương mà sang bên kia, được yên-lặng vui-sướng.

Đó là cái quan-niệm của tối-sơ Phật-giáo về luân-hồi và niết-bàn. Cũng vì có cái quan-niệm ấy mà về sau Tiểu-thặng học-phái mới nói luân-hồi và niết-bàn là hai thể « hữu » và « vô » khác nhau.

« Hữu » là cái « có » trong thế-gian, tức là vạn vật. Cái « có » ấy tuy là vô thường vô định, cứ tiếp-tục biến-hóa luôn, hết kiếp nọ đến kiếp kia, nhưng vẫn là « có », có một cách tương-đối chứ không phải là cái « có » tuyệt-đối. Dứt được cái « hữu » tiếp-tục sinh-hóa, thì vào niết-bàn là cái « vô ».

Phật-giáo Tiểu-thặng còn phân ra hai thứ niết-bàn : một là niết-bàn trong đời sống của ta, vì có sự giác-ngộ mà bỏ hết sự ảo-vọng, hết lòng ham-muốn, yêu-thích, hết lòng sân-khủ. Hai là niết-bàn sau khi chết rồi, ngũ-uẩn lia tan mà vào chỗ tịch-mịch.

Cái quan-niệm ấy của Phật-giáo Tiểu-thặng khác với cái quan-niệm của Phật-giáo Đại-thặng, cho thế-gian như ta tưởng-nghĩ, chỉ là cái kết-quả sự tưởng-tượng của ta mà thôi. Phật-giáo Đại-thặng nói rằng sự mê-hoặc của ta và sự mờ-tối của cái tri ta gây thành một ảo-tượng giữa ta với thực-tại. Sự thực thì thế-gian và thực-tại là một, chứ không có hai. Nói rằng trong thế-gian có « hữu » và « vô » như bên Tiểu-thặng là không đúng chân-lý.

Phật đã nói : Ai biết rõ cái hiện-thực, thì không có « hữu » và « vô », vì đã bất sinh bất diệt, thì cái ý-tưởng « hữu » và « vô » chỉ là một mộng-tưởng mà thôi. Luân-hồi là mê-hoặc, niết-bàn là giác-ngộ, hai phương-diện của một sự thực.

Khi Phật đã dắt đạo ở dưới cây bồ-đề và định đi thuyết pháp để cứu-độ chúng sinh, ngài nói rằng : « Cửa bất sinh bất diệt phải mở rộng ra ! » Cửa bất sinh bất diệt mở rộng ra, làm dứt hết sự cấu-tạo hành-dộng (samskara), bỏ hết các thuộc-tính là nguồn-gốc, cơ-sở sự sinh-tử, trừ hết lòng ham-muốn khao-khát, tiêu-diệt hết các tình-dục, ấy là được yên-vui, tức là niết-bàn.



Niết-bàn và thế-gian là một. Những yếu-tố có ở trong thế-gian là có ở trong niết-bàn ; những yếu-tố có ở trong niết-bàn là có ở trong thế-gian. Phật nói rằng : « Những yếu-tố căn-bản thật có của sự sinh-hóa là không bao giờ tiêu-diệt đi được. Những yếu-tố không có ở trong thế-gian là không có và không bao giờ đã có (1). Những người tưởng có « hữu » và « vô » (hai cái tương đối), là không bao giờ hiểu được sự yên-nghỉ của luân-hồi. » Nghĩa là : trong Thái-cực Tuyệt-đối, là cứu-cánh niết-bàn, các yếu-tố đều biến mất. Những yếu-tố ấy gọi là những cái ô-trọc, hoặc là nghiệp-báo, hoặc là sự sinh-hóa của cá-vật, hoặc là các yếu-tố kết-tập, đều biến mất cả. Song những yếu-tố không có trong Thái-cực Tuyệt-đối, là không bao giờ đã có. Những yếu-tố không có ấy giống như cái dây ở trong chỗ tối, người ta trông ra con rắn, đến khi đem đèn soi rõ, thì hết cả sự trông lầm và sự sợ-hãi. Những yếu-tố ấy gọi là ảo-tượng, là ham-muốn, là nghiệp-báo, là sự sinh-hoạt của cá-vật, song theo đúng cái nghĩa tuyệt đối, thì không phải là sự có chân-thực. Cái dây mà ta tưởng là con rắn, thì dù ở chỗ tối hay ở chỗ sáng, vẫn là cái dây, chứ không phải là con rắn.

Vậy thì cái mà ta gọi là hiện-thực của vạn pháp, là cái gì ? Vì chúng con ma vô thường, ta gọi là « ngã » là « hữu ngã » nó ám-ảnh cho nên người ta mới tưởng trông thấy những bản-chất khác nhau, kỳ thực những bản-chất ấy không có, khác nào một người có bệnh đau mắt, tuy thực thì

---

(1) Sách La Bhagavad-Gitâ Ấn-độ-giáo (Hindouisme) cũng nói rằng : « Cái có thật thì có mãi, không thể thôi không có được, cũng như cái không có, thì không bao giờ khởi phát ra có được ».

không có gì cả, mà lại trông thấy những sợi tóc, những con ruồi hay những vật gì khác nữa. Cho nên Long Thọ là người đã lập thành Phật-giáo Đại-thặng, nói rằng :

*Niết-bàn không phải là « vô »*

*Tại sao có cái ý-tưởng ấy ?*

*Ta gọi niết-bàn là tiêu-diệt*

*Hết thấy những ý-tưởng về « hữu » và « vô ».*

Bao nhiêu những cái mà người phạm-tục như chúng ta cho là thực, đều là không thực cả. Tuy những cái ấy không thực, nhưng không phải là không hẳn. Hiểu rõ chỗ ấy là niết-bàn.

Niết-bàn không phải là tiêu-diệt hết thấy, không phải là hoàn toàn hư-vô, chỉ là một cái thể để trừ bỏ hết thấy những sự tạo-lác của trí ta đã lầm-lẫn mà gây ra.

Nói tóm lại, theo cái thuyết của Phật-giáo Tiểu-thặng thì luân-hồi và niết-bàn là hai thể khác nhau, mà theo cái thuyết của Phật-giáo Đại-thặng thì là chỉ có một.

Ta đã biết trong những điều Phật dạy, Phật có ý bỏ những điều quá siêu-việt, không nói đến. Phật chỉ nói rằng ta mắc phải luân-hồi và ta có thể giải-thoát được mà vào niết-bàn. Vậy thì « cái » giải-thoát được và vào niết-bàn ấy, là cái gì ? Theo thường-thức của ta, thì cái ấy là thân ta và sự cảm-giác, tư-tưởng, hành-động, tri-thức của ta. Nhưng Phật đã nói cái ấy là cái « vọng ngã » do ngũ-uẩn ( sắc, thụ, tưởng, hành, thức ) tập-hợp mà thành ra cái cá-nhân của ta, rồi đến khi chết, những phần-tử ấy lại tan mất, không có gì là cái « ngã » của ta nữa. Như vậy thì « cái » mắc phải luân-hồi hay vào niết-bàn là cái gì, ta vẫn không biết.

Phật cho cái ấy là cái « chân ngã » bất sinh bất diệt, không thể tư-nghị được. Ta còn ở trong cái phạm-vi tương-đối, thì ta không sao biết được cái tuyệt-đối, đề rồi đến khi nào ta giải-thoát ra ngoài cái phạm-vi tương-đối, thì bấy giờ ta sẽ trông thấy cái tuyệt-đối rõ như trông thấy mặt-trời vậy.

Ta biết sự sinh-hóa ở thế-gian giống như những đợt sóng ngoài bề nhỏ lên rồi chìm xuống. Những sóng ấy là những hiện-tượng chốc-lát vô thường, tự nó không có thực tính. Song ta biết sóng là sự biến-hóa của nước. Vì vậy ta muốn biết vạn vật là sự biến-hóa của cái gì. Đã hay rằng các hiện-tượng trong thế-gian là do nhân-duyên sinh ra, nhưng cái gì mắc phải nhân-duyên mà thành ra vạn tượng? Đó là một câu-hỏi cứ lẫn-quần ở trong trí-não người ta.

Bên Bà-la-môn giáo, thì hoặc nói cái bản-thể của vạn vật do sự hô-hấp của Brahman, như lúc tỉnh lúc mê mà sinh-hóa ra vạn-tượng, hoặc nói có vị-thần Tự-tại làm chủ-tể cả vũ-trụ mà tạo-lát ra vạn vật v. v. Bên Phật-giáo Đại-thặng bài-bác những thuyết ấy, rồi lập ra những thuyết hình-nhi-thượng, như: Không-luận, Tam-thân luận, A-lại-da thức luận, Chân-như luận và Lục-đại luận, để giải-thích cái bản-thể của vũ-trụ.

**Không-luận** là cái thuyết nói cái thể *Thái-hư* (Sunyatá) là nguồn-gốc của vũ-trụ. Thuyết này căn-bản ở sách *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* là sách lấy lời Phật dạy Tu-bồ-đề về « Không-luận » mà mở rộng ra, lập thành cái lý-thuyết cho vạn pháp đều gốc ở cái « Không ».

Tu-bồ-đề (Subhuti) là một cao-đệ của Phật, nói trong kinh *Tăng-nhất A-hàm* rằng: « *Pháp pháp*

*tự sinh, pháp pháp tự diệt, pháp pháp tương động, pháp pháp tự tức... Pháp pháp tương loạn, pháp pháp tự tức, pháp năng sinh pháp... Nhất thị nhất thiết sở hữu giai qui ư không : vô ngã, vô nhân, vô mệnh, vô sĩ, vô phu, vô hình, vô tượng, vô nam, vô nữ... Các pháp tự sinh, các pháp tự diệt, các pháp tự-động lẫn nhau, các pháp tự nghỉ... Các pháp tự loạn lẫn nhau, các pháp tự nghỉ, pháp có thể sinh ra pháp... Như thế là hết thấy cái có đều về cái không : không ta, không người, không mệnh, không sĩ, không phu, không hình, không tượng, không nam, không nữ... »*

· *Bát-nhã Ba-la-mật-đa-kinh* gọi cái « không » ấy là *Sunyatá*, tức là Thái-hư, mà xét về cái nghĩa cùng tột là Thái-cực. *Sunyatá* là cái thể tuyệt-đối tự tính trống-không mà chứa đầy những tiềm-thế (virtualités) để sinh-hóa.

Cái « không-luận » của Phật-giáo Đại-thặng nói trong kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* giống như cái thuyết của hai học-phái Số-học (Samkhya) và Dugia (Yoya) của đạo Bà-la-môn đời xưa. Những học-phái ấy nói rằng trong vũ-trụ có hai nghi gọi theo tiếng phạn là *Purusha* và *Prakriti*. *Purusha* là thần-lý, là tinh-lực (énergie) tự tính thường trụ, bất sinh bất diệt, bản-thể rất tĩnh-mịch và rất sáng-suốt. *Prakriti* là linh-khí, là tinh-chất (substance) có khi tĩnh, có khi động : tĩnh thì im-lặng, không có gì cả, động thì biến-hóa ra trời đất và vạn vật, tức là phát-hiện ra vạn pháp ở trong thế-gian.

*Purusha* là cái linh-quan minh-giác ở trong vũ-trụ, tức là cái Đại Ngã thường-trụ tự-tại, nhưng vì có lúc mê-muội mà theo sự biến-hóa của *Prakriti* và gây thành cái vọng ngã vô thường vô định, có

sinh có tử. *Prakariti* dựa vào *Purusha* mà sinh-hóa ra vạn pháp. Vạn pháp đã sinh ra, thì bất cứ pháp nào cũng phải trải qua bốn thời-kỳ là : *thành, trụ, hoại, không*, nghĩa là có thời sinh, thời lớn, thời già-yếu, thời chết. Chết thì trở về cái thể *Sunyatá*, rồi mỗi pháp lại theo cái duyên cái nghiệp của mình đã tạo ra mà sinh-hóa mãi. Chỉ trừ khi nào cái Đại-ngã tỉnh ra, thấy rõ sự vọng-ảo của tạo-hóa, tức là thấy rõ sự sinh-hóa của *Prakriti* là mậu-ngộ, thì bấy giờ là giải-thoát và lại yên-tĩnh và vui-sướng.

Vậy theo cái thuyết « Không-luận » của Phật-giáo Đại-thặng thì vạn pháp sở dĩ có là do ngũ-uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức). Song ngũ-uẩn chỉ là những yếu-tố hợp hợp, tan tan, vô thường vô định, tự nó không có thực thể. Bởi vậy *Bát-nhã Ba-la-mật-đa-tâm kinh* (Prajná Páramitá Hridaya sutra) (1) là kinh của chư tăng bèn Phật-giáo Đại-thặng ngày ngày thường tụng niệm, nói rằng : « *Sắc bất dị không, không bất dị sắc ; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thụ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị : sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc ; sắc là không, không là sắc. Thụ, tưởng, hành thức cũng đều như thế. Nói như thế là ngũ-uẩn đều không cả.*

Vậy theo cái lý-thuyết ấy thì các hiện-tượng cứu-cánh là « không ». Nhưng cái « không » của Phật-học không phải là cái « không » tuyệt đối hư-vô. Cái « không » ấy chỉ là cái thể hư-linh, tức là cái thể có đầy tiềm-thế để động thì sinh-hóa, mà tĩnh thì tịch-mịch yên-lặng.

Cái hư-linh ấy « *bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất lĩn, bất tăng, bất giảm* : không sinh, không diệt,

---

(1) Xem Phụ-lục II

không cấu-bần, không trong-sạch, không thêm, không bớt ». Đó là cái không-tướng của chư pháp. Vì vậy cho nên nói rằng trong Thái-hư (sunya-tá) không có *ngũ-uân* (sắc, thụ tướng, hành, thức) ; không có *lục-căn* (nhõn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) ; không có *trần-lục* (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) ; không có *lục-cảnh* (nhõn-giới, nhĩ-giới, tị-giới, thiệt-giới, thân-giới, ý-thức giới) ; không có thập-nhị nhân-duyên (vô-minh, hành, thức... lão-tử) mà cũng không có cái hết thập-nhị nhân-duyên ; không có tứ Thánh-đế (khổ, tập, diệt, đạo) không có trí, không có đắc. Bạc Bồ-tát hiểu được chỗ ấy cho nên lòng không vương-viu chướng-ngại, không sợ-hãi, xa lìa những điều điên-đảo mộng-tưởng, cứu-cánh là niết-bàn. Chư Phật trong tam thế hiểu được chỗ ấy, cho nên mới được A-nậu-đa-la tam-bồ-đề, tức là được vô-thượng chính đẳng chính giác.

Cái thuyết ấy đúng như lời Tu Bồ-đề đã nói : *Nhất thiết sở hữu giai qui u không*. Song một lý-thuyết trừu-tượng rất cao như thế, những người thường làm sao mà hiểu được, vậy nên về sau các nhà hiền-triết trong phái Đại-thặng biểu-diễn cái lý-tưởng ấy ra những danh-hiệu có vẻ cụ-thể dễ người ta dễ hiểu, và *Sunya-tá* thành ra vị tối sơ Phật gọi là Adi-Bouddha v.v, Đó là về phương-diện tông-giáo dễ sau sẽ nói.

**Tam-thân luận** cho rằng vũ-trụ là một cuộc đại hoạt-dộng của hiện-tượng tự thân. Hoạt-dộng từ vô-thỉ đến vô-chung nối tiếp mãi như những đợt sóng ngoài biển. Nhân có hoạt-dộng mới có sinh-diệt chuyển-biến. Nếu không có hoạt-dộng thì không chuyển-biến, tức là không có vạn-tượng, không có vũ-trụ.

Vạn-lượng tự thân là cái thể duy-nhất trong vũ-trụ, tức là nguồn-gốc của vũ-trụ. Cái hiện-tượng tự-thân ấy gọi là *Pháp-thân*. Phật, thánh, phàm đều nương-tựa vào đó mà có. Về phương-diện tuyệt đối, thì Phật là *Pháp-thân*. *Pháp-thân* biến-hóa ra các thân khác.

Theo thuyết ấy, thì Phật có tam thân là : *Pháp-thân*, *Báo-thân* và *Ứng-thân*.

*Pháp-thân* là lý pháp tụ-tập lại mà thành thân, tức là lấy pháp-tính làm thân. Pháp-tính không phải là sắc-chất và cũng không phải là thần-trí, mà đầy khắp cả vũ-trụ, đâu đâu cũng có, không sinh không diệt, lúc nào cũng thường trụ, thuận nhiên là diệu-lý chân-thực, thanh-tĩnh. Vạn pháp phải nương vào đó mà có, vạn đức phải tụ lại đó mà thành.

*Báo-thân* là phần lớn, phần tốt về phúc-đức, và trí-tuệ của *Pháp-thân* tích-tụ lại làm thân mà được cái quả-báo viên-mãn. *Báo-thân* lúc nào cũng nương vào *Pháp-thân*, không bao giờ gián-đoạn, tức là trí-tuệ khế-hợp với lý để đối với mình và với người mà thụ-dụng, cho nên còn gọi là *Thụ-dụng thân*.

*Ứng-thân* là cái thân tùy loại mà hóa hiện ra sắc-thân để phổ-ứng quần cơ, tu thành chính-giác mà thuyết pháp độ chúng. Vì thế có khi gọi là *Hóa-thân* hay là *Biến-hóa thân*.

Nói tóm lại, *Pháp-thân* là trở cái thể sở-chứng được. *Báo-thân* và *Ứng-thân* là trở cái dụng, nhờ có cái thể mà phát-hiện ra, Vậy nên tuy nói là tam-thân, nhưng thực là chỉ có một thể, một thể tức là một Phật.

Một Phật, nghĩa là một cái minh-giác linh-diệu

chung khắp cả vũ-trụ. Cái minh-giác linh-diệu ấy lưu-chuyển phát-hiện ra các thân khác, tức là thành ra chư Phật. Do cái phúc-đức tri-tuệ hay là do sự biến-hóa phổ-ứng ở đời thì có nhiều Phật, mà do cái thuần-lý thì chỉ có một Phật. Một mà hóa ra nhiều, nhiều mà vẫn là một. Vì có thuyết ấy, cho nên về đường tông-giáo, người ta nói rằng tuy Phật có nhiều thân, nhưng đều là một thể cả.

**A-lại-da-thức luận** là cái thuyết lấy bát-thức làm căn-bản. Nguyên trong Phật-giáo Tiểu-thặng chỉ nói có lục-thức là những thức do lục-căn mà ra, như : nhãn-thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức, thân-thức và ý-thức là sáu cái cội-nguồn của sự nhận-thức. Phật-giáo Đại-thặng thêm vào hai thức là : mạn-na-thức (māna vijñāna) và a-lại-da-thức (ālaya vijñāna), gọi tất cả là bát-thức. Mạn-nà-thức là cái thức cầm giữ lấy chỗ thấy biết, tức là sự nhận-thức tự thân mình. A-lại-da-thức là cái thức gồm chứa hết thấy chư pháp.

Mỗi một pháp trong có một chủng-tử. A-lại-da-thức gồm-chứa hết thấy các chủng-tử, rồi chủng-tử nào lại theo duyên-nghiệp của chủng-tử ấy mà luân-hồi sinh-hóa.

Theo sách *Đại-thặng khởi tin luận* của Mã Minh thì A-lại-da-thức là chỗ hòa-hợp bất sinh bất diệt và sinh diệt. A-lại-da-thức có hai nghĩa : một là nhiếp nhất thiết pháp, hai là sinh nhất thiết pháp.

A-lại-da-thức bao-hàm hết thấy những chủng-tử của chư pháp và phát-hiện được hết thấy những năng-lực vô hạn của vạn-tượng. Cho nên cái căn-thân của ta vừa phát sinh ra là nó bao-hàm cả khách-quan-giới (vạn vật). Khách-quan-giới thiên sai vạn



biệt là do chủ-quan-giới (tâm), có ý-thức tác-dụng mà ra. Nếu ta không có tri-giác thì vạn vật cũng không có. Vạy vũ-trụ mà có là vì có sự nhận-thức.

Nói thế, không phải là nói vạn vật mà ta cảm-giác được không có bản-chất. Vạn vật của ta cảm-giác vẫn là thực-tại, mà cái bản-chất của thực-tại ấy không ngoài những chủng-tử A-lại-da-thức. Những chủng-tử ấy do bảy thức kia phân biệt khách-quan hiện-tượng mà thành ra, rồi chứa cả vào A-lại-da-thức.

Khi cái chủng-tử đã gieo vào A-lại-da-thức rồi, nó triển-chuyển vô cùng. Bao nhiêu những sự động-tác do tâm khởi lên, bao nhiêu những sự tác-dụng của chủ-quan đều là cái phản-hưởng của khách-quan. Cái phản-hưởng ấy lại dẫn-khởi bao nhiêu thứ động-tác khác, làm thành ra sinh-tử luân-hồi, chẳng bao giờ ngừng.

Chủng-tử có hai thứ : một là *hữu lậu chủng-tử* hai là *vô lậu chủng-tử*. Hữu lậu chủng-tử bị duyên-nghiệp lôi kéo, phải sinh tử, đúng với hai diệu-đế Khổ và Tập. Vô lậu chủng-tử đối với ngoại giới biết là hư-vọng, cho nên không để cho tâm vọng-động. Ấy là nguyên-nhân sự giải-thoát, đúng với hai diệu-đế Diệt và Đạo.

Vậy thì A-lại-da-thức là căn-bản của hiện-tượng-giới. Từ vô-thỉ, A-lại-da-thức đã bao-tàng các chủng-tử. Hiện-tượng-giới do những chủng-tử ấy mà phát-hiện ra. Hiện-tượng đã phát-hiện thì lại kích-thích, tự thức, làm cho lại phát-sinh duyên mới, dẫn đến chỗ tác-dụng. Như thế, chủng-tử cùng hiện-tượng làm nhân làm quả cho nhau mãi, mà làm cho hiển-hiện vạn-tượng.

Vậy, do hữu lậu chủng-tử vọng-động mà sinh-

hóa là luân-hồi, do vô lậu chúng-tử giữ cho tâm không vọng-động là niết-bàn.

**Chân-như luận** là một thuyết tuyệt đối duy-tâm, cho rằng nhất thiết đều do tâm tạo. Toàn thể vũ-trụ lấy tâm làm tự thân.

Tâm đây là gì ? Nói rằng là không hay là có, là hữu-tướng hay là vô-tướng, đều không đúng cả. Tâm không thể nào biết được, chỉ nên suy-xét về hai phương-diện động và tĩnh mà thôi. Tâm động là cửa của sinh-diệt, tâm tĩnh là cửa của chân-như (Tathâta). Chân-như là bản-thể của thế-giới, thế-giới tuyệt đối và bình-đẳng. Sinh-diệt là hiện-tượng của thế-giới, thế-giới tương đối và vô thường.

Bản-thể của tâm là thường-trụ bất động, bởi tại « vô-minh » làm duyên, khiến tâm hốt-nhiên khởi-niệm mà vọng-động, thành ra thiên sai vạn biệt, tức là sinh-diệt. Tâm-thể chân-như đã vì vọng-niệm mà dao-động là A-lại-da-thức, mở nguồn cho nhất thiết hiện-tượng.

Chân-như tuy bị « vô-minh » kích-thích mà dao-động, nhưng trong động vẫn có tĩnh, tĩnh không rời động. Chân-như ở trong sinh-diệt mà vẫn ngoài sinh-diệt.

Tâm-thể là tĩnh, bày ra hiện-tượng là động. Vạn-tượng của thế-giới đều do tâm-thể hoạt-động mà hiển-hiện ra. Tâm-thể cùng với vạn-tượng không lìa nhau, mà cũng không cùng nhau là một. Tâm-thể và vạn-tượng quan-hệ với nhau như nước với sóng. Nước với sóng tuy khác nhau về hiện-tượng, nhưng vẫn là một thực-thể.

Đối với tông-chỉ Phật-giáo, thì động hay là sinh-diệt hợp với hai diệu-đế Khổ và Tập ; tĩnh hay là không sinh-diệt hợp với hai diệu-đế Diệt và Đạo. Phương-diện trước nói về nguyên-nhân phát-triển

của hiện-tượng, phương-diện sau nói về nguyên-nhân giải-thoát.

Đối với thuyết A-lại-da-thức, thì A-lại-da-thức là con hát trên sân-khấu chân-như. Đây thì nói chân-như tự thân là con hát.

**Lục-đại luận** nói căn-nguyên của vũ-trụ là Lục-đại (Mahābhūtas). Lục-đại là sáu nguyên-tố : *địa, thủy, hỏa, phong, không, thức*, tức là đem hai nguyên-tố *không* (không-gian) và *thức* thêm vào Tứ-đại.

Thân ta do Tứ-đại mà có, tâm ta do *không* và *thức* mà có. Vũ-trụ bản-thể cũng chỉ là Lục-đại đó mà thôi.

Tứ-đại là phần vật, *không* và *thức* là phần tâm. Theo thuyết này, thì thực-tại là hoạt-động lực, mà hoạt-động lực là bản-thể của tâm. Rút cục, thuyết Lục-đại này cũng khuynh-hướng về thuyết duy-tâm. Vì vật và tâm tuy là hai, nhưng đó là tại tri-giác của ta phân-biệt ra mà thôi, chứ bản-thể của thực-tại vẫn cốt ở tâm, là tuyệt đối.

Vật đối với tâm như sóng đối với nước. Sóng với nước không lìa nhau. Sóng tức là nước. Vật và tâm cũng không lìa nhau. Vật là một phương-diện của thực-tại. Vậy vật và tâm cùng biểu-thị thực-tại, cho nên gọi chung là *nhất như*.

Ta đây là do Lục-đại kết-hợp mà có. Lục-đại ly-tán thì ta không còn. Còn và mất chẳng qua là một cuộc đổi-thay của Lục-đại.

Lục-đại kết-hợp và ly-tán làm thành vũ-trụ hoạt-động. Lìa Lục-đại ra không có vũ-trụ. Chân-như là tự thân của Lục-đại, do lý-linh của ta trừu-tượng ra mà thôi.

Ngoài sự-vật mới tìm được thực-thể. Nhưng lìa

vật ra, không có lý được, lìa hiện-tượng ra, không có thực-thể được.

-- Thánh, phạm khác nhau, thiện ác phân biệt ở nơi biết hay không biết rõ chân-như với hiện-tượng.

Nói rút lại, những luận-thuyết nói ở trên là tóm tắt cái học hình-nhi-thượng của Phật-giáo Đại-thặng nghiên-cứu về cái chân-thể của vũ-trụ và chân-tượng của thực-tại. Vì có cái học hình-nhi-thượng ấy cho nên về đường tông-giáo, bên Phật-giáo Đại-thặng có nhiều chỗ khác với Phật-giáo Tiểu-thặng.

. . .

Về phương-diện tông-giáo, thì Phật-giáo Đại-thặng theo cái lý-thuyết của Không-luận và Tam-thân luận làm căn-bản. Cái thể Thái-hư (suyatá) trong Không-luận thành ra vị Phật gọi là *Adi-Bouddha*, dịch nghĩa là *Bản sơ Giác-giả*, hay là *Bản-sơ Bản Phật*. Có khi lại gọi là *Tối thắng Phật* hay là *Tối-thượng thắng Phật*.

*Adi-Bouddha* lại tự nắm cái tri của mình mà hóa ra năm vị *Dhyani-Bouddha*, là những vị Phật chỉ có trong thần-hoại mà thôi, chứ không giáng sinh xuống trần-thế, trái với những vị *Manushi-Bouddha*, tức là những vị Phật đã sinh ra ở trần-thế, rồi tu thành Phật, như các vị cổ Phật và đức Thích-ca mâu-ni Phật.

Năm vị *Dhyani-Bouddha* ấy là :

1. *Đại-nhật như lai* hay là *Tỉ-lô-già-na Phật* (Vairotsana), ở trung-ương, tức là *Thường-tru tam thể diệu-pháp thân*.

2. *Bất-động như lai* hay là *A-xốc Phật* (Akshobya), ở đông-phương, tức là *Kim-cương kiên-cố tự tính thân*.

3. *Bảo-sinh Phật* (Ratnasambhava), ở nam phương, tức là *Phúc-đức trang-nghiêm-thánh thân*.

4. *Vô-lượng-thọ Phật* (Amitiyus), có tên gọi là *Vô-lượng-quang Phật* (Amitâbha), ở tây phương, tức là *Thu-dụng trí-tuệ thân*.

5. *Bất-không-thành-tựu Phật* (Amoghasidhi), ở bắc phương, tức là *Tác-biến-hóa thân* (1).

Năm vị *Dhyani-Bouddha* ấy là do tự tính luân thân của mình mà hóa ra năm vị *Dhyani-Bodhisattva*, là :

1. *Phổ-hiền Bồ-tát* (Samanbhadra Bodhisattva).

2. *Kim-cương-thủ Bồ-tát* (Vajrapâni Bodhisattva).

3. *Bảo-thủ Bồ-tát* (Ratnapâni Bodhisattva).

4. *Quan-thế-âm Bồ-tát* (Avalokites vara Bodhisattva).

5. *Văn-thù Bồ-tát* (Manjuçri Bodhisattva).

Những vị *Dhyani-Bouddha* và *Dhyani-Bodhisattva* ấy sau thành ra chư vị Phật và Bồ-tát trong thần-hoại, người ta tụng-niệm và thờ-cúng ở các chùa-chiền.

Sự thờ-cúng ấy, tùy từng tông, từng phái mà thêm bớt hai chuyên thờ một vài vị, như *Chân-ngôn tông* thì chuyên thờ đức Đại-nhật như-lai và Phổ-hiền Bồ-tát; *Tịnh-thờ tông* là một tông phổ-thông hơn cả thì thờ hết cả chư Phật và chư Bồ-tát, nhất là thờ đức Vô-lượng thọ Phật, tức là đức A-di-đà Phật và đức Thích-ca mẫu-ni Phật.

---

(1) Có sách nói rằng theo cái học bí truyền thì Đại-nhật như-lai biểu-thị Brahma, Bất-động như-lai biểu-thị Purusha (Dương), Vô-lượng thọ Phật biểu-thị Prakriti (Âm), Bảo-sinh Phật biểu-thị Thái-dương (Dương nhiều âm ít) và Bất-không-thành-tựu Phật biểu-thị Thái-âm (Âm nhiều dương ít).

Theo lý-thuyết Tam-thân, thì Đại-thặng học-phái cho hết thầy chư Phật đều là một Pháp-thân cả. Đức A-di-đà là Báo-thân của Phật và đức Thích-ca mâu-ni là Ứng-thân của Phật. Hay là nói ngược lại : đức Thích-ca mâu-ni đã thành Phật là được cái Pháp-thân của Phật, cái đời ngài hiện ra ở thế-gian mà thuyết pháp và giáo-hóa chúng sinh là Ứng-thân của Phật ; đức A - di - đà ở Tây-phương cực-lạc, hưởng-thụ sự yên-vui và cứu-độ chúng sinh là Báo-thân của Phật. Hay là nói như cái thuyết của *Chân-ngôn tông* : đức Đại-nhật như-lai là Pháp-thân của đức Thích-ca mâu-ni, đức A-di-đà là Báo-thân của đức Thích-ca mâu-ni, đức Thích-ca mâu-ni là Ứng-thân của đức Đại-nhật như-lai.

Vậy xét về Pháp-thân, thì chư Phật là đồng một thể, tức là chỉ có một Phật mà thôi, mà xét về Báo-thân, thì có đức A-di-đà và chư Phật khác, và xét về Ứng-thân, thì có đức Thích-ca mâu-ni cùng chư Phật khác đã giảng sinh mà tu thành chính giác. Ví như trong thế-gian chỉ có một mặt trăng là Pháp-thân, cái ánh-sáng của mặt trăng chiếu khắp thiên-hạ là Báo-thân, và những bóng mặt trăng hiện ra ở dưới những vũng nước là Ứng-thân.

Bởi có cái thuyết tam-thân ấy, cho nên đạo Phật nhận có nhiều Phật ở đời quá-khứ, hiện-tại và vị-lai. Các kinh của Phật-giáo Đại-thặng nói rằng trong một trụ-kiếp có một ngàn vị Phật giảng thể đề thuyết pháp mà cứu-độ chúng sinh.

Trong cái số chư Phật đã giảng-sinh ở thế-gian mà tu thành chính quả, thì các kinh chép rõ danh-hiệu của bảy vị. Ba vị trên thuộc về cuối Trang-nghiêm kiếp là một tiểu-kiếp quá khứ trong trụ-

kiếp này, và bốn vị dưới thuộc về Hiền-kiếp là tiểu-kiếp hiện-tại (1).

Bảy vị cổ Phật ấy là :

1. *Tỉ-bà-thi Phật* (Vipaçyin Bouddha).

2. *Thi-khi Phật* (Çikhin Bouddha).

3. *Tỉ-xả-phù Phật* (Viçvabhu Bouddha).

4. *Câu-lưu-tôn Phật* (Krakutchhanda Bouddha).

5. *Câu-na-hàm-mâu-ni Phật* (Kanaka muni Bouddha).

6. *Ca-diếp Phật* (Kaçyapa Bouddha):

7. *Thích-ca mâu-ni Phật* (Çakya muni Bouddha).

Còn vị Phật thứ tám sẽ là đức Di-lặc (Maitreya) tức là vị Phật tương-lai.

Phật-giáo Đại-thặng có hai tông là *Tĩnh-thồ-tông* và *Thiền-tông*, tuy cách tu-hành khác nhau, nhưng vẫn đi đôi với nhau và thịnh-hành hơn cả các tông khác.

*Tĩnh-thồ tông* chủ sự lễ-bái và tụng kinh niệm Phật, đề khi mệnh chung, ai có công-đức và duyên-nghiệp tốt thì được *Di-đà tam tôn* là A-di-đà Phật, Quan-thế-âm Bồ-tát và Đại-thế-chí Bồ-tát đem về sinh ra ở *Tây-phương cực-lạc* (Sukhavati), tức là cõi *Tĩnh-thồ*, trong-sạch yên-lặng, trái với cõi *Sa-bà thế-giới* là cõi trần-tục ô-uế của ta ở đây.

*Tĩnh-thồ tông* dùng các phương-tiện để số nhiều người dễ tin mà đi vào đạo. Song những người đã xuất gia tu-hành, thì thường phải tu *Thiền-học*, nghĩa là phải theo giáo-chỉ của *Thiền-tông*.

Phật-giáo Đại-thặng chia cách tu đạo làm hai lối : một là theo lối *Tiệm-giáo* là phép phải tu lâu đời rồi dần dần mới tới được đạo. Hai là tu theo

---

(1) Xem Phụ-lục III.

lối Đốn-giáo là phép tu rất mau, khiến người ta tới đạo mau-chóng.

*Thiền-tông* dùng phép tu *thiền-na* (Dyana) thuộc lối Đốn-giáo, không dùng văn-tự để truyền giáo. Thiền-na là một phép tu trong cái học *Du-gia* (Yoyâ) bên Bà-la-môn giáo mà khi xưa đức Thích-ca mâu-ni Phật vẫn thường dùng làm phép tu rất mau trong các phép tu của Phật-giáo. *Kinh Đại Phạm thiên-vương vấn Phật quyết nghi* nói rằng : « Một hôm đức Thích-ca mâu-ni Phật hội các đệ-tử ở trên núi Linh-thứu sơn, rồi ngài *niêm hoa thị chúng*, nghĩa là ngài cầm cái hoa sen mà trông chúng, không nói gì cả. Sau ngài thấy Đại Ca-diếp tùm-tỉm cười, ngài nói rằng : *Ngô hữu chính pháp nhơn tàng, niết-bàn diệu tâm, phó chúc Mahâ Ca-diếp* : Ta có chính pháp nhơn và niết-bàn diệu tâm, truyền lại cho Đại Ca-diếp ». *Chính pháp nhơn* là con mắt trông rõ chính pháp, *niết-bàn diệu tâm* là tâm mẫu-nhiệm hiểu rõ niết-bàn. Xem thế, thì biết trong những điều Phật muốn để cho những người có lợi-căn tự hiểu lấy, chứ không đem ra giảng-day.

Khi Phật sắp nhập-tịch, truyền y-bát cho Đại Ca-diếp làm Thiền-tông đệ-nhất tổ. Đại Ca-diếp truyền phép tu Thiền-học cho A-nan-đà, rồi sau truyền đến đệ nhị-thập-bát tổ ở Ấn-độ là Bồ Đề-đạt-ma (Bodhidharma).

Vào quãng năm Phổ-thông nguyên-niên (520) đời vua Vũ-đế nhà Lương ở Nam-triều, Bồ Đề-đạt-ma đi đường bẻ sang Quảng-châu, vua Vũ-đế nhà Lương mời lên Kiến-nghiệp, tức là thành Nam-kinh bây giờ. Bồ Đề-đạt-ma nói chuyện với vua, không đồng ý-kiến, bèn bỏ lên núi Tung-sơn, ở



chùa Thiếu-lâm tự bên đất Bắc-Ngụy, rồi trong 9 năm ngồi suốt ngày ngảnh mặt vào vách.

Bồ Đề-đạt-ma đem Thiên-tông truyền sang Tàu, tức là Đông-phương đệ-nhất tổ, rồi lấy *vô ngôn chi tâm ấn* và y-bát truyền cho Tuệ Khả là đệ-nhị tổ. Tuệ Khả truyền cho Tăng Sán là đệ-tam tổ. Tăng Sán truyền cho Đạo Tín là đệ-tứ tổ. Đạo Tín truyền cho Hoảng Nhân là đệ-ngũ tổ. Hoảng Nhân truyền cho Tuệ Năng là đệ-lục tổ.

Tuệ Năng, họ Lư, người đầu đời Đường, thừa nhỏ bồ-côi cha, đi hái củi bán, nuôi mẹ rất có hiếu. Một hôm nghe người tụng kinh *Kim-cương*, tự-nhiên giác-ngộ, bèn vào Hoàng-mai sơn ở Kinh-sơn yết ngũ-tổ. Tổ biết là người khác thường, cho vào coi việc giã gạo.

Thừa ấy Hoảng Nhân ngũ-tổ có người cao-đệ là Thần Tú, vâng lời ngũ-tổ đem sự làm đặc viết thành kệ rằng :

Thân thị bồ-đề thụ,  
Tâm như minh kính đài.  
Thời thời cần phát thức,  
Mạc sử nhạ trần ai.

Tuệ Năng xem lời kệ ấy, họa lại rằng :

Bồ-đề bản phi thụ,  
Minh kính diệc phi đài.  
Bản lai vô nhất vật,  
Hà xứ nhạ trần ai.

Về sau Hoảng Nhân ngũ-tổ không truyền tâm ấn cho Thần Tú mà truyền cho Tuệ Năng. Thần Tú bèn lên phía bắc, lập ra một phái khác. Thiên-tông lúc ấy phân ra làm nam-phái và bắc-phái. Tuệ Năng lục-tổ nhập tịch không truyền cho ai cả. Cách mấy

năm sau có Thần Hội pháp-sư ở chùa Hà-trạch vào khoảng năm khai-nguyên đời Đường, mở đại hội ở chùa Đại-vân tự ở Hoạt-đài, tán-dương lối đốn-giáo (nam-phái) của lục-tổ và bài-bác lối tiệm-giáo (bắc-phái) của Thần Tú. Vì vậy người ta thường gọi Thần Hội là đệ-thất tổ.

Pháp thống từ Tuệ Năng lục-tổ trở đi thì thất truyền, nhưng Thiền-học từ đó lại rất thịnh. Nam-phái của lục-tổ chia ra làm Nam-nhạc Hoài-nhượng và Thanh-nguyên Hạnh tứ hai hệ. Hệ Nam-nhạc lại chia ra thành hai chi là Qui-ngưỡng và Lâm-tế. Hệ Thanh-nguyên chia ra thành ba chi là Tào-dộng, Vân-môn và Pháp-nhơn.

Đến đời Tống, chi Lâm-tế lại chia ra làm hai tiểu-chi nữa là Dương-kỳ và Hoàng-long. Bởi vậy mới gọi là ngũ-gia thất tông. Đến đời Nguyên và Minh, thì thiền phong suy-nhược và kiêm với Tĩnh-thò tông làm một.

Có hai chi Thiền-tông truyền sang Việt-nam ta là Lâm-tế và Tào-dộng, cho nên các chùa bên ta phi thuộc về chi Lâm-tế thì thuộc về chi Tào-dộng.

Thiền-tông là một học-phái không dùng văn-tự, không có kinh-kệ. Người tu thiền không cầu-nguyện. Tuệ Năng lục-tổ nói rằng : « Không nghĩ đến thiện, không nghĩ đến ác, chỉ trông cái thực-tướng hiện-tại của mình và cái thực-tướng của mình trước khi sinh ra đời ». Bởi vậy người tu Thiền cứ ngồi yên-lặng theo phép tu, và vẫn sáng-suốt, bỏ hết mọi sự ảo-vọng ở trần-gian, giữ cái tâm cho định, rồi tự-nhiên có một lúc thần-trí của ta sáng bừng lên, trông thấy rõ chân-lý, tựa như khi bấm vào cái nút điện, thì các đèn điện sáng bật lên, tức là ngộ đạo. Khi đã ngộ đạo, thì cái thực-thể hiển-hiện ra trước mắt,

mà trước khi ngộ đạo thì không sao biết được và cũng không có cách gì lấy tri-tuệ mà suy-nghĩ ra được.

Người tu đạo Thiên không cần biết thực-thể của vũ-trụ, chỉ tự lực tìm sự giải-thoát, cho nên mới nói rằng : « Một ngày tọa thiền là một ngày Phật, một đời tọa thiền là một đời Phật ». Vì vậy người ta thường nói vào cửa Thiên, là nói vào cửa Phật.

Thưa các ngài,

Đạo Phật trước hết chỉ là đạo triết-lý và luân-lý mà thôi. Cái triết-lý của Phật-giáo là cái triết-lý cao-minh, lấy nhân-quả mà suy-luận, tìm thấy nhân-duyên của tạo-hóa, phá tan cái màn mờ-tối che-lấp sự sáng-tỏ, cắt đứt cái lưới mộng-ảo nó trói-buộc người ta vào sinh-tử khổ-não mà đem người ta vào chỗ tịch-mịch yên-vui.

Cái luân-lý của Phật-giáo là luân-lý chân-chính phổ-biến khắp nhân-chúng trong thiên-hạ, lấy vô-lượng từ-bi mà yêu người thương vật, lấy lòng bác-ái mà tế-độ chúng sinh, không phân-biệt người với ta, không có giai-cấp sang-hèn, cho ai cũng đều chung một số-phận đau-khổ ở chỗ trần-gian, cho nên Phật dạy phải đem lòng từ thiện mà xử kỷ tiếp vật. Đối với thân mình, thì trừ bỏ hết thảy những điều diên-dào giả-dối, gian-tà bạo-ngược, lúc nào cũng lấy sự chân-thực nhân-hậu mà đối với mình và đối với người, bất cứ việc gì cũng phải lấy lẽ công-bằng mà xử trí để cho mọi vật các đặc kỳ sở, nghĩa là mọi vật đều được yên-vui cái chỗ chính-đáng của mình. Nếu người đời biết theo cái luân-lý ấy thì làm gì còn hững cuộc chiến-tranh và những cảnh tàn-khốc, làm cho đời người đã khổ lại khổ thêm.

Cái đạo ấy về sau thành ra một tông-giáo theo

cái đạo của Phật đã dạy, chứ không nhận có vị Thần Tự-tại làm chủ-tể cả vũ-trụ. Cái tông-giáo ấy tuy nói có nhiều Phật và nhiều Bồ-tát, song Phật và Bồ-tát chỉ là những bậc tối cao trong lý-tưởng đề tế-độ chúng sinh mà thôi, chứ không phải là giữ quyền chủ-tể. Vì vậy ai theo cái tông-giáo ấy, thì không có sự mê-tin, cứ tự mình học-tập tu-luyện để hiểu rõ căn-nguyên của vạn-tượng trong thế-gian và trông thấy rõ chân-lý.

Đạo Phật là đạo của chân-lý cần phải học nhiều, suy-nghĩ kỹ, trước sau vụ lấy ba cái học là *giới, định, tuệ* mà trừ diệt ba cái độc là *tham, sân, si*. Người học theo đạo ấy, lúc nào cũng phải có cái mãnh-lực tinh-tiến để đem mình ở chỗ tối ra chỗ sáng, ở chỗ mê ra chỗ tỉnh. Đó thật là một tông-giáo rất trang-nghiêm và rất đặc biệt trong các tông-giáo vậy.

*Nam-mô A-di-đà Phật*

# **PHỤ - LỤC**



I

# CÁC TÔNG TRONG TIÊU- THẶNG VÀ ĐẠI - THẶNG

Hiện nay xem kinh điển bằng chữ nho thấy có ba tông bên Tiêu-thặng và bảy tông bên Đại-thặng, nay đem tóm tắt lại như sau này :

Ba tông Tiêu-thặng :

1' **Câu-xá tông.** — Thế Thân bồ-tát, khi còn theo Phật-giáo Tiêu-thặng, lấy ý-nghĩa trong sách *Mahavibhasa śastra* mà làm sách *Câu-xá luận*, rồi theo sách ấy thành ra Câu-xá tông.

Câu-xá tông chia vạn hữu ra làm vô-vi pháp và hữu-vi pháp. Vô-vi pháp chỉ về cảnh-giới thường trụ, không sinh không diệt, tức là lý-thể. Hữu-vi pháp chỉ về vạn hữu trong hiện-tượng-giới sinh-diệt vô thường.

Theo cái thuyết của Hữu-bộ bên Tiêu-thặng thì pháp-thể là hằng hữu trong tam thế : quá-khứ, hiện-tại và vị-lai. Theo cái thuyết của Câu-xá tông,

thì chỉ có hiện-tại là hữu thể, còn quá-khứ và vị-lai là vô thể.

Pháp-thể gồm cả tâm và vật kết-thành do cái sức của duyên và nghiệp, tức là nói pháp-thể là kết-quả của mê-hoặc. Sức của hoặc và nghiệp tuần-hoàn vô thỉ vô chung, làm cho tâm thân cứ biến-chuyển luân-hồi mãi.

Câu-xá tông chia nhân ra làm lục-nhân, chia duyên ra làm tứ-duyên và chia quả làm ngũ-quả.

Lục-nhân là : *Năng-tác nhân* là cái nhân phổ-biến rất rộng, bao-quát cả các nhân khác. — *Câu-hữu nhân* là cái nhân của vạn vật đều phải nương-dựa chung nhau, nhân quả đồng thời cùng có. — *Đồng-loại nhân* là cái nhân chung cả hiện-tượng trước và hiện-tượng sau. — *Tương-ứng nhân* là cái nhân khi tâm-vương tác-dụng thì có nhiều tâm-sở đồng ửng. — *Biến-hành nhân* là cái nhân cùng một loại với đồng-loại nhân, nhưng đồng-loại nhân thì phổ-biến ở nơi vạn hữu, mà biến-hành nhân thì chỉ ở trong phiền-não, ở nơi tâm-sở. — *Dị-thục nhân* là cái nhân làm cho người ta phải chịu cái kết-quả nôi chìm, lạnh dữ.

Tứ-duyên là : *Nhân-duyên* là cái duyên làm cho nhân thành ra quả. — *Đẳng-vô gián duyên* là cái duyên nói riêng về sự phát-động của tâm. Tâm trước diệt thì làm cái duyên phát-động tâm của hiện-tượng sau, không có gián-cách ở khoảng nào cả. — *Sở-duyên duyên* là nói khi cái tâm khởi lên, thì nó dựa vào cảnh khách-quan mà khởi. Cái khách-quan ấy gọi là sở-duyên, nghĩa là cái bởi đó mà thành duyên. — *Tăng-thượng duyên* cũng như năng-tác nhân nói trên. Tăng-thượng duyên cũng gọi là công duyên.

Ngũ-quả là : *Dị-thục quả* là cái quả do dị-thục



nhân mà có. Do cái nghiệp-lực quá-khứ hoặc thiện hoặc ác thành ra. — *Đẳng-lưu quả* là cái quả do đồng-loại nhân hay do biến-hành nhân mà có. Ấy là chỉ về cái kết-quả của hiện-tượng nào cũng đồng đẳng, đồng loại với nguyên-nhân của hiện-tượng trước. — *Ly-hệ quả* là cái quả không do lực-nhân, từ-duyên mà có, mà do vô-lậu chân-tri thoát-ly sự hệ-phộc của vô-minh và phiền-não và chứng được cảnh niết-bàn. *Sĩ-dụng quả* là cái quả do hai cái câu-hữu nhân và tương-ứng nhân nương-dựa nhau mà thành, cũng như các thứ nghiệp dựa vào sự tác-dụng của sĩ-phu mà có. — *Tăng-thượng quả* là cái quả kết thành bởi năng-tác nhân và tăng-thượng duyên.

Vạn vật do lực-nhân, từ-duyên hòa-hợp mà sinh ra, nhưng kết-cục ngoài ngũ-uẩn thì không có vật gì cả. Vậy nói rằng có cái «ngã» chi-phối ta để chuyển-biến qua đời sau là mê-hoặc là không-tướng, cho nên không nên chấp có hữu-vi vô thường, mà chỉ nên trọng ở cõi niết-bàn thường tịch.

Nhân-sinh là khổ-não, là ô-trọc, là mê-hoặc, cho nên cần phải giải-thoát. Cái phương-thức giải-thoát có *giới, định, tuệ*. Giới là giới-luận, răn làm những điều không ngay-chính, định là thiền-định để giữ tâm-tri cho vững, tuệ là trí-tuệ phân-biệt thực-tướng của các sự-vật, hiểu rõ cái lý nhân-quả của Tứ-diệu đế. Dùng ba cái học ấy mà đi tới giải-thoát, tức là vào niết-bàn.

**2. Thành-thực tông.** — Tông này đồng thời phát-hiện với Câu-xá tông do Hạ Lê Bạt Ma đặt ra, lấy cái thuyết của Không-bộ bên Tiểu-thặng làm gốc.

Thành-thực tông chia thế-giới-quan ra làm hai môn : Thế-gian môn và đệ-nhất-nghĩa môn.

Thế-gian môn có hai phương-diện : một phương-diện là cứ chỗ chư pháp sinh-diệt vô thường thì

không có chân-ngã, nhưng cứ phương-diện khác thì cái thân ta hành-động và cái tâm ta biết phân-biệt, biết liên-lạc những tư-lự trước và sau, mà lại bảo là vô ngã thì thật là trái với cái thường-thức của ta.

Song lấy cái giả ngã kia mà phân-tích cho đến chỗ vi-tử, bỏ cái ngũ-uẩn ngã pháp-thể ra ngoài, thì không thể nhận được một vật gì cả.

Đệ-nhất-nghĩa-môn lấy lẽ rằng trước cho thế-gian môn lấy thường-thức làm chuẩn-đích mà đặt ra bản-ngã giả hữu, rồi do cái kết-quả sự phân-tích mà biết rằng cái pháp thực hữu kia cũng chẳng qua là bởi cái vọng-tưởng của ta phân-biệt là giả hữu mà thôi.

Thực hữu đã không nhận, thì ngoài cái vọng-trí phân-biệt của ta ra, không có vật gì cả. Vọng-thân biết là mè, không phải là thực, cho nên hết thảy đều là không cả. Chân-ngã không có, thực-pháp cũng không có. Người và pháp cả hai đều không. Rút cục, Thành-thực tông theo chủ-nghĩa yếm-thế mà chủ-trương cấm dục để cầu tịch-diệt.

3. **Luật-tông.**— Tông này chủ-trương lấy Luật-tạng mà tu đạo, cốt răn điều ác, khuyến điều thiện. Cho rằng nhờ có giới-luật mới có thiên-định, có thiên-định thì trí-tuệ mới phát-khởi. Có trí-tuệ mới tu được đến chỗ giải-thoát.

Về phương-diện đạo-lý, thì Luật-tông dựa vào Câu-xá tông và Thành-thực tông để làm căn-bản.

Bảy tông Đại-thặng :

1. **Pháp-tướng tông.**— Tông này khởi từ Vô Trước (Asangha) Thế Thân (Vasubhandha) và Hộ Pháp, lấy *Thành-đuy-thức luận* làm gốc, cho vạn-pháp đều do thức mà biến ra.

Thức có tám thứ, là : nhĩn-thức, nhĩ-thức, vị-thức, thiết-thức, thân-thức, ý-thức, mặt-na-thức, và a-lại-da-thức. Trong tám thức ấy có a-lại-da-thức là căn-bản.

A-lại-da-thức bao-tàng hết các chủng-tử rồi do những chủng-tử ấy mà phát-sinh ra vạn-tượng. Vạn-tượng tan, thì các chủng-tử lại mang cái nghiệp trở về a-lại-da-thức. Chủng-tử lại vì nhân-duyên mà sinh hóa mãi. Vậy nhân-duyên là nhân-duyên của những chủng-tử, a-lại-da-thức thì chứa hết cả các chủng-tử để sinh khởi nhất thiết chư pháp.

Như thế là vạn-pháp do thức mà biến-hiện ra, cho nên nói rằng : « *Tam-giới duy tâm, vạn-pháp duy thức* ».

Huyền Trang đời Đường sang Ấn-độ theo học Giới Hiền đem Pháp-tượng tông về nước Tàu.

2. **Tam-luận tông.**— Tông này lấy *Trung-luận* và *Thập-nhị môn luận* của Long Thọ bồ-tát và *Bách-luận* của Đề Bà làm căn-bản.

Tam-luận tông cho nhất thiết vạn-hữu trong hiện-tượng-giới đều sinh-diệt vô thường. Đã sinh-diệt vô thường là không có tự tính, chỉ bởi nhân-duyên làm mê-hoặc mà biến-hóa ra vạn-hữu.

Kẻ phàm-tục, vì vọng-kiến, cho nên mới chấp lấy cái giả-hữu ấy. Bậc chân-tri thì không nhận giả-hữu và nhận nhất thiết là không.

Chư pháp tuy là hữu, nhưng không phải là thường hữu. Hữu mà không phải là thường hữu, tức là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu, mà không phải là hữu. Hữu mà không phải là chân hữu, thì chẳng khác gì vô. Vậy nên vạn-pháp tuy là vạn-hữu, nhưng uyên-nhiên là không.

Lý-thể của chân-như, tuy là không tịch, bất

sinh bất diệt, nhưng bởi nó sinh ra chư pháp, cho nên nó là cõi-rễ của giả hữu. Đã là cõi-rễ của giả hữu, thì lý-thể của chân-như là không, nhưng thực ra chân-như không phải là không. Như thế, chân-như là không mà không thực là không, cho nên đối với hữu không khác gì. Vì thế chân-như tuy là không tịch mà uyên-nhiên là hữu.

Hữu với không, không với hữu, không khác nhau. Hữu là hữu của không, không là không của hữu. Hữu, không, hai cái toàn-nhiên hỗn-hợp với nhau. Thấy rõ chỗ ấy là trung-đạo, là không chấp hữu chấp không.

Vì sự nhận-thức của ta sai-lầm mà thành ra có hữu có vô. Vượt lên trên sự nhận-thức thì mới đạt được cái thực-tại bất khả tư-nghị. Cái nhận-thức của ta chỉ nhận-thức được ở trong cái phạm-vi hiện-tượng mà thôi, chứ không nhận-thức được thực-tại. Muốn đạt tới thực-tại, thì phải nhờ cái trực-giác mới được.

Như thế là cho sự nhận-thức có giới-hạn, không thể biết tới hiện-thực, tức là bác cái thuyết duy-thức của Pháp-tướng tông.

Tam-luận tông lấy *Bát-nhã kinh* làm gốc, cho nên còn gọi là *Bát-nhã tông*, mà khi đối với Tướng-tông tức là Pháp-tướng tông, thì gọi là *Tĩnh-tông* hay là *Không-tông*.

**3. Thiên-thai tông.** — Tông này khởi phát ở nước Tàu do Tuệ Văn thiên-sư đời Trần và đời Tùy vào khoảng thế-kỷ thứ sáu, theo ý-nghĩa sách *Trí độ luận* tức là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa luận* và lấy *Pháp-hoa kinh* làm gốc, cho nên còn gọi là *Pháp-hoa tông*.

Thiên - thai tông chủ - trương thuyết : « *chư pháp duy nhất tâm* ». Tâm ấy tức là chúng sinh,

tâm ấy tức là Bồ-tát và Phật. Sinh tử cũng ở nơi tâm ấy, niết-bàn cũng ở nơi tâm ấy.

Tuệ Văn thiền-sư chủ lấy trung-đạo mà luận cái tâm và lập ra thuyết *nhất tâm tam quan*. Tam quan là : không-quan, giả-quan và trung-quan.

Trong không-quan có giả-quan và trung-quan, không phải tuyệt-nhiên là không. Trong giả-quan có không-quan và trung-quan, không phải tuyệt-nhiên là giả. Trung-quan phải dung-nạp cả không và giả.

Chân-như với tâm và vật quan-hệ với nhau như nước với sóng. Ngoài nước không có sóng, ngoài chân-như không có tâm, ngoài tâm không có vật.

Thiên-thai tông cứ hiện-tại mà tìm chỗ lý-tượng. Thiện, ác, chân, vọng, đối với tông này chỉ là một sự hoạt-động của thực-tại. Vì thế cho nên không cưỡng cầu giải-thoát ra ngoài hiện-tại-giới, sinh diệt vô-thường. Trong hiện-tượng-giới, gồm cả thiện ác hai tính. Thiện hay ác chỉ do một tâm tác-dụng mà thôi, hai cái, không có cái nào độc tồn. Cho nên Phật không làm lành mà cũng không làm dữ.

Sự giải-thoát phải tìm ở nơi thấu-suốt chân-lý, thoát-ly chấp trước. Kết cục phải triệt-ngộ thực tướng của vũ-trụ. Do vô-vi, vô-niệm đạt tới sự hoạt-động của đại-ngã, đại-vi.

4. **Hoa-nghiêm tông.** — Tông này cũng như Thiên-thai tông phát-khởi ở nước Tàu, căn-cứ ở *Hoa-nghiêm kinh* và do Đỗ Thuận hòa-thượng và Trí Nghiễm đời Tùy và Đường mà lập ra.

Tông này cho vạn-tượng có sáu tướng là : tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại, gọi là tam đối lục tướng. Vạn vật đều có sáu tướng ấy.

Khi sáu tướng ấy phát ra thì phân làm hiện-tượng-giới và thực-tại-giới, và khi sáu tướng ấy tương y nhau, thì hiện-tượng tức là thực-tại, thực-tại tức là hiện-tượng.

Vạn-hữu có tam đối lục tướng là do thập huyền-diệu lý duyên-khởi. Thập huyền-diệu lý và lục tướng viên-dung, mà sinh ra cái lý « sự sự vô ngại ».

Sự sự vô ngại luận là cái đặc-sắc trong giáo-lý của Hoa-nghiêm tông.

Theo tông ấy thì phân-biệt chân vọng, trừ-khử diên-đảo, khiến cho tâm thanh-tĩnh để cùng thực-tại nhất trí, thế là giải-thoát.

5. **Chân-ngôn tông.**— Tông này căn-cứ ở *Đại-nhật kinh*, lấy bí-mật chân-ngôn làm tông-chỉ, cho nên gọi là *Chân-ngôn tông* hay là *Mật-tông*.

*Đại Nhật như-lai* truyền cho *Kim Cương tát-đóa*. *Kim-Cương tát-đóa* truyền cho Long Thọ. Long Thọ truyền cho Long Trí. Long Trí truyền cho Kim Cương Trí. Kim Cương Trí cùng với Bất Không vào khoảng đời Đường đem tông này truyền sang Tàu.

Chân-ngôn tông chủ-trương cái thuyết Lục-đại là : địa, thủy, hỏa, phong, không, thức, cho Lục-đại là thực-thể của vũ-trụ.

Lục-đại, xét về phương-diện vũ-trụ thì gọi là thể-đại, hiện ra hình-hài gọi là tướng-đại, hiện ra ngôn-ngữ động-tác gọi là dụng-đại. Vạn hữu trong vũ-trụ không có gì ra ngoài thể-đại, tướng-đại và dụng-đại.

Gọi là chân-như là lấy lý-tính do Lục-đại mà trừu-tượng ra. Ngoài Lục-đại ra không thấy đâu là chân-như.

Sự giải-thoát của Chân-ngôn tông là ở nơi « tự

*thân thành Phật*», cho nên bỏ hết chấp trước mà theo cái hoạt-động của đại-ngã (paramâtman). Phương-thức giải-thoát của tông này là tam mật tức là : thân, khẩu, ý.

6. **Thiền-tông.** — Tông này từ trước thuộc về Không-bộ bên Tiều-thặng, cho nên mới xưng lên cái thuyết « *bất lập văn-tự* ». Thiền-tông không bàn-luận về vũ-trụ, chỉ chú ở sự cầu được giải-thoát mà thôi.

Vì Thiền-tông đã không lập văn-tự, thì chỉ lấy « *tâm truyền tâm* » mà thôi. Thực-tướng của vũ-trụ thuộc về phạm-vi trực-giác (intuition). Nếu lấy văn-tự mà giải-thích, thì tất là sa vào hiện-tượng-giới, không thể đạt tới thực-tướng được. Phi tọa-thiền và trực-giác, thì không sao biết được thực-tướng.

7. **Tĩnh-thở tông.** — Tĩnh-thở tông lấy sự qui-y Tĩnh-thở làm mục-đích và tụng những kinh *Vô-lượng-thọ, Quan vô-lượng thọ và A di-đà*.

Tĩnh-thở tông khởi phát từ đời nào không rõ, chỉ thấy trong các kinh-diễn nói Mã Minh bồ-tát, Long Thọ bồ-tát và Thế Thân bồ-tát đều khuyên người ta nên tu Tĩnh-thở. Có lẽ ngay từ lúc đầu, phái Đại-thặng trong Phật-giáo đã có ý-tưởng thần-hóa đức Thích-ca như các vị Phật tối cao trong thần-thoại.

Tĩnh-thở tông cho rằng mỗi người ai cũng có phật-tính, đều có thể thành Phật được. Vì ở thế-gian là đơ-bần, cho nên cầu đến cõi trong-sạch là cõi Tây-phương cực lạc.

## II

# BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM KINH

(Prajñā Paramitā Hridaya sūtra)

*Kinh này do chữ phạn dịch ra chữ nho, có tất cả đến bảy bản, nhưng chỉ có bản này của Huyền Trang đời Đường dịch ra là thông-hành hơn cả ở trong Tăng-giới bên Phật-giáo Đại-thặng.*

*Dịch âm :*

Quan Tự-tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ-uân giai không, độ nhất thiết khò ách. Xá-lị-tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc ; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thụ, tướng, hành, thức diệc phục như thị. Xá-lị-tử, thị chư pháp không tướng : bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố : không trung vô sắc, vô thụ, tướng, hành, thức ; vô nhơn, nhĩ, tị, thiết, thân, ý ; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; vô nhơn-giới, nãi chí vô ý-thức giới ; vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão-tử, diệc vô lão-tử tận ; vô Khò, Tập, Diệt,



Đạo ; vô trí, diệt vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đóa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô khuê-ngại, vô khuê-ngại cố, vô hữu khủng-bố, viễn ly điên-đảo mộng-tưởng, cứu-cánh niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, đắc a-nậu-đa-la tam-diệu tam-bồ-đề. Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư. Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết : Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế. Bồ-đề tát-bà-ha ! ( 1 )

*Dịch nghĩa :*

Quan Tự-tại Bồ-tát, khi thi-hành phép Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Tri-tuệ độ) thấy rõ ngũ-uẩn đều không, đem tế-độ hết thấy những khổ ách. Hối Xá-lị-tự, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc là không, không là sắc. Thụ, tướng, hành, thức cũng thế cả. Hối Xá-lị-tử, ấy là cái không-tướng của chư pháp : không sinh không diệt, không cấu-bần, không trong-sạch, không thêm không bớt. Bởi vậy trong « không » không có sắc, không có thụ, tướng, hành, thức ; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; không có nhữn-giới đến cả không có ý-thức-giới ; không có vô-minh mà cũng không có cái hết vô-minh, đến cả không có lão-tử mà cũng không có cái hết lão-tử ; không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo ; không có tri mà cũng không có cái gì là đắc. Vì không có cái sở-đắc, Bồ-đề tát-đóa (Bồ-tát) theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa, lòng không vương-viu

---

( 1 ) Câu chú này viết bằng tiếng phạn, là : *Gate, gate, paragate, parasam-gate. Bodhi svaha !* : Đi, đi, đi vào chỗ ngoài sinh diệt, đi ra ngoài chỗ ngoài sinh diệt. Bodhi svaha !

chương-ngại, vì không vương-viư chương-ngại, cho nên không sợ-hãi, xa-lia những điều điên-dảo mộng-tưởng, cứu-cánh là niết-bàn. Chư Phật trong tam thế theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà được vô-thượng chính-dẳng chính-giác. Cho nên biết rằng Bát-nhã Ba-la-mật-đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô dẳng dẳng chú, có thể trừ được hết thảy cái khổ, chân-thực không lầm. Cho nên nói Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú, thì nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng yết-đế. Bồ-đề tát-bà-ha!

### III

## NGHĨA TIẾNG KIẾP TRONG PHẬT-GIÁO

*Kiếp* là tiếng gọi tắt tiếng *Kiếp-ba* dịch theo âm tiếng phạn *Kalpa* để chỉ cái số lượng thời-gian của một hiện-tượng đã phát-sinh ra ở trong thế-gian.

Kiếp có ba thứ là : *đại-kiếp*, *trung-kiếp* và *tiểu-kiếp*.

Mỗi một đại-kiếp có bốn trung-kiếp là . *thành-kiếp*, *trụ-kiếp*, *hoại-kiếp* và *không-kiếp*. Theo cái nghĩa trong các kinh, thì một đại-kiếp là một thời-gian sinh-tồn của một thế-giới. Vì ở trong vũ-trụ có vô số thế-giới, mà thế-giới nào cũng khởi đầu bằng một thời-kỳ cấu-tạo, rồi đến thời-kỳ thành-lập, rồi đến thời-kỳ suy-hoại, sau cùng đến thời-kỳ hư-không. Hết thế-giới này lại đến thế-giới khác, cứ biến-hóa mãi như thế, không bao giờ hết hẳn (1).

---

(1) Xem sách PHẬT LỤC, mục thứ IV, nói về thế-giới và thế-gian (TÂN VIỆT xuất-bản).

Một đại-kiếp tính theo số năm của ta, thì lâu độ chừng một ngàn ba trăm triệu năm. Một trung-kiếp lâu độ chừng ba trăm ba-mươi-lăm triệu năm. Một tiểu-kiếp lâu độ chừng hơn mười-sáu triệu năm.

Một trung-kiếp có 20 tiểu-kiếp. Cái thế-gian của ta bây giờ ở vào một tiểu-kiếp gọi là Hiền-kiếp trong trụ-kiếp hiện-tại.

Kinh nhà Phật nói rằng trong không-gian có ba giới là : *dục-giới*, *sắc-giới* và *vô-sắc-giới*, gồm cả ba giới gọi là *Tam thiên đại thiên thế-giới*. Thế-giới nào cũng có trời đất và vạn vật của thế-giới ấy, và cũng có Phật giáng-sinh để thuyết pháp độ chúng.

## TỪ GIẢI

*Giải-nghĩa những tiếng chữ nhỏ dùng trong sách này*

**Ảo** : Chính âm chữ này là hoạn, nhưng ta quen đọc là ảo, nghĩa là mê-hoặc, không thực

**Ảo-ảnh** : Hình-ảnh hư-vọng.

**Ảo-tưởng** : sự tưởng-nghĩ hư-vọng.

**Ảo-tượng** : hình - tượng có có, không không, không thực.

**Biểu** : ngoài, rõ ra ngoài.

**Biểu-lộ** : hiện lộ ra ngoài.

**Biểu-tượng** : làm cho hiện-hiện ra ngoài để để hiểu-biết.

**Biểu-thị** : bày-tỏ cái ý-nghĩa ra.

**Cao-siêu** : cao vượt lên trên sự hiểu-biết thường.

**Căn-nguyên** : cội-nguồn.

**Chiền-miên** : ràng-riết, chằng-chịt.

**Chiết-trung** : so-sánh hơn kém, lấy ý-nghĩa trung-bình ở giữa.

**Chủ-quan** : quan-niệm tự ở tâm mà ra

**Duyên cảnh** : cảnh-giới thuộc về duyên-nghiệp.

**Duyên tự** : mối dây về duyên-nghiệp

**Dung-nạp** : bao-dung nạp-thụ.

**Hoặc nhiên** : nhanh-chóng.

**Hiện-thực** : cảnh-giới thực có (le réel), không biến-đổi.

**Hiện-tượng** : những sự-vật hiện ra ở trong vũ-trụ.

**Hư vọng** : giả-dối, không chân-thực.

**Huyền-hoặc** : mờ mắt, che mắt như quỷ-thuật.

**Y-bát** : áo cà-sa và bát ăn của người tu đạo Phật, nghĩa bóng là nói đạo-thống của Phật-giáo.

**Ỗ-lại** : nhờ-cậy, nương-dựa.

**Kiếp** : kiếp có hai nghĩa, một nghĩa nói cái đời sống của một người, một vật ; một nghĩa nói khoảng thời-gian của thế-giới.

**Khách-quan** : quan-niệm về ngoại vật, ngoài tâm-trí của mình.

**Khê-hợp** : đúng, ăn với nhau.

**Khiên-dẫn** : lôi giắt.

**Khổ-não** : đau-khổ.

**Liễu-kết** : kết-quả.

**Liễu-ngộ** : hiểu rõ, biết rõ.

**Lĩnh-nạp** : thu-nhận lấy.

**Lợi-căn** : côi-rễ tốt, có thiên-tư tốt.

**Mông-muội** : tối-tăm, mờ-mịt.

**Ngã chấp** : cố chấp cái giả-ngã.

**Nguyên-ủy** : đầu-đuôi, gốc-ngọn.

**Ngộ đạo** : hiểu thấu đượ đạo.

**Nghiệp báo** : sự báo-ứng do cái nghiệp gây ra.

**Nhận-thức** : nhận biết, cũng như tri-thức.

**Nhiễm nhân** : cái nhân vì có sự nhuộm thấm mà thành ra.

**Nhu-dụng** : cần-dùng.

**Pháp chấp** : cố chấp chư pháp là có thật.

**Pháp-luân** : bánh xe của Phật-pháp, tức là nói cách giảng-dạy của Phật.

**Phát-động** : khởi-phát ra.

**Phù-hợp** : đúng, hợp.

**Phú-dữ** : nói tính trời phú cho.

**Phương-thức** : cách, lối (moyen) để làm việc gì.

**Phương-tiện** : phương-thức tiện-lợi.

**Qui-túc** : *qui* là về, *túc* là chỗ ngủ. Nói chỗ tinh-thần của người ta quay về mà yên-nghỉ.

**Sai-dị** : khác nhau.

**Sâm-la** : rậm, nhiều.

**Sưu-tập** : tìm-nhặt, gom-góp.

**Tịch-tĩnh** : im-lặng.

**Tiến-triển** : tiến mở ra.

**Tư trợ** : giúp-đỡ.

**Tự-tại** : có luôn, không biến-đổi.

**Tự-tướng** : cái hình-tướng riêng của mình.

**Tự thể** : bản-thể riêng của mình.

**Tự tính** : bản-tính riêng của mình.

**Thặng** : tiếng này có hai âm. Một âm *thặng*, danh-tự, là cỗ xe chở người, một âm là *thừa*, động-từ (verbe) là cõi. Khi nói Đại-thặng, Tiểu-thặng thì phải gọi là *thặng* mới đúng. Nhưng có người có người gọi quen là *thừa* thì làm.

**Thiên chấp** : cố-chấp một điều thiên-lệch, không đúng chân-lý.

**Thực-tại** : sự hiện-có của vạn vật (Etre, existence).

**Uyên nhiên** : y nhiên.

**Vi-tử** : cũng nghĩa như nguyên-tử.

**Vô lậu** : không sét, không dỉ.

**Vọng nhận** : nhận bậy, nhận quấy.

**Vọng ngã** : cái ngã sai-lầm.

**Xiển phát** : mở rộng ra, mà khai phát thêm.

**Xiển chuyển** ; mở ra và biến-đổi.

== C H U N G ==



# M U C L U C

	<i>Trang</i>
LỜI MỞ ĐẦU . . . . .	V
I. Phật-giáo đối với cuộc nhân-sinh . .	9 - 38
II. Thuyết Thập-nhị nhân-duyên của Phật- giáo . . . . .	39 - 69
III. Phật-giáo Tiểu-thặng và Đại-thặng. .	71 - 104
Phụ-lục I. Các tông trong Tiểu - thặng và Đại-thặng . . . . .	107 - 115
Phụ-lục II. Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh . . . . .	116 - 118
Phụ-lục III. Nghĩa tiếng kiếp trong Phật-giáo . . . . .	119 - 120
Từ-giải. . . . .	121 - 124
<i>MỤC-LỤC</i> . . . . .	125

TỦ SÁCH

« NHỮNG MANH GƯƠNG » **TÂN VIỆT**

ĐÃ CÓ BÁN

1. — Nguyễn Thái Học . . . . giá 40đ
2. — Phan Chu Trinh . . . . giá 42đ
3. — Phan Văn Trị . . . . giá 20đ
4. — Huỳnh Mẫn Đạt . . . . giá 18đ
5. — Phan Bội Châu . . . . giá 52đ
6. — Nguyễn Đình Chiểu. . . . giá 48đ
7. — Phan Đình Phùng . . . . giá 67đ
8. — Lương Ngọc Quyến . . . giá 25đ
9. — Trông giòng sông Vị (*Trần*  
*Tế Xương.* . . . . . giá 25đ
10. — Hàn Mạc Tử . . . . . giá 50đ
11. — Tôn Thọ Tường . . . . . giá 28đ
12. — Phan Thanh Giản . . . . giá 25đ
13. — Võ Trường Toản . . . . . giá 20đ
14. — Nguyễn Khuyến . . . . . giá 20đ
15. — Sương Nguyệt Anh. . . . giá 18đ
16. — Nguyễn Văn Vĩnh. . . . . giá 20đ
17. — Ngô-vương Quyền . . . . giá 35đ
18. — Nỗi lòng Đỗ Chiểu *của*  
*Phan văn Hùm* . . . . . giá 28đ
19. — Trương Vĩnh Ký . . . . .
20. — Nguyễn Bá Học . . . . .

---

**Nhà xuất-bản TÂN VIỆT**

235, Phan Thanh Giản — Saigon

---

---

**PHẬT GIÁO của TRẦN  
TRỌNG KIM** lần thứ hai do  
nhà **TÂN VIỆT** xuất-bản  
in xong ngày 10-2-1958 tại  
nhà in riêng của nhà xuất-  
bản **TÂN VIỆT** giấy phép  
số 119 / X.B. ngày 18-1-  
1958 của nha Thông Tin  
Nam Phần Việt - nam

---

---

# «Loại sách tìm hiểu» TÂN VIỆT

Đã có bản

1. — Nhận-xét về LỤC VÂN TIÊN — CHINH-  
PHỤ NGÂM — QUAN-ÂM THỊ KINH
2. — Nhận-xét về TRUYỆN THÚY KIỀU —  
TRUYỆN PHAN TRẦN
3. — Nhận-xét về BÀ HUYỆN THANH-QUAN
4. — Tìm hiểu TRIẾT-HỌC LUÂN-LÝ
5. — NỖI LÒNG ĐỒ CHIÊU
6. — PHẬT-GIÁO TRIẾT-HỌC
7. — PHẬT-GIÁO

Sắp phát hành

## KHẢO-LUẬN LUẬT THƠ

của LAM GIANG

Trong chương-trình Việt-văn Đệ-  
nhất và Đệ-nhi cấp Trung-học

## NHÀ XUẤT - BẢN TÂN VIỆT

235, Phan Thanh Giản — SAIGON

Giấy phép xuất-bản

119/X.B.-1958

Nha T. T. Nam-phần

Việt-nam

PHẬT-GIÁO

Giá { Nam-phần. 28 \$ 00  
      { Các nơi... 30 \$ 00